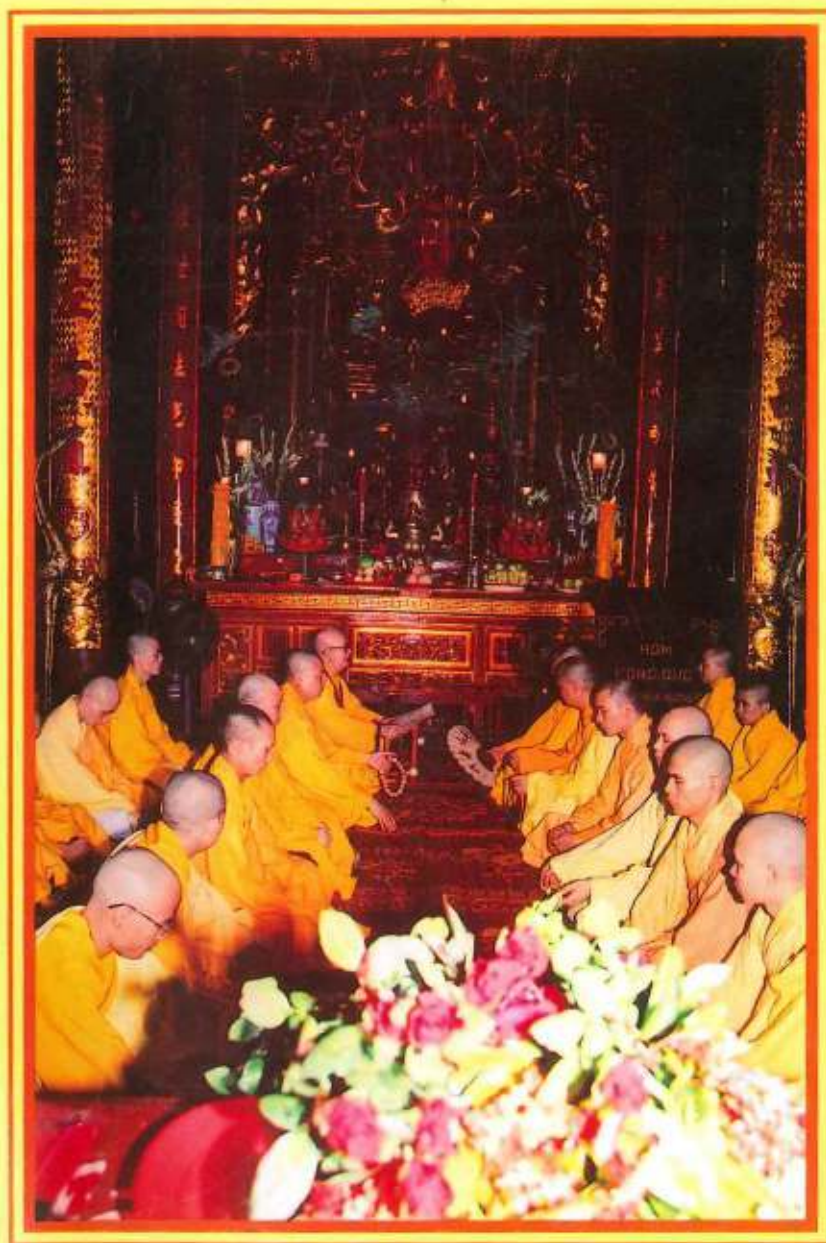


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

5⁽⁶⁶⁾
2003

NĂM THỨ 13

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



Chịu trách nhiệm xuất bản
Tổng Biên tập Hòa thượng Thích Phổ Tuệ

Phó Tổng Biên tập
Thượng tọa Thích Gia Quang
Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng Ban Biên tập
Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban Biên tập
Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang
Đại đức Thích Minh Hiền

Trình bày
Quang Vinh

Toà soạn và trị sự
Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội
ĐT: (04) 9423887

Giấy phép xuất bản
Số 01/GP - BVHTT ngày 02/01/2002
Chế bản và in tại
Công ty In và Văn Hóa Phẩm - Bộ VHTT



NĂM THỨ 13

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC



CHỦ ĐỀ



Phật học

- * Khảo sát Giới, Định, Tuệ
- * Nói về Đại thiên thế giới
- * Thế giới tâm linh
- * Đạo Phật đạo của trí tuệ
- * Tìm hiểu chữ tâm trong đạo Phật
- * Tìm hiểu về Bồ Tát Quan Thế Âm qua kinh Thủ Lăng Nghiêm
- * Hiếu và Hiếu đạo
- * Khổ và cứu khổ trong giáo lý nhà Phật
- * GDPT một hình thức sinh hoạt của thanh thiếu niên theo đạo Phật
- * Phương pháp tu trì của Phật giáo như thế nào
- * Đạo Phật với vấn đề xây dựng cuộc sống mới
- * Làm sao tu cho đúng chính pháp
- * Thay đổi vận mệnh
- * Bài thơ “Cáo tật thị chúng”
- * Tôi được như hôm nay là nhờ Hồng Ân Tam Bảo
- * Thiển sư Từ Đạo Hạnh
- * Người Phật tử thực hành hai chữ Từ bi
- * Trang thơ
- * Tin Hội nghị Ban thường trực Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tác giả

Tác giả	Trang
H.T Ấn Thuận	3
H.T Thánh Nghiêm	10
GSTS Phạm Đức Dương	11
Pháp Vương Tử	16
TS Lê Hữu Tuấn	19
Nguyễn Minh Ngọc	24
Nguyễn Mạnh Cường	35
CS Nguyễn Văn Chế	38
Lê Khanh	41
H.T.T.Nghiêm	44
N.C.CH	45
Lưu Thị Quyết Thắng	47
Phúc Trường	51
TS Nguyễn Phạm Hùng	52
Thành Nam	56
Thủy Oanh	58
Thành Nam Định	61
	65
Minh Nga	66

Khảo sát

GIỚI - ĐỊNH - TUỆ

Hoà thượng Thích Ấn Thuận

I- Giới:

1-Sám hối và trì giới:

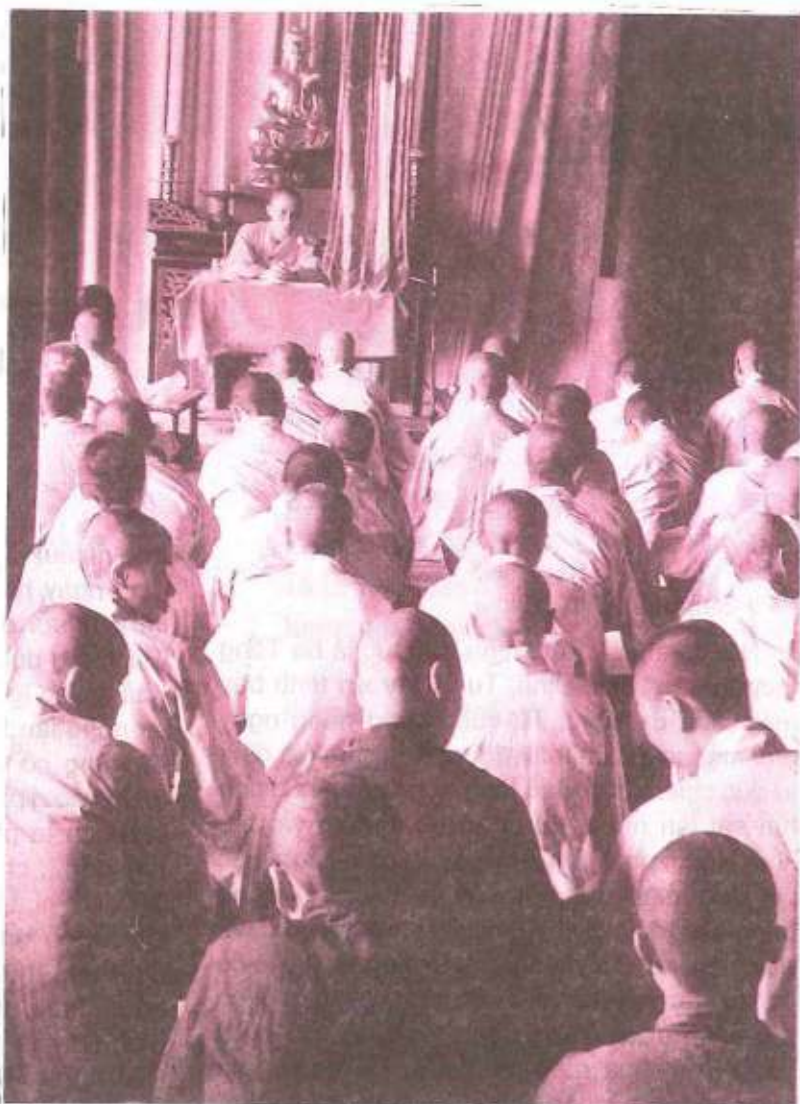
Nội dung của Bát chính đạo tức là ba Tăng thượng học: Giới, Định, Tuệ. Nay xin trình bày một cách đại lược. Từ cuộc sống hàng ngày mỗi một, mới cảm thấy được tội lỗi của gia đình tư dục chiếm hữu, đau lòng trước cảnh hữu tình tàn sát lẫn nhau, tất cả là vô thường và đau khổ. Người phát tâm xuất gia ắt phải cảnh giác với kiểu nhân sinh như vậy, phải có sự không bằng lòng đối với chính mình trong quá khứ, và nảy sinh cái tâm yếm li đối với sinh tử, tức là có cái sự sám hối đối với mình, như vậy thì mới có thể sống trong Tăng đoàn xuất gia, có cuộc sống Phật hoá mới mẻ được. Tín đồ tại gia cũng phải có quan điểm "trụ phi gia tửng" (không vướng bận về vấn đề của cải riêng của mình) thì mới có thể thành tựu thiện căn giải thoát hoặc là hiện thân chứng giác. Vì vậy, khi thụ giới, cử hành lễ sám hối chân thành là hết sức quan trọng. Các đệ tử thời kỳ đầu của đức Thích tôn đều có sự cảnh giác và hối hận sâu sắc về cuộc sống của nhân sinh, có động cơ trong sáng và chân thành, không có giới điều gì, thì cũng vẫn có thể hợp với quy luật tự nhiên. Đến khi Phật pháp phổ biến thịnh hành, những người xuất gia có động cơ không thuần đã nhiều lên, vì thế Đức Phật mới định ra giới luật. Nhưng với mắt người ngoài, hình như giới luật nhiều lên thì phẩm chất Tăng lại thấp kém đi. "*Thượng-ca-la kinh*" của "*Trung A Hàm*" đã nói như thế này: "Vì nhân duyên gì mà Sa-môn Cù-đàm xưa ít giới luật mà các Tỳ-khưu vẫn đắc

đạo nhiều? Vì nhân duyên gì mà Sa-môn Cù-đàm ngày nay nhiều giới luật mà các Tỳ-khưu lại ít người đắc đạo hơn?". Xét ý nghĩa đức Thích tôn dùng pháp để quản lý Tăng, thì cần phải khích lệ sự chân thành vì pháp. Dựa vào sự nhào lặn hun đúc của luật chế Tăng đoàn, thì cũng có thể làm cho người học dần dần khép vào giới luật. Vì vậy, mới nói: "Chính pháp luật của ta phải làm dần học dần, từng bước dạy dần... chế định ra cấm giới cho Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di (*Trung A Hàm Chiêm-ba kinh*). Ngay cả những người xuất gia phát tâm thuần chính, có lúc cũng khởi phiền não, không thể tiết chế được mình mà phạm giới. Đây là chương ngại lớn đối việc tu tập Phật pháp. Điều này cần phải hạn chế bằng giới luật. Người đã phạm giới thì phải sám hối, để có thể trở lại thanh tịnh. Kinh nói: "Có tội phải sám hối, sám hối thì thanh tịnh". Vì một lần phiền não xung động mà gây ra tội lớn trên con đường tiến tu đắc hạnh, không thể có định, không thể phát tuệ, nếu có đưa đến định tuệ thì chỉ là tà định, ác tuệ mà thôi. Chế độ sám hối của Phật pháp là tự bộc lộ tội lỗi của mình trước đại chúng, tiếp thu sự xử phạt do Tăng đoàn quy định. Qua sự sám hối đau đớn, chân thành thì sẽ hồi phục được sự thanh tịnh. Như trong lọ có chất độc, thì phải đổ hết chất độc đi, rửa sạch lọ thì lại có thể đựng thức ăn ngon. Như vải lụa không sạch, phải dùng tro, xà phòng... giặt sạch, thì sau đó mới nhuộm màu được. Vì vậy, chỉ có một cách duy nhất là sám hối đúng như pháp thì mới có thể trì luật thanh tịnh, mới làm cho những động cơ không thuần chính trở

lại dần dần hợp với luật. Sám hối và trì giới có quan hệ mật thiết với nhau. Vì vậy, quy tắc của giới luật không ở cá nhân, mà ở đại chúng, không ở chỗ không phạm - trên thực tế thường là không thể không phạm, mà là có chỗ người phạm giới có thể sám hối để được thanh tịnh. Người học Phật nên noi gương cổ Thánh, thành khẩn bộc lộ lỗi lầm, không bưng bít che giấu, không dám tái phạm, làm cho thân tâm thanh tịnh, tiếp nhận pháp vị vô thượng.

2- Trì giới và Từ bi.

Nghĩa rộng của giới luật bao hàm mọi hành vi chân chính (chính hành). Nhưng theo nghĩa hẹp, nghiêng về các thiện hành: Không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối... Bản giới tứ căn của người xuất gia nghiêm khắc hơn ngũ giới của người tại gia. Về dâm giới, ngay cả chính dâm vợ chồng cũng cấm. Về vọng ngữ, thì coi nặng ở những đại vọng ngữ như chưa chứng ngộ mà nói là chứng ngộ. Điều này đều có quan hệ với định học. Không sát sinh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ là giới thiện căn bản. Với tín đồ xuất gia thì phần lớn là nói về mặt cấm chỉ những ác hành tiêu cực. Nhưng tín đồ tại gia trì giới góp phần làm giàu sự đồng tình thông cảm tích cực. Cần biết rằng giới thiện là hợp với phép tắc, cũng là do sự đồng tình thông cảm đó là lòng từ bi hỷ xả biểu lộ qua hành vi. "Tạp A Hàm" (quyển 37, kinh 1044) ghi lời đức Phật nói với trưởng thôn Tĩ-ni-đa-la rằng: "Nếu có người muốn giết ta, hẳn ta không vui. Ta không vui thì người khác cũng vậy. Vì sao giết nó? Nếu tự xét mình như vậy thì hãy tiếp thu mà không sát sinh, và không thích sát sinh" - tà dâm, trộm cướp cũng như vậy. Đức Thích tôn gọi đây là "pháp tự



Thỉnh Pháp trong mùa An Cư - 2003 tại Trường Hạ

Ảnh: Thuận Tâm

thông", tức là sự đồng tình thông cảm từ tâm của mình mà hiểu tâm của người, gần như đạo "trung thư" của nhà Nho. Vì vậy, việc thụ trì để không phạm vào căn bản giới thân ngữ không chỉ là luật người khác không được làm, mà cũng là luật mà mình tự thấy không nên làm. Điều này ví như không sát sinh, không làm cho mọi hữu tình chịu nỗi khổ sát sinh, cũng tức là cho mọi hữu tình có cảm giác an toàn. Tiến lên một bước nữa là phải bảo vệ sinh mệnh của hữu tình. Như vậy chẳng phải là sự thực hiện từ bi sao? "Tạp A Hàm" (quyển 32, kinh 916) ghi lời đức Phật nói với trưởng thôn Đao-sư-thị: "Nếu có bụng sát sinh, nên tự hối tự trách là không đúng, không phải. Nếu không có bụng

sát sinh, không giận, không oán, tâm sinh tuy hỉ... Tâm và tứ có đủ cả. Cứ như vậy, lấy bi tâm mà đối trị với vọng ngữ". Đây là lấy thứ vô lượng tâm mà đối trị riêng với tứ giới. Đó chẳng qua chỉ là nói riêng từng mặt, chứ thật ra là chúng có liên quan với nhau. Như đức Phật nói với ông Ba-la-lao-già-di-ni trong "Ba-la-lao kinh" của "Trung A Hàm" rằng: "Bản thân dứt được thập ác đạo, và niệm thập thiện đạo rồi, thì sinh vui, sinh vui rồi thì sinh mừng; sinh mừng rồi thì chỉ tức thân, chỉ tức thân rồi; thì tự giác lạc; thân giác lạc rồi thì được nhất tâm. Nghe đệ tử thành nhiều được nhất tâm rồi thì tâm và tứ có đủ... không kết, không oán, không giận, không tranh" - gồm đủ cả bi, hỉ, xả. Nương vào ngũ giới, bát giới, thập thiện nghiệp mà đến Tứ vô lượng tâm. Đó là giáo lý thường thấy trong kinh; nhất là "Tam bảo phẩm" của "Tăng nhất A Hàm" coi thí là "thí phúc nghiệp", thất giác chi là "tư duy phúc nghiệp". Đó tức là ba phúc nghiệp thí, giới, định, mà Phật gọi giới và tứ vô lượng là bình đẳng phúc nghiệp, thuộc về giới thiện là cực kì có ý nghĩa. Bình đẳng là cái này cái kia đồng nhất. "Bình đẳng từ", "đồng thể bi" mà Đại thừa thường nói tức là sự phát huy thâm nghĩa ấy. Từ bi hỉ xả tương ứng với định tâm mà phát huy lên thì gọi là Tứ vô lượng tịnh. Đây vốn là bắt nguồn từ giới. Do giới nghiệp thanh tịnh, thông cảm với nỗi khổ của chúng sinh, nên dẫn đến pháp "Vô thượng nhân thượng" từ bi hỉ xả. Tính tương quan của giới và tứ vô lượng có thể chứng minh rằng đức hành bồ đề, làm thiện, tịnh tâm của Phật pháp vốn là bắt nguồn từ sự thông cảm đối với nhân loại - hữu tình, mà còn hoà hợp cả với tiêu chuẩn hoà lạc thiện sinh nữa. Giới và từ bi là nặng nề về thiện căn vô sân. Nhưng điều này chưa được phát huy đầy đủ trong Thanh văn pháp giới hạn ở thời cơ.

II- Định:

1-Ly dục và định.

Nương vào giới mà sinh định phải là trên cơ sở tam nghiệp thanh tịnh, tu được thiền định thanh tịnh (tam muội, du-già... đại đồng tiểu dị), là phép du dưỡng mà nội tâm thể nghiệm cái tất yếu. Ở Ấn Độ từ sau Áo nghĩa thư (phép tu dưỡng này) đã rất thịnh hành. Khi tham học,

đức Thích tôn cũng đã từng học. Phật tuy không thoả mãn về thiền nói chung, nhưng về mặt đưa đến trí tuệ chân chính (chân tuệ), thì không thể không coi đó là phương tiện; vì vậy, trong đức hành Phật pháp vẫn có pháp môn này. Phương pháp tu tập thiền định mặc dù có thể khác nhau, nhưng đại thể là điều thân, điều tức, điều tâm, khiến cho tinh thần tập trung mà quy về an tĩnh. Điều này có một thực tế quan trọng là tu tập thiền định phải coi điều kiện li dục là trước hết. Nếu tham luyến đời sống hiện thực bình thường thì không thể đắc được định. Nói khác đi là không khinh bỉ coi thường đời sống hiện thực mà hướng về nội tâm - đời sống lý tưởng của thân tâm thì không được. Chán nhân gian, thích thiên quốc; chán nơi đây, thích phương khác đều có thể đắc được định. Bản chất của thiền định không ngoài chán cái này thích cái kia, chán trần tục mà thích tâm lạc. Từ li dục mà đắc thiền định, vì vậy, khi bắt đầu tu tập thiền định, trước hết phải "xua đuổi ngũ dục" - phải nhận thức được tác hại lớn của sắc, thanh, hương, vị, xúc để chán bỏ nó, đặc biệt là tình dục nam nữ. Cõi Dục giới trong tam giới là nặng nề về ngũ dục và tình dục nam nữ, không lia bỏ được những vật dục và tình dục nam nữ ấy, thì không thể đắc được định, không thể được sinh ở cõi Sắc giới. Cõi Sắc giới không có những vật dục ấy. Cho nên nếu không thể tiếp tục nương vào định mà phát tuệ, thì việc chán bỏ vật dục, chán bỏ tình dục nam nữ để chuyên tâm tu định cũng chỉ là pháp môn của ngoại đạo mà thôi. Những người xuất gia nói chung ở Ấn Độ đều là như vậy. Đời sống xuất gia của Phật pháp cũng thích ứng với loại căn tính này.

Thiền định tất phải li dục. Vậy dục rốt ráo là gì? Ngũ dục vì diệu chỉ là nhân duyên dẫn dụ mê hoặc của hoàn cảnh, cho nên phải xua đuổi ngũ dục, lên án ngũ dục. Dục là lòng tham dục tập quen nhiều lần thành tính, theo hoàn cảnh mà nhiễm trước. Vì vậy, nói: "Dục ôi, ta hiểu bản chất của ngươi. Ý muốn là do suy nghĩ mà nảy sinh. Nếu ta không nghĩ đến ngươi thì sẽ không sinh ra ngươi" (Kinh Pháp cú). "Tạp A Hàm" (quyển 18, kinh 1286) nói: "Không phải chúng sự thể gian, làm theo như thể thì gọi là dục. Tâm pháp đuổi theo giác

tưởng, thì gọi là dục sĩ phu". Việc tu định li dục của Phật pháp là coi trọng ở việc điều phục phiền não nội tâm, chứ không phải là cự tuyệt mọi cái của thế gian. Nếu không thế, chỉ biết giữ chặt căn môn, rời xa ngũ dục, thì sẽ bịt kín thông minh như ngoại đạo Ba-la-xa-na mà thôi (Tạp A Hàm, quyển 11, kinh 282). Người ta có ngũ căn mất, tai... không thể không thụ dụng ngũ cảnh: sống ở nhân gian, không thể không ăn mặc... để sống. Vì vậy, chủ trương li dục của Phật pháp không phải là cự tuyệt những cái đó, mà là tịnh hoá tự tâm mà thụ dụng thích đáng - hợp với tình hình xã hội, hợp với nhu cầu thân tâm, không vì tham trước hoàn cảnh mà bị chúng lôi kéo. Vì vậy "Tạp A Hàm" (quyển 21, kinh 564) nói "Tam đoạn" trong đó có "Di thực đoạn thực", "*Lậu tận kinh*" trong "Trung A Hàm" nói "Thất đoạn" trong đó có "Tòng dụng (đồ ăn thức uống) đoạn". Đặc biệt là sinh hoạt của đức Thích tôn có thể coi là chứng minh xác thiết nhất. Đức Thích tôn không chỉ mặc áo cà sa mà cũng mặc áo thêu kim tuyến quý giá, không chỉ ăn thức ăn thô mà cũng ăn cả mĩ vị; không chỉ ngồi dưới gốc cây mà cũng ở cả lầu son gác tía; không chỉ sống một mình trong rừng mà thường cùng sống với mọi người. Đức Phật sống như vậy mà vẫn được ca ngợi là thiếu dục tri túc, vô sự, tịch tĩnh (Trung A Hàm, Tiền mao kinh). Điều đó có thể thấy vấn đề ở nội tâm, ở chỗ không trói buộc vào hoàn cảnh, không chạy theo trần dục. Thế thì tuy duyên mà hưởng thụ với lượng thích hợp, đó cũng là thiếu dục tri túc. Trái lại, nếu tham dục quá lớn thì dù rời xa nhân gian, ăn mặc đạm bạc xoàng xĩnh thì cũng không thể coi là ít dục, li dục (tham khảo Tạp A Hàm quyển 13, kinh 309). Cũng vậy, nếu nói nữ giới là nhơ giới của nam giới, nam giới là nhơ giới của nữ giới, mà nhơ giới thực ra là tình dục nội tâm, cho nên dù có phạm dâm giới cũng không đến nỗi coi là cái gì ghê ghớm lắm như các nhà đạo lý học coi trọng trinh tiết nhục thể. Có Ti-khưu vì dâm dục tâm nặng, đã cắt dương vật đi, đức Phật mắng: cái đáng cắt là lòng tham dục thì không cắt, cái không đáng cắt thì cắt mất! Nhưng người ta sinh ra có nam căn nữ căn, dâm dục không phải là gốc rễ sinh tử. Tín đồ xuất gia của Phật pháp vì sao phải tuyệt đối nghiêm cấm mà không hạn chế tương đối như ăn mặc? Có thể

nói rằng, ăn mặc là vô tình, tuy có quan hệ với xã hội, nhưng tương đối dễ khống chế. Nam nữ có sức trói buộc nhau rất lớn. Trong cơ cấu xã hội mà tránh được, nó quả là một nhân duyên cản đường. Trong xã hội đương thời, vì vậy mà cấm tuyệt tình dục nam nữ. Nếu cõi nhân gian mà như kiểu Bắc-câu-lô châu từ đó mà hướng tới xuất thế, thì vấn đề nam nữ có lẽ cũng sẽ được giải quyết như vấn đề ăn mặc mà thôi. Trong Tịnh độ Đại thừa, có Bồ tát tăng mà không có tín đồ xuất gia, tức là hiện thực của xã hội lý tưởng ấy!

Thiền định nói chung cũng có quán tuệ, như "lục hành quán" chán cái này thích cái kia, lại như "Duy tâm quán" của tứ vô sắc, "Bất tịnh quán" và "Cửu tướng quán"... đều có thể tu tập từ trong định, cũng có thể tu tập những pháp môn đó để được định, nhưng không nhất định dẫn đến giải thoát. Phật pháp thường nói nương vào định mà phát tuệ, định sở y không hẳn là cực sâu, ít nhiều tập trung tinh thần là có thể thành tựu được. Vì vậy, người không đắc "căn bản định", hoặc chỉ đắc "vị đạo định", chỉ cần một niệm tương ứng "điện quang dụ định" thì đều có thể đưa đến thắng nghĩa tuệ, xa lìa phiền não mà được giải thoát. Như "Tuệ giải thoát A-la-hán", tuy không đắc được thiền định, nhưng đã làm được điều thiết thực đối với việc giải thoát khỏi sinh tử. Nếu không thì định tâm càng sâu thì càng say đắm trong nội lạc thâm định, thì càng không tương ứng với Phật pháp. Vì nếu nhờ định mà được sinh một cõi cao nhất hay tốt nhất thì cũng không thể giải thoát, trái lại lại là một trong "bát nạn". Phật pháp tu định mà không coi trọng định là điều không có gì phải nghi ngờ. Người thiên về thiền định, tâm sẽ yếm li trần cảnh mà say đắm trong nội tâm. Dần dà, đời sống sẽ đi đến chỗ coi thường cuộc sống hiện thực của thế gian, tư tưởng ắt rơi vào duy tâm luận thần ngã. Phật pháp là duyên khởi luận, bắt đầu từ hữu tình có kinh nghiệm hiện thực. Đứng trên lập trường duyên khởi luận tâm sắc dựa vào nhau cùng tồn tại, có tăng chế tự tha hoà lạc. Phật pháp không thiên về độc thiện, về cảnh giới của người duy tâm. Duy tâm luận của Phật pháp thời kỳ sau đã buộc chặt không thể cởi bỏ được với cái vị sư Du-già. Đó là tính phát triển tất nhiên của

nó. Thiền định, phải xa lìa vật dục và tình dục nam nữ, nhưng không thể biết rằng định cảnh cũng là tham dục. Trong "Khổ ấm kinh" của "Trung A Hàm" khi bàn "ngũ dục" thì chủ yếu là cái dục chiếm hữu vật chất. Bàn đến "sắc" tức là tình dục nam nữ chiếm hữu lẫn nhau. Bàn đến "giác" tức là định của tứ thiền định đã được thụ nhận tương ứng. Kinh đã lần lượt nói rõ ý vị, cả tác hại và sự xa lìa khỏi nó. Thiền định lấy sự xa lìa vật dục và tình dục nam nữ làm chính, nhưng không biết rằng chính thiền định cũng vẫn là sản phẩm của tham dục vô minh. Điều này là một bài học thích đáng cho những học giả chuyên bàn về "thụ dụng"!

2- Định và thần thông.

Những bậc thánh giả Phật giáo như "Tuệ giải thoát A-la-hán", tuy đã giải thoát rốt ráo mà vẫn không có thần thông. Trái lại, với những người được căn bản định của ngoại đạo cũng có ngũ thông. Nhờ thiền định mà phát sinh thần thông, đó là điều nói chung được công nhận ở Ấn Độ. Thần cảnh thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông, đó là ngũ thông là do thiền định đưa đến, là những kinh nghiệm siêu nhiên mà người thường không thể có. Nó thần kỳ đến mức nào, tạm không bàn. Tóm lại, những thiền sư tinh thần tập trung, thần tâm có thể có những kinh nghiệm siêu thường nào đó. Điều này không thành vấn đề. Đây không phải là nét đặc sắc của Phật pháp, vì nó không thể đặc được chính giác giải thoát, mà là chung cho cả ngoại đạo. Những truyền thuyết thần bí của tôn giáo cổ đại và hiện tượng có người lợi dụng những thần bí đó để kêu gọi nhân dân nổi dậy làm loạn là điều có thật. Cái Phật pháp coi trọng là "lậu tận thông", tức là sự thanh tịnh tự giác phiền não. Đệ tử Phật thâm nhập thiền định thì cũng có ngũ thông ấy, nhưng đức Phật cũng không cho phép họ lợi dụng để mưu cầu danh lợi. Nếu không phải ở trong hoàn cảnh đặc biệt thì không được tùy tiện biểu hiện. Nếu đưa tin giả dối rằng mình có thần thông thì tức là phạm giới đại vọng ngữ của Phật pháp, sẽ bị buộc phải rời bỏ Tăng đoàn. Thần thông đối với xã hội, đối với mình nguy hiểm như thế nào chỉ có đức Thích tôn mới có thể hiểu sâu sắc. Những kẻ lợi dụng thần bí để kêu gọi truyền bá

Phật pháp là những kẻ cơ hội đối với Phật giáo chúng ta.

III- Tuệ:

1- Văn - tư - tu và tuệ.

Việc thực chứng trí tuệ vô lậu phải lấy ba trí tuệ hữu lậu: văn, tư, tu làm phương tiện. Nếu không nghe (văn), không nghĩ (tư) thì không thể đưa đến tu tuệ, cũng tức là không thể đắc được trí tuệ vô lậu, "Tạp A Hàm" (quyển 30, kinh 843) từng nói đến bốn Dự lưu chi: "Thân cận thiện nam tử, nghe chính pháp, bên trong chính tư duy, pháp thứ pháp hướng". Đây là nhờ theo thấy mà nảy ba tuệ: văn, tư, tu, thì mới có giác chứng chân lý, được quả Tu-đà-hoàn tức Dự lưu quả. Đây là trình tự tất nhiên của việc tu hành, không thể vượt cấp được. Nhưng trình tự tu học theo thấy mà nảy sinh tam tuệ có thể phát sinh tệ hại, do đó, đức Thích tôn lại nói về Tứ y: "Y pháp bất y nhân (nương vào pháp không nương vào người), y nghĩa bất y ngữ (nương nghĩa không nương lời), y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa (nương vào nghĩa chân thực rốt ráo, không nương vào nghĩa sự tướng phương tiện), y trí bất y thức (dựa vào trí tuệ không dựa vào ý thức)" làm cái chuẩn của việc tu học.

(1). Thân cận thiện tri thức mục đích là để nghe Phật pháp. Nhưng tri thức không hẳn là thiện. Tri thức thiện hay bất thiện rất khó phán đoán. Phật pháp lưu truyền lâu đến thế, khó tránh khỏi việc lẫn lộn dị thuyết hoặc truyền bá sai sót. Vì vậy, những phẩm chất đáng tôn quý cũng không thể đảm bảo tính chất đáng tin cậy của việc truyền thụ. Thiện tri thức nên thân cận, nhưng không đủ coi là tiêu chuẩn thật giả của Phật pháp, vì thế chỉ có "y pháp bất y nhân". Về phương diện "y pháp" mà khảo biện, phẩm "Thanh văn" của kinh "Tăng nhất A Hàm" từng nói đại cương rằng: "Có người nói: ta có thể tụng kinh, trì pháp, phụng hành giới cấm, học rộng nghe nhiều. Dù người kia có nói gì, không nên nghe theo, không hẳn đáng tin. Nên tuân thủ đúng như pháp (giáo pháp) rồi cùng bàn... chỗ tương ứng với kệ kinh, tương ứng với luật pháp thì trụ trì. Nếu không tương ứng với kệ kinh của A-tì-đàm, thì nên nói rằng: người nên biết, đấy không phải là thuyết của

Như Lai". Phương pháp khảo biện, Phật nói có bốn loại: Một là giáo điển "không tương ứng với kinh, luật và A-tì-đàm... không tương ứng với giới... thì biết đấy không phải là Tạng của Như Lai", tức là không thừa nhận nó là Phật pháp. Hai là nếu giáo điển không hợp, nhưng theo sự giải thích đó thì đều là "tương ứng với nghĩa". Lúc đó nên nói: "Đấy là nghĩa thuyết, chứ không phải là chính kinh bản. Lúc đó nên theo nghĩa kia, đừng theo kinh bản?". Đây tuy là chỗ không phải lời Phật nói, nhưng hợp với Phật pháp, thì có thể theo nghĩa lý đó. Ba là nếu không thể xác định "có phải là lời của Như Lai hay không", mà người truyền thuyết lại là "giải vị không giải nghĩa", thế thì nên "lấy giới hành mà hỏi". Nếu hợp với giới hành thì có thể tuân theo. Bốn là nếu hợp với giáo điển lại hợp với nghĩa lý, "đấy đúng là lời Như Lai, nghĩa không rối loạn" thì nên tin, hãy tiếp thu và phụng hành. Đây là lấy tiêu chuẩn lời Phật có đầy đủ ba tướng mà khảo biện. Đức Thích tôn hoặc chuyên nói giáo điển: "lấy kinh làm thước đo", hoặc chuyên nói Pháp nghĩa: "Tam pháp ấn", hoặc chuyên nói "Ba-la-đề-mộc-xoa (giới luật) là ông thầy lớn của các con": nguyên tắc "Y pháp bất y nhân" này là chỗ ký thác tuệ mệnh của Phật pháp, là tiêu chuẩn khảo chứng Phật pháp cổ đại. Khi theo thấy tu học, đây là tiêu chuẩn duy nhất đáng tin cậy, chúng ta tu học Phật pháp, không nên để tông phái trói buộc, để lời dạy của thầy hạn chế, để thầy xấu làm hại, phải tích cực phát huy tinh thần "y pháp bất y nhân", phân biệt cho rõ đó là lời Phật hay không phải là Phật, lấy chính kinh mà Phật nói làm gốc, lấy nghĩa thuyết của người học làm tài liệu tham khảo. Có thể thì mới có thể nảy sinh văn tuệ chính xác, đúng đắn.

(2). Phải theo thấy nghe nhiều chính pháp, phải từ trong lời văn mà thể hội thực nghĩa của lời văn. Nếu trọng văn khinh nghĩa, câu nệ câu chữ mà làm hại nghĩa thì là sai lầm. Vì vậy, phải "y nghĩa bất y ngữ". Kinh nói: "nghe lời nói về danh sắc mà sinh chán li dục, đạt tới diệt tận tịch tĩnh pháp, thì đó gọi là đa văn" (Tạp A Hàm, quyển 1, kinh 26). Đa văn chính pháp không chỉ loay xoay chứng giải thoát. Đa văn, quyết không thể là rời câu chữ Thánh điển mà bàn suông, những cũng không phải là câu nệ ở

câu chữ mà hại nghĩa. Nếu không vậy thì dù nghe nhiều nhớ giỏi, đối với Phật pháp vẫn là một kẻ ngu, nghe nhiều mà chẳng biết gì.

(3). Nghĩa lý cũng tùy, nói về pháp tướng, chân lý, hay xuyên tạc căn tính hữu tình. Đấy tức là liễu nghĩa và bất liễu nghĩa, thuyết thắng nghĩa và thuyết thế tục. Nếu không phân biệt, coi thuyết phương tiện tùy cơ là tiêu chuẩn suy nghĩ thì khó tránh khỏi đảo lộn phải trái. Vì vậy, nói: "Y liễu nghĩa bất y bất liễu nghĩa". Có thể thì mới thể đưa đến tu tuệ chính xác, sâu sắc. Nếu coi tất cả là liễu nghĩa, mọi lời truyền dạy là viên mãn thì sẽ làm cho Phật pháp hỗn loạn lung tung.

(4). Nguyên tắc thứ tư là hướng vào tu tuệ. Nếu nương theo vọng thức phân biệt chấp thủ hình tướng mà tu tập thì vô luận như thế nào cũng không được giải thoát, không thể đưa đến chính trí vô lậu. Vì vậy, mới nói: "y trí bất y thức". Phải dựa vào trí tuệ li tướng, vô phân biệt mà tu mới có thể thành tựu chính giác, chỉ dẫn cho đức hành mà hướng đến chính giác giải thoát. Phật pháp lấy chính giác giải thoát làm mục tiêu, mà muốn vậy thì phải dựa vào tam tuệ văn, tư, tu mà đạt đến; văn tuệ lại phải dựa vào thấy hay bạn tốt. Việc tu học tam tuệ này có thứ tự tất nhiên của nó, có tiêu chuẩn cần thiết của nó. Đấy là một lời dạy của đức Thích tôn mà những người tu học Phật pháp phải hết sức coi trọng.

2- Tuệ và giác chứng.

Các đệ tử giỏi tại gia và xuất gia đều nương vào Bát chính đạo tu hành, chắc chắn có thể chứng ngộ cảnh giới như thực. Đấy là điều thường thấy nói nhiều ở trong kinh. Đến đây công phu tịnh hoá tự tâm mới được thực hiện. Quán tuệ như thế nào mới có thể đưa đến sự giác chứng như thực? Phương tiện thì rất nhiều, có người nói Tứ niệm xứ - quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán thọ vô thường, quán pháp vô ngã. Có người nói Tứ đế quán. Có người nói Sinh khởi hoàn diệt quán duyên khởi. Nhưng đạt đến chỗ căn bản, đến chỗ tiếp cận thực chứng thì đều là đồng quán thực tướng - ba giải thoát môn: Không, vô tướng, vô nguyện. Đây là quán môn Tam pháp ấn: Nương vào vô thường thành tựu vô nguyện

môn, nương vào vô ngã thành tựu không môn, nương vào Niết bàn thành tựu vô tướng môn. Cũng đồng thời đạt tới, rồi từ đó mà tri pháp, nhập pháp. Tức không phân hai, không phân biệt (vô nhị vô biệt). Như đã nói ở trong "Sự thống nhất của tam đại lý tính": Pháp tính là không tịch mà là do duyên khởi mà có, từ phía duyên khởi sinh diệt, mà quán chư hành vô thường và chư pháp vô ngã; từ phía duyên khởi hoàn diệt mà quán chư pháp vô ngã và Niết bàn tịch tĩnh. Nói về pháp tính, thì đây tức là sinh diệt quán tính không duyên khởi. Sinh diệt tức là tịch diệt. Cho nên Tứ đế quán, duyên khởi quán, hoặc thiên về duyên khởi lưu chuyển mà quán bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, đều là khế nhập phương tiện pháp tính không. Do thích ứng thời cơ, mà từ tận gốc đối trị sự trói buộc của vật dục, sắc dục, vì vậy mà nói khổ quán, bất tịnh quán. Nếu không dựa vào khổ mà nảy sinh vô lượng tam-muội, hoặc là thiên về bất tịnh quán, thì có thể gây ra sai lầm nghiêm trọng. Như vào thời đức Phật còn tại thế đã có vị Ti-khuu chán ghét thân mình mà tự sát (Tạp A Hàm, quyển 13, kinh 311). Đức Phật vì vậy mà dạy tu An-bát^(*), và đây đâu có phải là thường đạo quán tuệ Phật pháp.

Pháp là giả danh duyên khởi mà vốn là không tịch, nhưng nhân loại từ vô thủy đến nay ngu muội, cứ bên trong thì thấy có ngã tướng, bên ngoài thì chấp thủ cảnh tướng, không biết rằng đó là không, không có tự tính, mà lại cho rằng đúng là như vậy. Do đó, trở thành ngã, ngã sở, ngã ái, pháp ái, ngã chấp, pháp chấp, ngã kiến, pháp kiến. Phải qua sự quan sát của trí tuệ mà phủ định những cái đó thì mới có chứng kiến pháp tính, lia bỏ sự trói buộc của lý luận mà được giải thoát. Điều này đòi hỏi phải "không có: Ngã, ngã sở kiến, ngã mạn, kết sử, hệ trước (trói buộc) đối với thức thân này mà nhất thiết tướng ngoại cảnh" (Tạp A Hàm, quyển 1, kinh 23), phải "không thấy một pháp nào là có thể khả thủ thì mới không có tội lỗi. Cái ta (Ngã) nếu thủ sắc thì là có tội lỗi... Biết như vậy rồi thì đối với mọi thế gian sẽ không có sở thủ, người không có sở thủ sẽ chứng giác Niết bàn". (Tạp A Hàm, quyển 10, kinh 272). Phải không trụ vào tứ thức trụ, "phan duyên dứt rồi, thức kia sẽ không có chỗ trụ... bị nhiễm

trước. Không có sở thủ, không bị trước đời, thì sẽ chứng giác Niết bàn" (Tạp A Hàm, quyển 2, kinh 34). Do tuệ quán mà khế nhập pháp tính, đó không phải là sự quán sát của cái thức phân biệt chấp thủ cảnh tướng, mà là từ chỗ không có sự phân biệt tự tính mà đạt đến chỗ lia bỏ một lý luận chấp thủ cảnh tướng. Nếu chỉ khả thủ một tí chút sự tướng thì cũng không thể nhập vào pháp tính được. Vì vậy, nếu đức hành trung đạo, nói về mặt lánh ác làm thiện, thì phải chọn thiện mà cố giữ. Nhưng về mặt li tướng chứng giác, nếu cứ chấp thủ thiện hành, cho thiện hành mới đáng tu hành, có cái "năng hành" của ta, thì sẽ trở thành chướng ngại cho việc chứng giác như thực. Đại thừa gọi đó là "thuận đạo pháp ái". Vì vậy, đức Thích tôn thường nói: "Pháp còn nên bỏ, huống hồ là phi pháp". Như đức Phật thường nói về môn địa thủy hỏa phong. "như đối với địa có địa tướng, địa tức là thần (ngã), địa là thần sở, thần là địa sở, kẻ kia cho rằng địa là thần rồi thì tức không biết địa nữa... Đối với nhất thiết, có nhất thiết tướng, nhất thiết tức là thần, nhất thiết là thần sở, thần là nhất thiết sở. Kẻ kia cho rằng thần là nhất thiết sở rồi, thì tức không biết nhất thiết nữa "Trung A Hàm tướng kinh". Vì vậy, đức Phật mới nói cho ông Bạt-ca-lị nghe về "Chân thực thiên" - Thắng nghĩa không quán rằng: đối với địa tướng có thể phục địa tướng, với thủy, hỏa, phong tướng vô lượng không nhập xứ tướng, thức nhập xứ tướng, đời này đời khác, mặt trời mặt trăng, kiến văn giác thức, như được như cầu, như giác như quán, tất cả phục tướng kia. Nay ông Bạt-ca-lị! Ti-khuu như vị tu thiên ấy, không dựa vào địa, thủy, hỏa, phong, cho đến không dựa vào giác quán mà tu thiên" (Tạp A Hàm, quyển 33, kinh 926). Đây là thắng nghĩa không quán vô sở trụ. Ngài Ca-chiên-diên tu tập thiên quán ấy là do sự giáo hoá của đức Phật, là từ Trung đạo duyên khởi giả hữu tính không mà ra. (Tạp A Hàm, quyển 12, kinh 301). Đây là pháp môn bất nhị tuệ chứng pháp tính./.

(*) An bát: còn gọi là A-na-ba-na (Ānāpāna) tức phép Sổ tức quán.

ĐẠI THIÊN THỂ GIỚI như thế nào ?

Hoà thượng Thích Thánh Nghiêm

Trong kinh Phật nói: "Một hệ mặt trời mặt trăng là một thể giới nhỏ (Tiểu thể giới). Núi Tu Di là trung tâm, mặt trời mặt trăng quay vòng xung quanh núi Tu Di. Cũng tức là nói, một núi Tu Di là một tiểu thể giới. Vấn đề núi Tu Di, trong giới Phật hiện nay, vẫn còn là điều mờ mịt. Một số người nhận định rằng (như các học giả Nhật Bản), núi Tu Di là truyền thuyết cổ xưa của Ấn Độ. Khi Phật còn tại thế, Phật đã lợi dụng truyền thuyết đó để biểu dương Phật pháp. Núi Tu Di trong truyền thuyết, có thể có hay không có, Phật không chú tâm thuyết minh vấn đề đó. Đức Phật chỉ sử dụng truyền thuyết núi Tu Di để biểu dương Phật pháp nhằm cứu nhân độ thế, và giác ngộ cho đời. Quan điểm ấy của các học giả cũng khá vững. Nhưng, muốn nói về thể giới quan của Phật giáo thì không thể không nói tới núi Tu Di được. Núi Tu Di thật sự ở đâu? Người viết đây không dám phủ định, cũng không biết dựa vào đâu để khẳng định. Khi chúng ta chưa xét vấn đề này một cách thấu đáo thì thái độ an toàn nhất là cứ để thành nghi vấn. Vì vậy, mà tôi xin gác vấn đề núi Tu Di lại một bên (chú 9).

Phạm vi của tiểu thể giới là hệ mặt trời mặt trăng. Đó là thái dương hệ, hay cũng là hằng tinh hệ. Mỗi hằng tinh đều có một số vệ tinh kèm theo. Hằng tinh đều là mặt trời, vệ tinh đều là mặt trăng. Trong thái dương hệ này, mặt trăng cố nhiên là mặt trăng rồi, còn 9 đại hành tinh, trong đó có địa cầu đều là vệ tinh, đều cũng là mặt trăng.

Một ngàn tiểu thể giới gộp lại, gọi là tiểu thiên nhiên giới; phạm vi của một tiểu thể giới trong tiểu thiên thể giới là từ núi Tu Di cho tới

cõi trời Phạm thiên của sắc giới.

Một ngàn tiểu thiên thể giới, gọi là một trung thiên thể giới, phạm vi của một trung thiên thể giới trong trung thiên thể giới, kéo dài tới Vô lượng tịnh thiên của sắc giới.

Một ngàn trung thiên thể giới là một đại thiên thể giới, phạm vi của mỗi đại thiên thể giới trong đại thiên thể giới, kéo dài tới Quang âm thiên của sắc giới.

Như vậy, là đại thiên thể giới là một ngàn tiểu thể giới, *nhân lên* một ngàn lần, thành một trung thiên thể giới, rồi lại từ trung thiên thể giới *nhân lên* một ngàn lần nữa mà thành... Như vậy, là kinh qua ba lần *luỹ tiến* con số ngàn, vì vậy, mà có tên gọi *tam thiên đại thiên thể giới*. Thực ra, đó chỉ là một đại thiên thể giới mà thôi. Thống trị một đại thiên thể giới là Đại Phạm thiên vương ở cõi Trời Sắc cứu kính thiên. Mỗi đại thiên thể giới có một Đại Phạm Thiên vương. Vì có vô số đại thiên thể giới, cho nên cũng có vô số Đại Phạm Thiên vương. Đại thiên thể giới trong đó có loài người ở, gọi tên chung là Sa Bà thể giới. Mỗi đại thiên thể giới là cõi giáo hoá của một đức Phật. Phật Thích Ca được tôn xưng là Sa Bà giáo chủ vì lẽ như vậy.

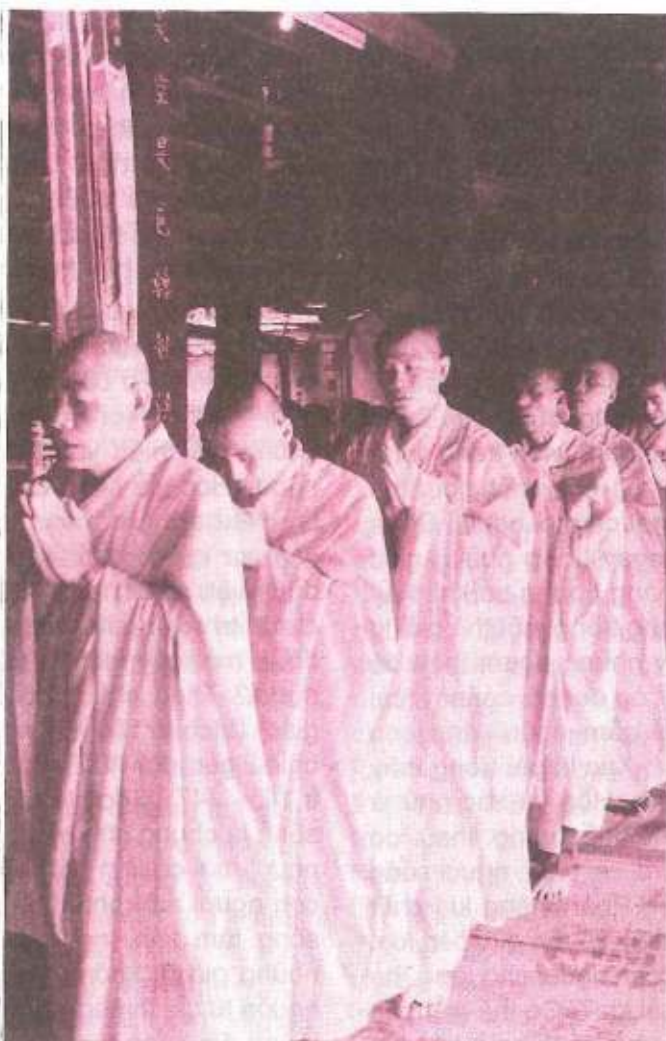
Địa cầu nơi chúng ta ở chỉ là một đơn vị vô cùng nhỏ bé trong đại thiên thể giới. Để hoá độ phổ biến khắp chúng sinh ở cõi Sa Bà này, Phật Thích Ca dùng hàng trăm triệu hoá thân. Tuy dùng đến hàng trăm triệu hoá thân, nhưng phạm vi giáo hoá của Phật Thích Ca chỉ là cõi Sa Bà này mà thôi.

Do đó, có thể thấy thể giới quan Phật giáo thật là rộng lớn, và phù hợp với quan điểm của thiên văn học cận đại..

THỀ GIỚI TÂM LINH

GS.TS Phạm Đức Dương

Tạo hoá đã bày đặt cho con người một nghịch lý vĩ đại mà con người từ khi xuất hiện cho đến mãi mãi sau, dù thuộc màu da gì, thuộc dân tộc nào và sống bất cứ đâu trên trái đất này đều phải vượt qua nhưng không bao giờ vượt qua được, đó là mối quan hệ giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, giữa cái trần tục và cái thánh thiện. Đó là nghịch lý giữa CON và NGƯỜI trong con người là con cho nên con người chỉ là hữu hạn trên tất cả mọi bình diện của cuộc đời. Điều mà nó quan tâm nhất là sự sống và cái chết và con người biết mình phải chết. Như ông Bành Tổ có sống đến 800 tuổi rồi cũng chết! Nhưng là người, con người muốn trường sinh bất tử, muốn trở thành vô



Nhiều Phật
Ảnh Quảng Trí

hạn.

Là con, con người chứa chất đầy tham vọng mang tính trần tục: ăn nhiều, yêu lắm. Lòng tham của con người là vô đáy... Nhưng là người, hẳn lại muốn trở thành thánh thiện, trở thành cao thượng, linh thiêng đúng với nghĩa con người (chứ không phải thú vật).

Cái nghịch lý nằm ngay trong anh, trong tôi, trong tất cả mọi người và từng phút, từng giây trong từng góc ngách sâu kín của cuộc đời. Đâu đâu bất cứ lúc nào con người cũng luôn luôn đối diện với chính mình trong tình trạng nghịch lý ấy. Ranh giới có khi chỉ mỏng manh như một sợi tóc.

Loài người đi tìm những giải pháp để cho cuộc sống được an sinh, cân bằng. Theo tôi, ít

nhất loài người cũng đã tìm ra ba giải pháp:

- Bên cạnh cuộc đời thực hữu hạn và trần tục họ xây dựng cho mình một thế giới bên kia vĩnh hằng, thánh thiện, linh thiêng.

- Tập trung mọi cố gắng lập nên những sự nghiệp để "lưu danh thiên cổ" trường tồn với non sông đất nước.

- Sinh con đẻ cái để kéo dài đời mình, dòng họ của mình.

Đi vào *giải pháp thứ nhất* chúng ta mới thấy trí tuệ và trí tưởng tượng của con người vô cùng vĩ đại, vô cùng phong phú. Tất cả các dân tộc trên thế giới đều xây dựng cho mình những biểu tượng về *một thế giới bên kia*, vừa nối tiếp thế giới bên này vừa là một thế giới vĩnh hằng ở đó con người trở nên bất tử và hạnh phúc, rất khác biệt với đời thực.

Thế giới bên kia chính là thế giới tâm linh.

Thế giới bên kia được nhận thức từ cái chết. Sự sống và cái chết là nỗi bận tâm lớn nhất của con người, vì ai cũng muốn sống, không ai muốn chết, và họ rất sợ chết. Manimovski đã từng nói: "Cái chết là sự khủng hoảng tối quan trọng và cuối cùng của cuộc sống". Cái chết của một thành viên trong cộng đồng gây nên một sự sợ hãi, một nỗi kinh hoàng, làm xáo trộn tất cả mọi người! Chưa nói đến chuyện chết, ngay trong những giấc mơ con người bàng hoàng hoảng sợ khi thấy mình bỏ xác đi lang thang trong một thế giới lơ mơ và nhất là khi thấy những người thân đã chết hiện về, thậm chí còn đòi hỏi cái này, cái nọ... Từ đó con người cảm nhận rằng con người có cả *xác* và *hồn*. Xác là cái trông thấy được, hồn là cái vô hình. Hồn và xác như là bóng với hình không thể thiếu vắng nhau, do đó cuộc sống gắn liền với cái chết, người sống gắn liền với người chết. Phải chăng khi chết hồn sẽ rời khỏi xác và *bay về thế giới bên kia*. Với tâm thức đối xứng, con người cho rằng "hễ có cái này thì phải có cái kia"? Có thể giới bên này cho người sống thì phải có thế giới bên kia cho người chết. Nhưng con người không thể thấy được cái thế giới vô hình đó. Bằng phương pháp suy luận, con người tưởng tượng ra thế giới bên kia như cùng tồn tại với thế giới bên này.

Con người đã bày đặt ra các nghi thức thờ cúng để tỏ lòng tôn vinh và sự kính trọng các thần linh đầy uy lực siêu việt. Và sự gặp gỡ giữa người sống và người chết trong khi thờ cúng là những giây phút thiêng liêng nhất. Đó là cội nguồn của cái thiêng trong đời sống tâm linh. Người Việt thường nói "có thờ có thiêng", cho nên cái linh thiêng ấy bao trùm lên cả sự sống và cái chết, nó nối cái tâm của người sống với tổ tiên ông bà. Người ta đối xử với người chết cũng như người sống (Sự tử như sự sinh - Khổng Tử) nhưng với thái độ sùng kính. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy từ thời đại đồ đá cũ con người đã thực hành những nghi thức chôn cất người chết rắc một lớp đất thổ hoàng dưới mộ, chôn người chết theo tư thế ngồi, sau này chôn theo đồ tùy táng (minh khí) rồi chôn bia, xây mộ... bằng cách đó con người làm cho người chết trở thành không chết, cùng nghĩa với người sống cũng thành bất tử, tức là biến cái hữu hạn thành cái vô hạn.

Có thể nói sự chết mở ra thế giới tâm linh và đó là một tình cảm chỉ có ở con người, không thể có ở bất kỳ loài động vật cao cấp nào. K.Marx gọi đó là "tình cảm tôn giáo" không thể thiếu vắng trong cuộc sống con người. Học giả Minh Chi đã dịch lời của Marx là: "Nếu trong trái tim con người có một tình cảm xa lạ với tất cả số còn lại của các loài động vật, một tình cảm cứ tái sinh lại mãi, dù cho vị trí con người ở đâu, phải chăng tình cảm đó là một quy luật cơ bản của bản chất con người? Theo chúng tôi, đó là tình cảm tôn giáo" (trích từ "Tâm lý người Việt Nam nhìn từ nhiều góc độ. NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr.145 - 147). Socrate cũng đã từng nói: "Cuộc sống là chung cho mọi cây cỏ, nhưng chỉ con người mới có linh hồn. Con người sở dĩ thành con người một phần căn bản là do nó có đời sống tâm linh, nghĩa là tuân theo, tôn thờ những giá trị không vụ lợi, những giá trị bắt nguồn từ cái thiêng và cái bí ẩn, hai yếu tố tạo thành đời sống tâm linh. Vì thế bản chất của con người là hướng tới tâm linh và tâm linh lại là thế giới vô hình, linh thiêng mà huyền bí, nó như là những ma lực hấp dẫn, kích thích con người, hướng vào đó để giải đáp câu hỏi lớn của con người: ta là ai, từ đâu tới và sẽ đi về

đâu? mà trí tuệ của con người không thể giải thích được. Đó là cội nguồn của tư duy tôn giáo: cái thể tục và cái linh thiêng, cái hiện hữu và cái vô hiện hữu, cái có hạn và cái vô hạn... gắn kết với nhau như hình với bóng. Vì vậy, *còn loài người là còn đức tin tôn giáo, khoa học đẩy lùi mê tín dị đoan, nhưng lại đồng hành với đức tin tôn giáo*. Hegel gọi cái tôn giáo là cái không cần bằng chứng không thể chứng minh được, khoa học là cái phải có bằng chứng để chứng minh, còn nghệ thuật chỉ là cái có (nói cây nà, giá cây tre). Khi con người hướng tới cái tâm linh thì con người cũng hướng tới cái thánh thiện, tới cái đẹp bởi vì cái thiêng là chất keo kết dính và chuyển tải những giá trị đạo đức và thẩm mỹ của con người và cổ kết cả một cộng đồng tộc người với nhau trong sự giao cảm thuần khiết. Và con người tưởng tượng ra một thế giới bên kia rất tốt đẹp không giống với thế giới bên này, thế giới trần tục mà con người còn nặng nợ với những dục vọng của trần ai. Từ "dieu" (thần thánh) có gốc của ngôn ngữ Ấn - Âu *dieros* = rực sáng ở trên trời, khu biệt với tối tăm ở dưới trần - nơi ấy đầy ánh sáng và vinh hăng. Muốn đến được nơi đó con người phải sống hướng thiện.

Như vậy từ thời ăn lông ở lỗ cho đến hôm nay loài người dù sống bất cứ nơi đâu, thuộc bất cứ dân tộc nào đều xác lập hai thế giới: thế giới trần ai bên này và thế giới tâm linh bên kia. Thế giới tâm linh trước hết là thế giới của Thần thánh. Ở đây có hai loại Thần: Nhân thần và Tự nhiên thần và có sự chuyển hoá theo hướng "nhân hoá" các vị Thần tự nhiên.

Tất cả những thần linh này ở trong thế giới tâm linh vô hình, huyền bí đều được con người xây dựng thành những biểu tượng và được hiện diện trong các lễ hội, nơi đó con người làm lễ để thông quan với thần thánh, và mở hội để xây dựng quan hệ cộng cảm trong cộng đồng dưới sự chứng giám của thần linh. Vì thế trong phần lễ bao giờ cũng có các chất thiêng và sự xuất thần và trong phần hội luôn luôn phải vui và thăng hoa, nó là sự thể hiện mối quan hệ giữa "đạo và đời".

Để giao tiếp với thần linh, con người đã "mượn" những "vật thiêng" làm trung gian. Đó

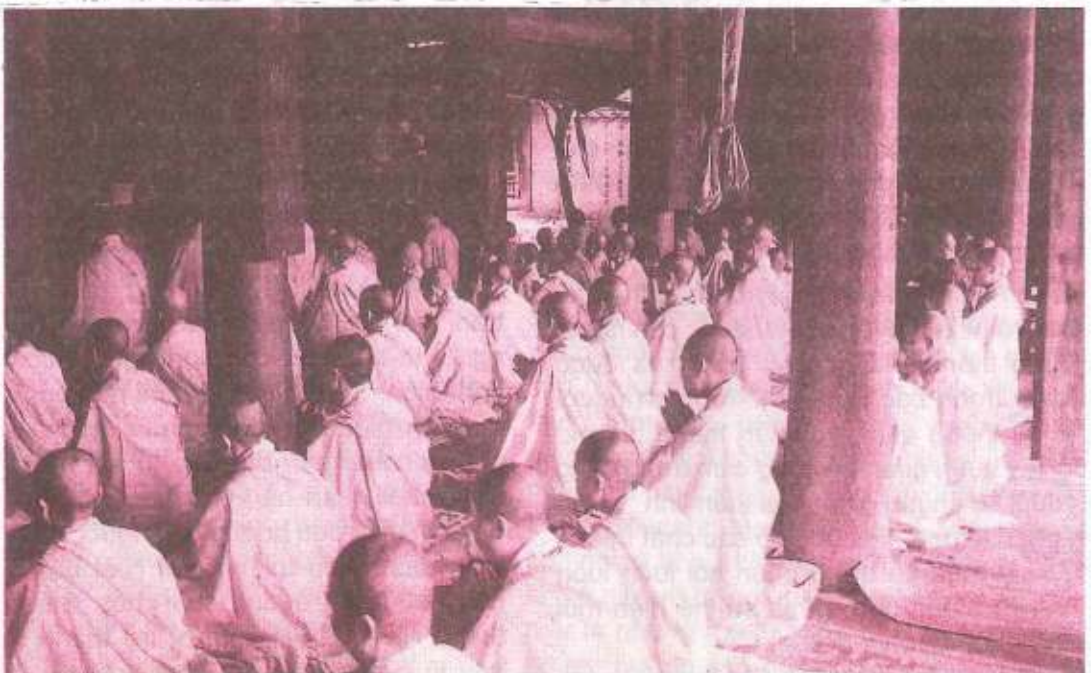
là những người thiêng (thầy cúng, ông mo, bà đồng ...), những vật thiêng (mặt nạ, con rối ...), những lời thiêng (lời khấn), những chữ thiêng (bùa chú), những hành vi mô phỏng hay dọa nạt, những điệu múa phần khích, những lời tụng ca. Những thứ này đều được cách điệu hoá mang tính biểu tượng cao. Kèm theo những hành vi là những ma thuật với những năng lực đặc biệt: dẫm chân lên lưỡi cày nung đỏ, xuyên sắt qua cổ, qua bụng, phun ra lửa, dùng nước Thánh chữa bệnh ... Theo C.A. Van Peursen, nhà triết học Hà Lan, thì trong nền văn minh nông nghiệp, khi con người và tự nhiên cùng với thế giới thần linh còn hoà đồng chưa có sự cách biệt thì vật siêu nghiệm có ở khắp nơi cùng với tồn tại xã hội. Thế giới là hiện thân của Thần thánh. Ta gọi đó là văn hóa thần thoại một nền văn hoá mở, trong đó con người gia nhập vào thần lực của vũ trụ bằng những câu chuyện và những biểu trưng. Khi ma thuật, phù phép xuất hiện cùng với thủy phù nhằm biến quyền lực của thần thánh thành quyền lực của một cá nhân, một thứ độc tài thì mô hình văn hoá trở nên khép. Con người chìm đắm trong mê muội, trong sợ hãi đối với ma thuật.

Sau này trên cơ sở tín ngưỡng dân gian mà loài người xây dựng những đức tin mới - tôn giáo. Chúng đều là những phương thức để nhận thức và cải tạo hiện thực theo ý của con người, chúng chỉ khác nhau về tính lịch sử. Khi con người xây dựng nên thế giới bên kia, con người càng cảm nhận sâu sắc ý nghĩa của cuộc sống bên này và do đó con người rèn luyện cho mình một tinh thần nhân ái và thánh thiện hơn, kìm chế bớt những tham vọng của trần tục. Đó là cách cải tạo hiện thực như người ta nói, làm cho con người hướng theo tính thiện. Xét về mặt đó, thì mọi tín ngưỡng, mọi tôn giáo đều có ý nghĩa góp phần giải phóng con người bắt đầu từ khi nó là người trong mối quan hệ với tự nhiên. Tín ngưỡng hay tôn giáo đều hướng con người vươn tới nơi thần thánh linh thiêng, nơi Niết bàn cực lạc hay nơi Thiên đường của chúa Giê su, của thánh Alah! Thoát khỏi bị trở thành ma quỷ hay lũ Satăng nơi địa ngục - Muốn vậy con người phải kiểm chế những dục vọng và sống

với nhau sao cho hợp đạo. Đó là giá trị đích thực của những đức tin thánh thiện. Nhưng điều nghịch lý là: các trào lưu tư tưởng tiến bộ mà con người đã nghĩ ra và dồn mọi sức lực để thực hiện nhằm mục đích cao đẹp đó, thì trong thực tiễn xã hội lại cho thấy kết quả mang lại đều không như mong muốn, thậm chí có khi còn ngược lại. Con người đang vật lộn trong quá trình tha hoá bởi chính những cái nó sáng tạo nên. Các tôn giáo muốn giải thoát con người ra khỏi cái hữu hạn để đi vào cái vô hạn, nhưng rút cuộc, các giáo hội cũng không vượt qua được cái hữu hạn của con người.

Giải pháp xây dựng một thế giới bên kia vĩnh hằng và thánh thiện, xây dựng một đức tin chết không phải là hết, theo tôi là một giải pháp tích cực giúp cho con người *sáng tạo nên nhiều giá trị văn hoá*, yêu cuộc sống hơn và không quá sợ hãi khi phải đối diện với cái chết. Từ cái nhìn đức tin ấy mà con người sáng tạo nên biết bao những giá trị văn hoá phi vật thể và phi vật thể tạo nên bản sắc dân tộc - những biểu tượng văn hoá. Đó là những lễ hội, những phong tục tập quán, những kho tàng văn nghệ dân gian, những chùa chiền, miếu mạo, những di tích văn hoá. Điều mà ai cũng nhận thấy rằng vì coi thế giới bên kia là vĩnh

hằng, là thiêng liêng nên con người đã tập trung trí tuệ, mọi năng lực sáng tạo, mọi của cải vật chất để xây dựng nên những kỳ tích mà họ không thể làm cho cuộc đời thường được. Một cái nhà ở (trần tục) dù anh có ý định xây dựng đẹp bao nhiêu cũng không thể bằng khi người ta xây một ngôi chùa, một kim tự tháp làm nơi thờ cúng thần linh (linh thiêng). Vì thế các giá trị văn hoá của các dân tộc còn lại cho đến ngày nay đều mang dấu ấn của đức tin ấy và nó được xem là một trong những động lực tạo nên những giá trị văn hoá và sự đa dạng của các biểu tượng làm cho những di sản này sống mãi với dân tộc và non sông đất nước. Và, như trên đã nói, con người quan niệm có linh hồn và thể xác như hình với bóng, do đó cái thiêng liêng bao trùm lên cả thế giới tâm linh và thế giới trần tục. Và từ đó con người cũng linh hoá những biểu tượng, những sự kiện trong đời sống thường ngày. Người Việt Nam coi đất nước cũng có linh hồn, do đó biểu tượng "hồn nước" và tình yêu Tổ quốc là cái thiêng liêng đối với mỗi con người Việt Nam, rồi những quan hệ, những tình cảm trong cộng đồng đều có chất thiêng của nó (tình mẫu tử, tình yêu, tình đồng chí ...), và chính cái chất thiêng đó đã trở thành chất men kích thích,



Tăng ni tại trường Hạ chùa Thầy - Hà Tây
Ảnh: Quảng Trí

gắn bó con người hướng tới cái thánh thiện ngay trong cuộc sống đời thường.

Như vậy là con người ở đâu cũng phải sống cân bằng giữa đạo và đời, cân bằng giữa tâm và vật. Ở đâu và lúc nào, mất sự cân bằng đó sẽ tạo nên trạng thái hăng hụt, rối loạn. Ở đây chúng ta nói đến đức tin của con người về một thế giới bên kia, còn thế giới ấy có tồn tại thực hay không là một chuyện khác. Dù cho văn hoá của loài người là rất đa dạng, nhưng con người vẫn tin rằng bên cạnh đời sống thực của họ còn có một thế giới bên kia - thế giới tâm linh. Và với khát vọng khám phá, loài người từ khi sinh ra vẫn mãi mê để tìm kiếm - và bằng trí tuệ được tích lũy con người muốn giải thích... và đó là một nhu cầu, thậm chí một nhu cầu mãnh liệt mà không một ai có thể ngăn cản được.

Trong một hội thảo quốc tế về văn hoá ở thành phố Hồ Chí Minh, có một giáo sư người nước ngoài hỏi tôi là có tin vào thế giới bên kia không? Tôi trả lời là tôi tin, bởi vì trước hết tôi là người Việt Nam. Hầu như mọi người Việt Nam đều tin rằng có thế giới bên kia và người ta nghĩ rằng chết không phải là hết mà sẽ về với thế giới bên kia. Họ quan niệm "sống gửi thác về" và vì thế sống ở trên đời phải "tu nhân tích đức" để về thế giới linh thiêng ở bên kia.

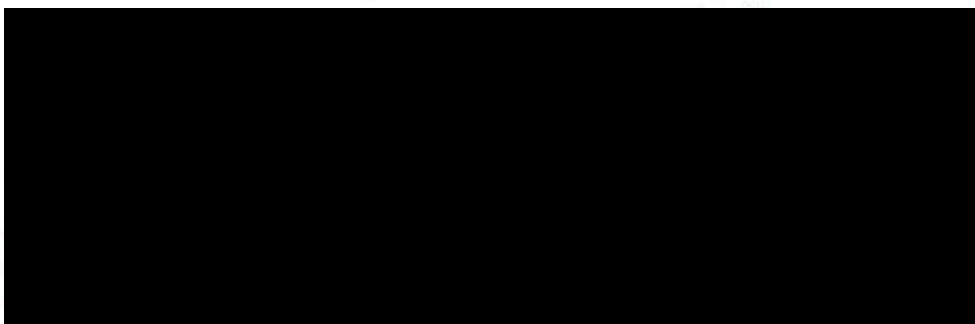
Một người cộng sản duy nhất trên thế giới - Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết trên giấy trắng mực đen rằng có thế giới bên kia. Trong di chúc Người viết: "... Vì vậy, tôi để lại mấy lời này, chỉ nói tóm tắt vài việc thôi phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê Nin và các vị đàn anh khác, thì đồng bào cả nước và đồng chí trong Đảng khỏi cảm thấy đột ngột".

Trong tâm thức của Hồ Chí Minh, một người Việt Nam, việc tin vào thế giới bên kia là một điều dễ hiểu.

Ngày nay, với tư duy khoa học, người ta muốn xây dựng một ngành học mới: ngành tâm linh học để tiếp cận với thế giới bên kia. Người ta dựa vào các cứ liệu sau: 1) Câu chuyện kể lại của những người cận tử - những người chết đi sống lại. Đó là những điều mà họ đã gặp trong thời gian hỗn rời khỏi xác. 2) Tư liệu về những hiện tượng đầu thai tái sinh. Vì

như gần đây báo chí đã nói tới một số hiện tượng tái sinh của các em bé ở Bá Thuốc tỉnh Thanh Hoá. Những người này đã kể rất rõ về lai lịch cuộc sống trước kia của họ và những dấu vết còn lại được ghi trên hình hài, tính cách trong cuộc sống tái sinh. 3) Những tư liệu siêu tâm và phân tích những giấc mơ (như là giấc mơ của Lomônôxốp và việc nhà bác học này tìm được xác cha; giấc mơ của Đan - nhà triết học Anh về hạm đội của Napoléon bị đắm 4000 người chết gần đảo Hêlen, sau đó thành hiện thực nhưng chỉ có 400 người chết ... những giấc mơ báo tin của những người đã khuất...). 4) Tư liệu về những người có khả năng xuất hồn và nhập hồn (xung quanh những việc tìm mộ của những nhà ngoại cảm, những cuộc nói chuyện với người đã chết qua một người sống - mà ở Việt Nam gọi là "lên đồng"...). 5) Thế giới ma và những căn nhà có ma ...

Thời nào cũng có và ngày nay lại càng nhiều câu chuyện được kể gây cho người một tâm trạng "bán tín bán nghi". Tuy nhiên chúng ta cần phải lưu ý hai điều: một là, chúng ta phải tỉnh táo chống mê tín dị đoan và những kẻ lợi dụng đức tin để kiếm lợi và lừa dối quần chúng để thực hiện những ý đồ đen tối của chúng. Hai là, nếu giả thiết rằng có một thế giới bên kia, thì muốn tiếp cận được chắc chắn người ta không thể dùng những phương pháp khoa học như chúng ta đang dùng hiện nay để tiếp cận với thế giới bên này, mà phải có một hệ thống phương pháp khác. Mọi suy luận của chúng ta về thế giới bên kia chỉ là những suy luận theo cảm thức đối xứng: bên này có gì thì bên kia có ấy, khác chăng bên kia là một thế giới ảo và ở đó chính là miếng đất của trí tưởng tượng. Con người chỉ có thể bằng trực cảm, bằng trải nghiệm mà cảm nhận được, chứ không thể lý giải được. Vì thế Hegel mới gọi tôn giáo là cái không giải thích được. Cuối cùng thì tin hay không tin là quyền của mỗi con người, nhưng đã là con người thì ai cũng rất bận tâm đến thế giới tâm linh và khát vọng hướng tới nó. /.



Pháp Vương Tử

Chữ Đạo trong đạo Phật cần được hiểu là Con đường. Con đường của đức Phật Thích Ca đã đi là con đường của trí tuệ siêu việt. Sau khi đạt được thực chứng giác ngộ trí tuệ, đức Phật đã là người Thấy chỉ ra cho con người con đường mà Ngài đã đi qua, đã trải nghiệm và đã đạt quả vị Vô thượng chính đẳng chính giác, vì thế đạo Phật là đạo Giác ngộ.

Vậy, giác ngộ là gì? Giác: là thấy, là biết; còn Ngộ là sự sáng tỏ. Giác ngộ có nghĩa là: những thấy, biết của mình đã được sáng tỏ. Hay nói một cách khác, ta đã sáng tỏ những gì mà chính ta đã thấy, đã biết, không còn nghi ngờ gì nữa. Khi đã thấy được lẽ thật rồi, thì "vàng - thau" không thể lẫn lộn được. Không mơ hồ, viển vông, không ảo tưởng.

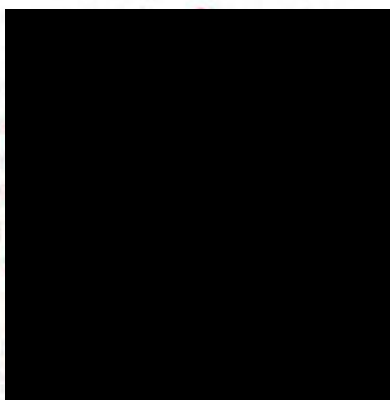
Nhưng để phân biệt được thật - giả thì phải có trí tuệ, cho nên đạo Phật là đạo giác ngộ, đạo của trí tuệ là vậy. Vì thế các từ ngữ để tôn xưng Phật cũng đều có gốc nghĩa của trí tuệ, như: Phật, Nhất thiết trí, Chính giác, Bồ đề ... Trong hầu hết các kinh điển Phật giáo, trí tuệ luôn được đề cao, được coi là "tối thắng nhất trên đời". Kinh Bát đại Nhân giác là bộ kinh chỉ nói vắn vắn tám điều để giác ngộ cho bậc Thượng nhân, có câu: "Duy tuệ thị nghiệp ..." - có nghĩa là: Lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Như vậy trí tuệ vừa là mục đích, vừa là cứu cánh tích cực và xuyên suốt trên con đường tu đạo của mỗi hành giả Phật giáo, dù

xuất gia hay tại gia.

Và để có được một trí tuệ sáng suốt đạo Phật rất coi trọng cái "thấy". Trong Bát chính đạo - là tám con đường chân chính để thâm ngộ đạo Phật, thì bài học đầu tiên dẫn đến sự thực chứng, đạt quả vị Vô thượng là "Chính kiến" - đó là cái thấy chân chính, như thật (Chính kiến). Đó là bước đầu tiên, sau đó mới đến: Chính tư duy. Bởi lẽ, nếu không có cái thấy chân chính, như thực thì cũng không thể có sự suy nghĩ, hay ý thức đúng đắn được (Chính tư duy). Nếu cái "thấy" còn ảo tưởng mơ hồ, thì hẳn nhiên tư duy, ý thức cũng mơ hồ, ảo tưởng.

Vì thế "Chính kiến" - cái thấy chân chính, như thật đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong nhận thức luận Phật giáo, và để có được cái thấy chân chính, như thực thì phải "lấy sự nghe, sự suy nghĩ, sự tu tập để phát triển trí tuệ" (kinh Di giáo).

Vậy, sau đêm thành đạo, cái "thấy" đầu tiên của Phật Thích Ca là thấy gì? Các kinh Đại thừa Phật giáo diễn tả: Khi đức Phật hoát nhiên đại ngộ dưới cội Bồ đề, Ngài đã thốt lên rằng: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tính" (Chữ Hán biểu thị bằng câu: Nhất thiết chúng sinh, giai hữu Phật tính). Rồi từ đó, đức Phật đã xác quyết niềm tin nơi con người, Ngài nói: "Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành".





Tượng La Hán chùa Dư Hàng - Hải Phòng
Ảnh Quảng Trí

Và bằng trí tuệ siêu việt của một con người đã thành đạo, đức Phật rời cõi Bồ đề, bắt đầu cuộc hành trình dài 45 năm ròng, truyền bá đạo Giác ngộ với một tâm nguyện cao cả: Tất cả chúng sinh đều được giác ngộ trí tuệ sáng suốt như chính Ngài. Nhưng cũng chớ nhận lầm ý này. Phật nói, Ngài cũng là chúng sinh như mọi người. Đó là lẽ thật. Nhưng Ngài là Phật đã thành, còn chúng sinh thì ... sẽ thành. Và đó cũng là một lẽ thật. Nhưng kể từ thời Phật Thích Ca thành đạo đến nay đã qua hơn 25 thế kỷ, đã có chúng sinh nào thành Phật đâu. Vì sao vậy? Vì chúng ta còn thiếu nhiều yếu tố để thành Phật - nhất là yếu tố về trí tuệ. Nhưng với con mắt đã chứng được đạo Bồ đề đức Phật đã "thấy" con người sẽ là những vị Phật trong tương lai. Vì thế Ngài mới đem yếu tố "thành Phật" gieo vào lòng chúng ta, gieo vào thân sinh chúng ta; tỉnh thức chúng ta, để chúng ta chuyển hoá nhận thức mà hướng thượng lập chí tu theo Ngài. Phật có hiện thân làm con người thì chúng ta mới biết để mà noi theo, nếu không, ta biết Ngài thế nào. Còn

như đầu đó - không chỉ ở nước ta mà ở cả nước khác, nổi cộm chuyện "Phật sống" chỉ là sự suy tôn mang tính dị đoan mà nhà Phật gọi đó là hiện tượng "ngạ quỷ" hoặc "ma nhiếp trì". Những tử ngữ tôn xưng quàng xiên ấy được gọi là "Đại vọng ngữ" (cái ta ngồng cuồng).

Cho nên điều đáng nói nhất về khả năng của con người mà Phật giáo luôn đề cao và nhấn mạnh đó chính là trí tuệ. Khả năng tối cao chỉ có ở loài người, là tài sản quý báu của những ai biết vận dụng đúng đắn trí tuệ đều có thể đạt đến bến bờ hạnh phúc, an lạc.

Ở Nga, sau cách mạng tháng Mười, Lê Nin - Lãnh tụ của giai cấp vô sản từng đưa ra một công thức để huấn thị các cán bộ Bôn-sê-vích rằng: Nhiệt tình + Ngu dốt = Phá hoại.

Ở nước ta, thời phong kiến, nhà Bác học Lê Quý Đôn (1726 - 1784) cũng đưa ra một tiêu chí có tính định hướng, đó là: "Phi trí bất lương" - một quốc gia hưng vượng phải là một quốc gia trọng trí tuệ. Còn trong nền

Kinh tế thị trường bước sang thế kỷ XXI bây giờ người ta đã thấy sự ra đời tất yếu của một loại hình kinh tế có tính chiến lược, đó là Nền kinh tế trí thức.

Phật giáo, từ hơn 25 thế kỷ trước đã xác quyết một định hướng cho việc "Thăng hoa trí thức" - đó là phải luôn "lấy sự nghe, sự suy nghĩ và sự tu tập để phát triển trí tuệ" (kinh Di giáo) - và đó chính là lời dặn khẩn thiết cuối cùng của Phật Thích Ca được ghi lại trong kinh Di giáo.

Người ta thường bảo: Đạo Phật là đạo cứu khổ, ban vui. Nhưng kỳ thực chẳng có ai cứu, mà cũng không có ai ban cho cả, mình "tự thấp đước mà đi" - nghĩa là : Phật giáo dạy cách để tự mình khơi dậy ngọn đèn trí tuệ vốn có của mình. Cái ánh sáng của ngọn đèn ấy gọi là "Phật tính" - tức là tính sáng suốt vốn có ở con người, mà: của Thánh không tăng, của Phàm cũng không giảm, bình đẳng như nhau. Chỉ vì "lớp lớp mây mù che lấp mà không toả sáng". Lớp lớp mây mù ấy chính là vô minh - thiếu sáng suốt. Khi đã biết mình còn thiếu sáng suốt thì phải gắng mà tu. Tu - là tự sửa mình. Tự sửa mình là dấu hiệu của trí. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, là con đường dẫn tới trí tuệ. Đi trên con đường ấy thì không còn ảo tưởng, mơ hồ, vàng - thau đều phân biệt được. Sự tu - sự tự sửa mình để thăng hoa trí thức, hướng thượng tâm linh ấy chỉ trông cậy vào sự nỗ lực của chính mình thôi (gặp thuận duyên, có minh sư chỉ dạy mà thiếu nỗ lực tự tâm thì cũng coi như hỏng). Người học Phật, tu Phật luôn trông cậy vào sự nỗ lực bản thân, "tự thấp đước mà đi" chứ không trông cậy, cầu xin một cách mê tín. Cuộc sống lành mạnh, vui tươi là bớt khổ. Bớt được khổ, rồi dứt được khổ là vui rồi. Như thế: "Khổ hay vui đều do mình tạo ra, rồi mình hưởng thụ cả". Thử nghĩ: Nếu tôi đói lòng mà người khác ăn là tôi ... được no; hoặc tôi làm điều ác, điều bất thiện thì chỉ cần "xám hối" là được ... cứu rồi, được che chở là một nhầm lẫn lớn.

Phật giáo nói giáo lý nhân quả rất rõ ràng: Mỗi người đều phải chịu trách nhiệm về những hành vi thiện hay ác của chính mình, như gieo nhân gì, gặt quả ấy. Một định luật

mang tính tất yếu, cho nên các nhà tôn giáo học ngày nay đã đánh giá giáo lý Nhân - Quả của Phật giáo là một "cuộc cách mạng tâm linh". Nó tồn tại khách quan mà "đức Phật dù xuất hiện hay không xuất hiện ở đời thì nó vẫn luôn vận hành như vậy" (Tương Ưng bộ kinh - chương I, phẩm II, trang 51). Ý nghĩa ấy cho ta thấy: đức Phật không hề tạo dựng ra chân lý, mà chỉ là người thấy được chân lý, rồi từ đó chỉ ra con đường trí tuệ ấy để mọi người đều được "thấy" như Ngài.

Tay Người chỉ vắng trăng tỏ

Cho ta thấy được ánh ngời,

Sáng rõ tấm lòng Phật Tố

Mong ta đại giác như Người.

Như vậy, thông điệp về đạo sống của Phật giáo là gươm trí tuệ, và Phật giáo cũng chỉ công nhận một kẻ thù duy nhất ấy là Vô Minh (ngu si, thiếu sáng suốt). Đạo của trí tuệ ấy hẳn nhiên thoát khỏi tất cả cuồng tín, và nếu ai đó đem sự mê tín mà theo đạo Phật là người đó làm trái hẳn với đạo Phật. Cho nên giáo lý Phật giáo bộc lộ tất cả khả năng hấp dẫn của nó cho dù giáo lý, kinh kệ bấy nay lặng lẽ lưu hành trong nhà chùa, để rồi bỗng nhiên vượt ra khỏi giới hạn chật hẹp của nhà chùa, tạo ra một nếp sống văn hoá đầy từ ái "thương người như thể thương thân" của người Lạc Việt ta trải qua hơn hai mươi thế kỷ với biết bao biến động chính trị.

Một tôn giáo với gươm trí tuệ hẳn nhiên là một tôn giáo hiện đại. Bởi gươm ấy sẽ chém đứt những lạc hậu, lỗi thời, cổ hủ, kém phát triển. Nhà bác học danh tiếng của thế kỷ XX là An-be Anh-xanh - một nhà Bác học được thế giới biết đến nhiều nhất và lời xác tín của ông về Phật giáo cũng được xem là có giá trị nhất, khi ông nói: "Nếu có một tôn giáo nào có thể đương đầu với nhu cầu khoa học hiện đại thì tôn giáo đó phải là Phật giáo".

Vậy chúng ta có thể yên tâm khỏi lo Phật giáo là một tôn giáo xưa nhất của loài người hiện được biết đến lại là một tôn giáo hiện đại, một con đường để phát triển trí tuệ và hướng thượng tâm linh.

Nam Mô hoan hỷ tạng Bồ-tát Ma-ha-tát./.

Trải qua nhiều thế kỷ, đạo Phật đã phát triển cả một kho tàng lý luận về tâm. Theo triết học Phật giáo Đại thừa, tâm chúng ta tạo tác ra tất cả "nhất thiết duy tâm tạo". Tác động của tâm rất kỳ diệu. Kinh Pháp Cú (Dharmapada) viết:

"Tâm dẫn dắt mọi hiện tượng"

Tâm là nhân tố chính đi trước mọi hành vi

Nếu nói hay làm với một tâm độc ác

Khốn khổ sẽ theo sau, giống như xe theo sau do ngựa kéo

Mọi hiện tượng do tâm dẫn dắt

Tâm là nhân tố chính, đi trước mọi hành vi

Nếu nói hay làm với một tâm thanh tịnh

Hạnh phúc theo sau như bóng với hình"

Mọi hạnh phúc hay đau khổ đều tùy thuộc vào tâm. Khi tâm thanh tịnh thường hằng là Phật và dùng tâm này duyên qua chúng sinh tạo nên an bình và hạnh phúc. Nếu chúng ta bám vào những mong muốn và lo nghĩ với tất cả năng lực của ta, chúng ta chỉ tạo ra căng thẳng và đau khổ.

Vậy thì, tại sao tâm có thể tạo tác ra tất cả?

Theo quan điểm của Phật giáo: "Tâm là đất gieo hạt. Mọi hạt giống gieo đầy. Tâm địa cũng chính là. Toàn thể hạt giống ấy". Tư tưởng này có nguồn trong nhiều tác phẩm. Hạt giống được đề cập nhiều ở kinh Tạp A Hàm (Samyutta Nikaya). Hạt giống tức khả năng tiếp tục của các Pháp. Nếu chúng ta nhìn sâu vào đời sống thì ta thấy hạt giống trong nhiều hình thái khác nhau. Nếu muốn giữ gìn hạt giống không để mất mát đi thì phải có cái gì để cất chứa. Không có gì cất chứa hay bằng đất. Nếu chúng ta bận việc quên cất giữ chúng thì đất vẫn cất giữ cho chúng ta. Đến mùa sau thì

TÌM HIỂU CHỮ

TÂM

TRONG ĐẠO PHẬT

TS. Lê Hữu Tuấn

những cây cải lại mọc lên. Trong bài mở đầu kinh Địa Tạng, có viết: "Khể thủ từ bi đại giáo chủ. Địa ngôn kiên hậu quảng hàm tàng" (Cúi đầu trước bậc giáo chủ lớn đầy lòng từ bi, đất có nghĩa là (Kiên) chắc chắn, vững bền, (hậu) dày, nó bao trùm giữ gìn rất rộng rãi). Khả năng đất là có thể ôm, bao hàm giữ gìn rất rộng rãi nhờ có tính chất kiên và hậu. Kiên là kiên cố. Hậu là dày. Tàng là bảo trì, cất chứa. Đất có khả năng giữ gìn và bảo trì những

hạt giống.

"Tâm là đất gieo hạt". Tâm được ví như đất. Đất là một hình ảnh ví dụ để diễn tả về tâm. Vì vậy, tâm cũng có tác dụng giữ gìn và bảo trì những hạt giống. Trong Duy Thức học, tâm có tính chất năng tàng. Năng là khả năng, công năng giữ gìn và tàng là bảo trì, cất chứa, giữ gìn duy trì những hạt giống. Hạt giống thì có nhiều loại. Hạt giống của thiện, hạt giống của bất thiện. Khi một người nào đó không có hạt giống của sự bất thiện. Vì vậy, ta biết rằng tâm là đất gieo hạt. Mọi hạt giống chưa đầy. Vậy thì trong một người phàm phu có hạt giống của người phàm phu mà cũng có hạt giống của thánh nhân. Ngược lại cũng vậy, trong một thánh nhân có nhiều hạt giống thánh nhân nhưng cũng có hạt giống phàm phu. Nếu chúng ta cẩn thận thì hạt giống thánh nhân được giữ gìn tăng trưởng và hạt giống phàm phu sẽ teo đi và không phát triển. Nếu chúng ta không cẩn thận thì những hạt giống phàm phu sẽ được tưới tắm và lớn lên. Như vậy, mỗi con người đều có hạt giống của sự tốt xấu. Biết tưới tắm những hạt giống tốt là con đường tu tập tâm linh dẫn đến an bình và hạnh phúc.

Tâm là đất gieo hạt, nơi cất giữ những hạt

giống. Với chức năng này thì gọi là sở tàng. "Tâm địa cũng chính là toàn thể hạt giống ấy". Đây là nội dung của sự cất giữ và được gọi là sở tàng. Như vậy, tâm vừa là năng tàng vừa là sở tàng. Tâm này là tâm căn bản gọi là tàng thức.

Tâm có nhiều tác dụng nhưng tác dụng đầu tiên là tàng. Đã cất giữ thì phải cất giữ cái gì. Như vậy, tàng thức (alayavijnana) gồm hai phần: phần chủ thể cất giữ và đối tượng của sự cất giữ.

Tâm là cái có tên khác nữa là "nhất thiết chủng thức" (Savrabijaka) tức là cái thức chất chứa tất cả các hạt giống. Savra là tất cả (nhất thiết). Bija là hạt giống (chủng).

Tâm còn có tên là "ngã ái chấp tàng". Vì là cái tàng thức này, tâm này có thể bị nô lệ, bị nhận lầm, bị người ta ông lấy, bị nhận lầm là cái ngã của người ta. Trong các thức có một thức gọi là mạn na (manas). Thức này rất đối kháng, về một cái ngã riêng biệt. Nó cần có một cái gì để nhận làm cái ta của nó. Nếu không thì nó khổ lắm. Vì vậy, nó ôm xiên lấy tàng thức và coi cái này là của ta. Tàng thức vì vậy đôi khi bị kẹt và mất tự do. Tàng thức là đối tượng của một chủ thể đang ôm ấp, đang yêu quý nó và cho nó là mình. Trong tình yêu này, người yêu đây là thức thứ bảy, mạn na thức và người được yêu là tàng thức, thức thứ tám cũng gọi là thức căn bản, thức thứ tám, thức căn bản có những tên sau đây: năng tàng, sở tàng, ngã ái chấp tàng và nhất thiết chủng. Khi nói về tâm như thế thì ta chỉ mới nói công dụng căn bản của tâm. Tâm còn nhiều công dụng khác nữa.

Giờ ta hãy xem cái địa vị của căn bản thức ở trong năm thành phần gọi là ngũ uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức. Năm yếu tố đó tạo nên con người của chúng ta.

Phân tích con người chúng ta thấy trong đó có năm uẩn:

1. Sắc (rupa), phần sinh lý của cơ thể chúng ta. Thân thể của tôi là sắc: Tâm, can, ti, phế, thận, mắt, tai, mũi, lưỡi.

2. Thụ (feclings), gồm ba loại (cảm thụ dễ chịu gọi là lạc thụ như khi ta được ăn ngon hay khi được khen, còn cảm thụ khó chịu như khi bị

chê bai hay bị đau đớn về thân xác, gọi là khổ thụ, và loại thứ ba là cảm thụ trung tính, gọi là xả thụ không dễ chịu cũng không khó chịu). Trong một ngày, chúng ta không biết bao nhiêu là cảm thụ, ta sống với một dòng sông cảm thụ. Nhận diện được thụ tiếp xúc trong chiều sâu của nó, làm chủ được những cảm thụ của mình, mình không là nạn nhân của các cảm thụ đó.

3. Tưởng ở đây có nghĩa là tri giác. Đây là một tác dụng trong những tác dụng chính của thức, nghĩa là mình nhận biết được đối tượng nhận thức của mình. Chẳng hạn mình nhìn một cái bàn, mình biết đây là một cái bàn, nhìn một tờ giấy mình biết đây là một tờ giấy... Tất cả những cái biết, cái nhận thức đó gọi là tưởng.

Tri giác (Tưởng) là cái thấy, cái biết của mình về một người một việc hay một sự kiện nào đó. Giữa cái tưởng với cái thực tại luôn có một khoảng cách. Phải tập chính niệm nhận diện, nhìn sâu tiếp xúc tận gốc rễ từng sự kiện thì tri giác của mình mới dần dần đến với thực tại. Bởi vì phần lớn những tri giác của ta đều sai lầm.

4. Hành (Samskara) có nghĩa là những hiện tượng được hợp thành, tiếng Anh gọi là Formations. Hành ở đây là muốn nói đến tâm hành (cetta samskara), tức là những hiện tượng tâm lý (mental formations). Thật ra thụ tưởng cũng đều là những hiện tượng tâm lý và đều là hành cả. Trong Duy Thức Đại thừa có 51 loại tâm hành.

5. Thức (Vijnana) là tâm căn bản. Khi nói đến năng tàng, sở tàng thì thức mới là tàng chứ thụ tưởng, hành kia hiện khởi từ thức và nó sẽ mang tất cả những hiện khởi của nó lại trở về với thức. Chẳng hạn khi ta buồn vui, sung sướng khổ đau đó là những biểu hiện phía trên của tâm thức. Dù ta có thấy cái này vui, cái kia buồn, tất cả những cái đó đều trở về với căn bản thức dưới hình thức của hạt giống., vì vậy, cho nên chữ thức là tâm căn bản; còn cảm thụ, tri giác và 49 loại tâm hành khác đều là những biểu hiện của tâm thức; từ tâm thức mà sinh khởi và sẽ trở về, mang hết tất cả những vốn liếng quy hướng cho tâm căn bản thức. Căn bản thức, tàng thức nó cất giữ tất cả những hạt

giống đó đồng thời nó cũng là những hạt giống đó. Nó vừa là những tàng, vừa là sở tàng. Như vậy là tâm của ta có thể ví như đất và những hiện tượng phát hiện từ tâm nó giống như hoa trái, cây cối phát triển từ đất, những cái đó gọi là tâm sở (caitasika). Tâm vương là Citta, là đất. Thức gồm cả hai phần: tâm vương và tâm sở. Trong kinh chúng ta thấy có ba danh từ nói về tâm: Tâm (citta), ý (manas), và thức (vijñāna). Trong Duy thức, về bản chất và nguồn gốc như đất thì dùng chữ tâm (citta) nhiều hơn. Về phương diện tác dụng nhận thức của tâm, tác dụng của tri giác, cảm thụ, suy tư, tưởng tượng, vui buồn đau khổ thì dùng chữ thức (vijñāna) và khi nói về cái điểm trung tâm, cái động lực làm phát hiện nhận thức của thức thì sử dụng ý (manas).

Thức là tâm căn bản. Nó có tác dụng: Giữ gìn cho chín; Ôm chặt, ghi chặt; Nhận thức cảnh vật. Tác dụng thứ nhất là tác dụng của thức Alaya, tác dụng thứ hai là tác dụng của thức mạt na và tác dụng thứ ba là tác dụng của sáu thức còn lại, có năm thức cảm giác và thức thứ sáu là ý thức. Ba loại thức này, loại nào cũng phải được nhìn qua tâm và tâm sở. Cái nào cũng được gọi là tâm và cái nào cũng được gọi là tâm sở. Tâm là nói tổng quát, nói phần căn bản, tâm sở là nói về phần chi tiết, phần hiện tượng, biểu hiện. Có 51 loại tâm sở. Trong đó có năm tâm sở, năm hiện tượng tâm lý (mentaeformations) hiện diện cùng khắp đi theo đủ tám thức gọi là năm tâm sở biến hành (universally operating) nó hiện hành hoạt động đủ cả ở nơi tàng thức, mạt na thức và sáu loại thức cảm giác.

Năm tâm sở biến thành: xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư.

- Xúc (sparsa) tức là tiếp xúc. Xúc là sự xúc chạm giữa tâm và cảnh vật, thân và cảnh vật, tâm và tâm. Mình có thể xúc chạm với nỗi buồn của mình, những hiện tượng trong thiên nhiên. Nếu không có xúc thì không có nhận thức. Nếu con mắt tôi mà không tiếp xúc với cái bàn thì tôi sẽ không có tri giác về cái bàn. Cái tri giác đây là cái bàn nó có được nhờ sự tiếp xúc giữa con mắt tôi với cái bàn, giữa cái nhận thức và đối tượng của sự nhận thức.

- Tác ý (marraskara). manas là chủ ý. Tại sao có chủ ý. Mình phải tìm cái gốc ở trong tàng thức. Tại sao mới gặp lần đầu mà đã chú ý rồi? Tại vì trong tàng thức của mình nó chứa sẵn những âm thanh, những hình ảnh nào đó mà khi vừa tiếp xúc là bị hút hồn liền lập tức. Khi mình đi chợ mua quần áo cũng vậy, tất cả đã được an bài trong tàng thức rồi. Cho nên tới cái áo đó là không thể nào đi được. Đi ra rồi lại đi vào, tất cả đã được quyết định trong này hết rồi, không phải là mưu mô của người làm áo đó. Cũng như khi ta gặp triết lý của đạo Phật ta luôn bị cuốn hút liền. Đó là vì những thứ đó đã có sẵn trong tàng thức của ta rồi. Đó là tác ý. Tác ý là bỗng nhiên mình chú ý tới cái đó. Cái đó nó bắt được mình. Tuy nhiên, đôi khi có sự tiếp xúc mà không có sự chú ý.

Thụ (vedana)... Tưởng (samjñā)...

- Tư (cetana), tức là một sức mạnh quyết định. Tôi sẽ mua cái đó! Tác ý thì mới là chú ý thôi. Tư là một quyết định, là một động lực. Đó là một thứ nghiệp rồi. Mình biết mình đi về hướng đó. Nó có thể là tốt, nó có thể là xấu. Khi mình nghe nói về Phật pháp thì liền tác ý. Càng nghe càng cảm nhận sâu sắc nó đáp ứng được tiếng gọi sâu kín trong tâm thức của mình thì sẽ có tư. Mình quyết định theo Phật. Tất cả những điều đó đã ghi chép sẵn trong tàng thức.

Vậy thì năm tâm sở này nó luôn đi đôi với chúng ta. Trong đó thụ, tưởng là những tâm sở biến hành có vị trí vô cùng quan trọng. Hễ có thụ, tưởng là ta phải nhận diện nó, tiếp xúc nó đừng để nó đi ngang qua và bị lôi cuốn theo. Phải thấy cái được cái bản chất, nguồn gốc của thụ, tưởng ở trong tàng thức thì mình mới làm chủ được mình. Mình mới chuyển hoá được. Xúc, tác ý, tư cũng đều là những tâm hành. Tất cả tâm hành đều là biểu hiện phía trên của thức. Tất cả những tâm hành được ví như là sóng. Mà sóng cũng chính là nước. Ngoài sóng thì không có nước, mà ngoài nước là không có sóng. Nước là tâm vương còn sóng là tâm sở. Tâm sở và tâm vương là hai cái, tuy hai mà một, tuy một mà hai. Điều này đúng cho tất cả tám thức.

Trong 51 tâm sở, có những tâm sở mang lại

lợi lạc cho sự giải thoát gọi là tâm sở thiện, có những tâm sở không mang lại lạc cho sự giải thoát gọi là tâm sở bất thiện. Có những tâm sở không phải thiện cũng không phải bất thiện. Nó tùy thuộc từng hoàn cảnh mà biểu hiện gọi là tâm sở bất định

Có một điều rất căn bản mà ta cần biết về thức là nhận thức luôn gồm chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Biết thì luôn luôn có người biết và đối tượng được biết đến. Ý thức thì phải biết ý thức về cái gì? Đó là điều căn bản ta cần biết để bắt đầu mà cũng để thực tập cho tới nơi.

Nhận thức thì luôn luôn gồm chủ thể và đối tượng. Mình có khuynh hướng nghĩ rằng mình chỉ có cái chủ thể nhận thức thôi, mình cất sẵn trong túi khi nào cần đem cái chủ thể nhận thức ra, dùng giống như có cây thước bỏ trong túi. Muốn đo cái gì cứ lấy ra đo dễ hiểu. Chẳng hạn khi mình giận. Giận đó là một biểu hiện của tâm mình, nhưng biểu hiện thành hai phần: Chủ thể giận là mình đang giận và đối tượng giận là những nguyên nhân nào đó, hay ai đó bằng hành động hoặc lời nói đã tưới tẩm những hạt giống giận đang nằm ngủ trong tàng thức của mình. Thành ra khi mình nói cái nhận thức của tôi hình như chưa đúng lắm. Phải nói cái nhận thức của tôi về cái gì, thì mới đúng. Một nhận thức phải được nhận diện khi chủ thể và đối tượng chạm vào nhau và biểu hiện ra cái nhận thức đó. Có thể nói chỉ kéo dài bằng chừng một giây hay ngắn hơn một giây. Và trong thời gian biểu hiện đó ta thấy có chủ thể và đối tượng đồng thời phát sinh và cùng sinh. Như là khi có bên trái thì phải có bên phải phát sinh đồng thời. Không bao giờ có một bên phải mà không có bên trái. Và phút giây kế áp thì có thể có một nhận thức mới khác, phát sinh và cũng như trên nhận thức kế tiếp này cũng có hai phần vừa chủ thể nhận thức vừa đối tượng nhận thức. Vì đối tượng chuyển biến nên chủ thể nhận thức dĩ nhiên cũng chuyển biến: Nhận thức có nhiều nhiệm vụ vì vậy ta có nói nhận thức gồm một thức, hai thức, ba thức, bốn thức, năm thức... Các điều này không chống đối nhau. Chẳng hạn mình nói ông A có ban phần vừa là người làm vườn, vừa là thi sĩ, vừa là thầy thuốc. Nhưng lại có người nói ông A có bốn

phần vừa là ông thầy tu, vừa là người làm vườn, vừa là thi sĩ, vừa là thầy thuốc. Những lời tuyên bố đó không chống đối nhau. Vì vậy, có những nguồn tuệ giác khác nhau. Tùy theo tuệ giác và cách trình bày của người diễn dịch về thức và những tuệ giác đó không hẳn chống đối nhau, mà nó sẽ bổ túc cho nhau.

Chúng ta nên biết vai trò căn bản nhất của tâm thức là giữ gìn, bao trùm và giữ trọn vẹn vật chung lại với nhau. Thông thường người ta vẫn nghĩ là thức tức là khả năng phân biệt, tri giác, là hiểu, là tưởng tượng nhưng thật ra khả năng căn bản nhất của tâm thức là giữ trọn vẹn vật quy tụ chung vào nhau để giữ gìn. Nếu khả năng giữ trọn chung vào nhau ấy mà không có, thì sẽ thấy mọi vật tan rã. Giống như một khối nam châm nó hút vào nhau tất cả những hạt giống, tất cả những kinh nghiệm, nó diễn ra một thứ tổng thể có hoà điệu nhịp nhàng đó là vai trò của tâm thức. Vì vậy ta có danh từ kho chứa. Nhưng tâm thức ở đây không có nghĩa chỉ là cái kho mà còn gồm luôn những gì chứa trong kho. Đôi khi mình gọi là Citta, là tâm. Đó là vai trò thứ nhất của tâm thức. Vai trò thứ hai của tâm thức là ôm lấy cái nhà kho và đồ đạc trong kho (alayavijnana: tàng thức) như của riêng mình, cái phần này của tâm có tên là manas (mạt na) và alaya vijnana bỗng trở thành nạn nhân của manas. Rất nhiều cách suy nghĩ, phát xét suy đoán từ những tri giác của chúng ta đều sai lầm vì chúng ta bị manas này ảnh hưởng và vì vậy kéo theo những hành động sai lầm và những hậu quả sai lầm gây đau khổ dài dài cho ta. Đó là ý, là biết, là luận tin rằng, ôm ấp rằng mình có một cái ngã. Vai trò thứ ba là vai trò nhận thức cuộc đời, về thiên nhiên, nhận thức về thân thể, về thế giới và về nhiều thức khác nữa. Đó là vai trò của sáu thức như: nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Sáu thức này gọi chung là thức (vijnana).

Bây giờ ta hãy quan sát cây đào trước mắt ta. Ta có khuynh hướng nghĩ rằng cây đào nó hiện hữu độc lập với tâm thức ta. Ta lấy tâm thức ta ra mà nhận diện cây đào. Cái mà ta có thể chắc chắn là cây đào mà ta đang quan sát chính là đối tượng của nhận thức và vì vậy nó là một phần của nhận thức. Bởi vì nhận thức có

hai phần, phần chủ thể và đối tượng, và vì vậy cây đào đang đứng trước mắt ta, nó thật ra đang đứng trong tâm thức ta. Và khái niệm về thời gian và không gian cũng vậy, những cái đó là đối tượng nhận thức của ta. Nếu ta tin tưởng rằng cây đào nọ đang đứng trong không gian và thời gian hoàn toàn độc lập với cái biểu hiện của tâm ta thì không chắc đâu. Tâm thức bao giờ cũng biểu hiện thành hai phần: phần chủ thể và phần đối tượng. Và nếu mình tin rằng phần nửa của nhận thức luôn luôn nằm trong mình, độc lập hẳn với phần kia thì ta sai lầm. Chẳng hạn ăn (chủ thể) thì ta phải nói rõ là ăn cái gì (đối tượng). Nhận thức cũng vậy. Nhận thức (chủ thể) về cây đào hay về người nào hay sự kiện nào (đối tượng). Thành ra người mà mình thương hay mình ghét đều là đối tượng của tâm thức mình. Giống như cây đào vậy thôi. Người ấy không là một thực thể độc lập với tâm thức mình. Mình có thể nói phần lớn cái người kia là biểu hiện của tâm thức của chính mình. Chẳng hạn khi mình sợ tiếng sét ái tình với ai đó. Cái đối tượng của sự yêu thương của mình, tức là hình ảnh của người mình yêu đều đều hoàn toàn do mình tự vẽ ra trong tâm thức mình, mình vẽ một hình ảnh về người đó có thể hoàn toàn xa lạ với thực tế người đó. Khi sống chung, nhìn sâu vào người đó mình mới nhận ra rằng cái hình ảnh đó hoàn toàn do mình tự dựng lên. Nhưng nếu mình khám phá ra những điều mà mình không thấy lúc ban đầu thì đó cũng là đối tượng của cái nhận thức của mình.

Như vậy, là ta đã hiểu về năm uẩn trong ta: Sắc, thụ, tưởng, hành thức. Mỗi một nhóm như một dòng sông biến chuyển không ngừng. Tu học là nhận diện và quan sát từng giọt nước trong những dòng sông ấy. Ta tiếp xúc với thân, quan sát những gì xảy ra trong thân. Kế đó ta tiếp xúc với từng cảm thụ trong ta, sự phát sinh của một cảm thụ, một chuyển biến của cảm thụ đó. Ta cũng tập tiếp xúc với từng tri giác, từng tâm hành. Ta tập tiếp xúc thật sâu sắc, từng hiện tượng sinh và tâm lý. Đạo Phật dạy ta phương pháp tiếp xúc bằng cách sử dụng ba cái chìa khoá pháp ấn: Vô thường, vô ngã và Niết bàn để khoá thực tại. Vì vậy, khi tiếp xúc với một hiện tượng trong dòng sông sắc, ta tiếp

xúc bằng chánh niệm. Bởi vì chánh niệm là năng lượng có thể sử dụng để tiếp xúc. Khi mình dùng chánh niệm để tiếp xúc thì bắt đầu thấy sâu hơn cái đối tượng của nhận thức. Ví dụ: Khi ta tiếp xúc với quả tim của ta. Nếu ta tiếp xúc sâu hơn thì mình sẽ thấy được tính cách vô thường của quả tim, chuyển biến không ngừng. Tim mình mạnh khoẻ ba tháng trước không có nghĩa là nó mạnh hoài nếu mình không giữ gìn và chăm sóc nó. Đồng thời mình cũng thấy được tính cách vô ngã của quả tim. Sự khoẻ mạnh của quả tim tuy thuộc vào sự khoẻ của nhiều yếu tố không phải là quả tim là như hệ thần kinh, bộ phận hô hấp, như là thức ăn thức uống của mình. Khi mình thấy được tính cách vô thường và vô ngã của quả tim và mình thấy được những khó khăn của nó và mình bắt đầu hiểu và thương chăm sóc nó. Chỉ khi hiểu sâu sắc, mình mới có thể chăm sóc quả tim mình kỹ lưỡng, chăm sóc thực sự và hành động có thể chuyển hoá tình trạng của quả tim mình. Nếu mình tiếp xúc sâu sắc, đủ sâu sắc thì mình mới tiếp xúc được chìa khoá thứ ba là Niết bàn và khi đó mình đạt tới tình trạng nhẹ nhõm là không còn sợ hãi. Phương pháp này có thể dùng để tiếp xúc với các bộ phận khác của cơ thể, của cảm thụ, của tri giác, và của tâm hành. Cảm giác đau đớn, cảm giác buồn giận, lo lắng... tất cả những cảm thụ đều có thể được tiếp xúc bằng chánh niệm và ta nên đem ba chìa khoá trên ra mà sử dụng để mở khoá thực tại về từng tâm hành.

Như thế ta mới thấy cái sâu sắc về vô thường, vô ngã và Niết bàn của từng tâm hành. Chính sự nghiên cứu này giúp cho ta hiểu được sự vận hành của tâm. Khi đã thực sự nắm được tiến trình này tức là ta đã học được một trong những bài học quan trọng nhất trong việc tự giải thoát mình.

Đến đây ta có thể nhận ra rằng mọi hạnh phúc và đau khổ đều tùy thuộc vào tâm, do vậy, phải tìm hạnh phúc từ chính tâm. Bởi vì, mọi nguyên nhân của hạnh phúc hoàn toàn nằm ở trong chúng ta. Nếu thấu hiểu được điều này, chúng ta sẽ biết khai thác sức mạnh của tâm này để tạo ra an bình và hạnh phúc./.

Tìm hiểu về

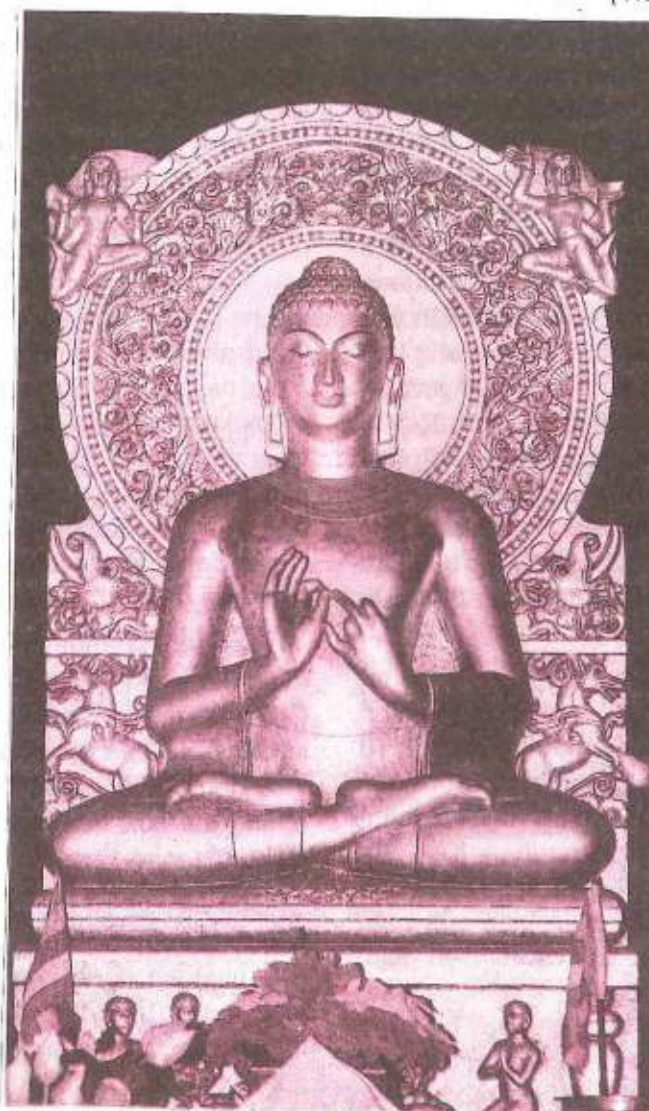
Bồ Tát Quán Thế Âm qua kinh Thủ Lăng Nghiêm

**Nguyễn Minh Ngọc
Nguyễn Mạnh Cường**

(Viên Nghiên cứu Tôn giáo)

I. Vài nét sơ lược về kinh Thủ Lăng Nghiêm:

Kinh Lăng Nghiêm tên đầy đủ là kinh Đại Phật đỉnh, Như lai mật chân Tu chứng liên nghĩa, Chư Bồ Tát vạn hạnh, Thủ Lăng Nghiêm; còn được gọi tắt là Thủ Lăng Nghiêm. Thủ Lăng Nghiêm là một bộ kinh Đại thừa do Bát Thích Mật Đế, người Ấn Độ có công truyền bá kinh này vào Trung Quốc. Tương truyền vào thời đó, kinh Lăng Nghiêm được các vua Ấn Độ cất giữ cẩn mật coi như Quốc bảo không cho truyền ra ngoài. Nhiều nhà sư tìm cách truyền bá kinh này đều không được. Bát Thích Mật Đế phải dùng cách viết kinh



trong miếng lụa mỏng rồi cuộn lại, xẻ thịt bấp vế nhét vào, băng lại giả làm người có bệnh ghê mới mang được sang Trung Quốc. Đến Trung Quốc, được quan Thừa tướng đón nhận và thỉnh ông làm dịch giả dịch bộ kinh này từ tiếng Phạn sang tiếng Trung Quốc. Ở Việt Nam, kinh Thủ Lăng Nghiêm được rất nhiều nhà nghiên cứu Phật học đều lấy các bản Trung Hoa để dịch ra tiếng Việt như: cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Hoà thượng Thích Thiện Hoa, Thích Duy Lực ...

Nội dung chính của kinh Lăng Nghiêm nói về việc Phật chỉ dạy cho các đệ tử cách thức

Đức Phật chuyển pháp luân tại Lộc Uyển - Ấn Độ
Ảnh Minh Hiến

ngộ được chân tâm. Đạo Phật cho rằng, con người vì không ngộ được chân tâm nên phải đầu thai làm chúng sinh, trầm luân trong biển sinh tử luân hồi, trải qua bao khổ cực vất vả. Còn các chư Phật là những người đã thoát khỏi sinh tử luân hồi, được tự do giải thoát, thần thông tự tại, trí tuệ vô ngại ... là bởi các chư Phật ngộ được chân tâm.

Nguyên nhân của việc Phật thuyết kinh Lăng Nghiêm như sau:

Hàng năm, cứ vào ngày rằm tháng bảy (âm lịch), ngày mãn hạ, chư Tăng lại cùng nhau tụ họp để rửa sạch những hành vi lỗi, những tư tưởng mê muội ... cho thân ý được trong sạch. Vì trong ba tháng an cư kết hạ, chư Tăng đều tu dưỡng thân tâm, trau dồi giới hạnh, tích lũy công đức nên vào ngày này, các Phật tử tại gia tranh nhau đến cúng dường, thỉnh chư Tăng về nhà để cầu phúc.

Hôm ấy đúng vào ngày sinh nhật của Tiên hoàng nên vua Ba Tư Nặc sắm đủ các món sơn hào hải vị linh đình rồi thân hành đến rước Phật cùng chư Tăng về cúng dường. Đồng thời, các hàng trưởng giả cư sĩ cũng đã sửa soạn đủ loại cơm chay, chờ đón chư Tăng đến cúng. Phật bảo ngài Văn Thù phân chia chư Tăng để đi đến từng nhà thọ cúng.

Riêng A Nan hôm đó vì có người mời từ trước nên không tham dự vào hàng ngũ chúng Tăng thọ cúng. Ông mang bình bát vào thành, dáng điệu nghiêm trang chậm rãi, qua từng nhà một để khát thực. Vốn tâm bình đẳng, ông muốn mọi người đều được hưởng phúc lành không phân biệt giàu nghèo sang hèn. Ông chỉ mong gặp những người chưa làm phúc lần nào, phát tâm cúng dường để họ được ương trồng hạt giống lành ngày sau được hưởng phúc.

Tấm lòng từ bi bình đẳng không lựa chọn, ông tuần tự đi qua các xóm. Không may, ông gặp nhà tín nữ ngoại đạo tên là Ma Đăng Già dùng thần chú của Ta Tỳ Ca La Tiên Phạm Thiên, bắt A Nan vào phòng, dùng đủ lời dụ ngọt, vuốt ve mơn trớn, ép uống tình ái khiến A Nan gần phá giới.

A Nan không biết làm sao hết sức buồn

rầu. Ông bèn chấp tay niệm Phật, hướng về đức Phật cầu cứu. Từ xa, Phật biết A Nan bị nạn, nên khi dùng bữa xong không kịp thuyết pháp cho nhà vua, Phật liền về tịnh xá, ngồi kết già, phóng hào quang trăm báu. Trong hào quang ấy có hoa sen nghìn cánh. Trên hoa sen có đức Phật hoá ngồi kết già, đọc thần chú Lăng Nghiêm. Sau đó, Phật sai Văn Thù đem thần chú này đi đến chỗ nàng Ma Đăng Già để phá trừ tà chú, cứu nạn cho A Nan.

A Nan trở về cúi lạy cầu xin đức Phật chỉ dạy "phương pháp nào mà mười phương các đức Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả". Phương pháp mà Phật chỉ dạy cho A Nan được nói đến trong kinh Lăng Nghiêm chính là phương pháp Giác ngộ Chân tâm. Đây là phương pháp tu hành duy nhất mà mười phương chư Phật tu hành đạt giác ngộ viên mãn.

Bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm được chia làm mười quyển. Nội dung các quyển đề cập đến nhiều vấn đề chân tâm và làm cách nào để nhận biết được chân tâm. Bằng các phương pháp phá chấp tâm ở trong thân, tâm ở ngoài thân, tâm ẩn trong con mắt, tâm trong gan ruột, tâm tuy chỗ hoà hợp mà có, tâm ở chính giữa, cái không trước là tâm, cái suy nghĩ phân biệt là tâm... Phật dần dần giúp A Nan giác ngộ thế nào là chân tâm. Phật chỉ rõ cái "thấy" là tâm. Phật lấy ví dụ: cái đèn làm cho sáng các vật, còn cái thấy là con mắt (ví dụ cho tâm) chứ không phải đèn (ví dụ cho mắt). Lên một tầng nữa, con mắt chỉ làm cho tỏ rõ các vật, còn cái thấy là tâm, chứ không phải con mắt⁽¹⁾. Cái thấy này là cái thấy không sinh không diệt. Cái "thấy rời tất cả hình tướng". Cái thấy rời tất cả các pháp. Cái "thấy" không thị và phi thị. Chỉ dẫn cho A Nan cùng các đệ tử hiểu được cái "thấy" rồi Phật lại tiến thêm một bước chỉ rõ cái "thấy" không phải vọng, song chưa phải là chân tâm. Tiếp đến, Phật chỉ rõ chân tâm: "Khi chân tâm đã khởi ra cái thấy (các giác quan) thì cái thấy không phải là chân tâm, cái thấy còn cách biệt với chân tâm (vì còn một lớp mê), cái thấy không thể bị kịp với chân tâm". Đến đây,

Phật chỉ rõ chân tâm. Các pháp đều trở về với chân tâm, vạn vật từ chân tâm mà hiện ra. Sau khi chỉ rõ chân tâm, Phật chỉ dạy cho các đệ tử cách thức để tu hành nhập chân tâm khác nhau. Họ lần lượt kể cho Phật phương pháp tu chứng của mình và kết quả của nó, trong đó có phương pháp tu chứng của Bồ Tát Quán Thế Âm được trình bày trong quyển sau.

II. Phương pháp tu hành ngộ đạo của Bồ tát Quán Thế Âm thể hiện trong kinh Thủ Lăng Nghiêm

Trong mục IV của quyển 5, Phật hỏi các đệ tử về cách tu chứng của mình. Các đệ tử mỗi người trình bày một cách khác nhau. Kiều Trần Na cùng năm vị Tỷ kheo đạt giác ngộ nhờ nghe Phật thuyết pháp do đó nhờ thanh trần mà đạt quả A La Hán. Ưu Bà Ni Sa Đà nhờ quán sắc trần mà thành quả A La Hán. Hương Nghiêm đồng tử nhờ quán hương trần mà thành quả A La Hán. Dược Vương, Dược Thượng cùng năm trăm Phạm Thiên nhờ quán bán tinh vi trần là duyên khởi hư huyền mà thành quả Bồ Tát. Bạt Đà Bà La và mười sáu vị khai sĩ đồng bạn quán xúc trần. Ma Ha Ca Diếp và bà Tử Kim Quang Tỷ kheo Ni quán pháp trần thành quả A La Hán. A Na Luật Đà con vua Bạch Phạn quán nhãn căn thành quả A La Hán. Kiều Phạm Bát Đế quán thiệt căn thành quả A La Hán. Tất Lăng Già Bà Ta quán thân căn thành quả A La Hán. Tu Bồ Đề quán ý căn thành quả A La Hán. Xá Lợi Phất quán nhãn thức thành quả A La Hán. Phổ Hiền Bồ Tát quán nhĩ thức thành quả Bồ Tát. Tôn Đà Nan Đà quán tỵ thức thành quả A La Hán. Phú Lâu Na Di Đà La Ni Tử quán thiệt thức thành quả A La Hán. Ưu Ba Ly quán thân thức thành quả A La Hán. Đại Mục Kiền Liên quán ý thức thành quả A La Hán. Ô Sô Sất Ma quán hoả đại thành quả A La Hán. Trì Địa Bồ Tát quán địa đại thành quả Bồ Tát. Nguyệt Quang quán thủy đại thành quả A La Hán. Lưu Ly Quang Pháp vương tử quán phong đại thành quả Bồ Tát. Hư Không Tạng Bồ Tát quán không đại thành quả Bồ Tát. Di Lặc Bồ Tát quán thức đại thành quả Bồ Tát. Đại Thế Chí Pháp

vương tử quán kiến đại thành Chính quả.

Cách thức tu tập của Bồ Tát Quán Thế Âm được trình bày riêng trong quyển sáu. Đó là cách thức quán nhĩ căn.

Chi 1: Bồ Tát Quán Thế Âm thuật lại cách tu chứng của mình.

Chi này nói đến chuyện Bồ Tát Quán Thế Âm trình bày cách thức tu về nhĩ căn. Cách tu chứng này do đức Phật Quán Thế Âm dạy cho Bồ Tát Quán Thế Âm. Tu nhĩ căn tức là phương thức tu chứng qua nghe và nghĩ. Nghe là nghe giáo lý Phật, hiểu rõ đạo lý này mà đạt văn tuệ. Nghĩ là nghĩ những điều được dạy, nhận rõ đạo lý trong cõi đời, từ đó phát tư tuệ, diệt bỏ mê lầm, nhờ đó thoát khỏi vọng tưởng mê lầm chứng được chân tâm.

Quán nhĩ tức quán tính nghe. Người tu tập theo phương pháp này như cách của Bồ Tát Quán Thế Âm phải quán tính nghe chân thực không thêm không bớt, không thay đổi, không sinh diệt, có mặt khắp mười phương không bị ngăn trở. Các tướng động, tĩnh hiện ra trong tính nghe là ảo vọng mê lầm, không có tự tính, vì vậy không thể phân biệt thật có thật không. Quán được như vậy tâm trí đạt viên thông hiểu được các tướng có, tướng không, tướng động, tướng tĩnh đều do phân biệt mà có, còn thật ra nó chưa hề sinh. Nhận thức được điều đó thì nhận rõ được mê lầm và giác ngộ đều bình đẳng, xóa sạch được các tướng năng không, sở không, chứng được pháp Vô sinh pháp nhẫn và tự tính thanh tịnh. Niết bàn xuất hiện.

Chi 2: Do từ lực, hiện ra 32 ứng thân.

Sau khi thành đạo, Quán Thế Âm nguyện làm Bồ Tát để cứu đời độ dân đã được truyền thụ cách thức hoá thân để dễ bề giáo hoá chúng sinh. Kinh có mô tả 32 ứng thân của Bồ Tát Quán Thế Âm như sau:

"Bạch Thế Tôn, do tôi cúng dường đức Quán Âm Như Lai, nhờ Ngài truyền thụ cho tôi Như huyền Văn huân Văn tu Kim Cương tam muội, được cùng chư Phật đồng một từ lực, nên làm cho thân tôi thành tựu 32 ứng thân vào các cõi nước.

Bạch Thế Tôn, nếu các vị Bồ Tát vào Tam

Ma Đế, tiếp tu pháp Vô lậu, thắng giả hiện đã viên mãn, tôi hiện ra thân Phật, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học tu phép Diệu minh vắng lặng, chỗ thắng diệu đã viên mãn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Độc Giác, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học đoạn 12 nhân duyên; do các nhân duyên đã đoạn mà phát ra thắng tính và thắng tính đó hiện đã viên mãn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Duyên Giác, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu các hàng hữu học được phép không của Tứ đế, tu Đạo đế và Diệt đế, thắng tính hiện viên mãn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Thanh Văn, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu chúng sinh muốn tâm được tỏ ngộ, không phạm vào cảnh ngũ dục và muốn cho thân được thanh tịnh; tôi ở trước người kia, hiện ra thân Phạm Vương, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

Nếu chúng sinh muốn làm Thiên chúa, thống lĩnh chư thiên, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Đế Thích, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn tâm được tự tại, đi khắp mười phương, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Tự Tại Thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn tâm được tự tại, bay đi trên hư không, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Đại Tự Tại Thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn thống lĩnh quỷ thần, cứu giúp cõi nước, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Thiên Đại Tướng Quân, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn sinh nơi thiên cung, sai khiến quỷ thần, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Thái Tử, con của Tứ Thiên Vương, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn làm vua cõi

người, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Vua, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh muốn làm chủ gia đình danh tiếng, thế gian kính nhường, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Trưởng giả, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh thích đàm luận những lời hay, giữ mình trong sạch, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Cư sĩ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu các chúng sinh thích các số thuật, tự mình nhiếp tâm giữ thân, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Bà La Môn, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con trai muốn học phép xuất gia, giữ các cấm giới, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Tỷ kheu, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái muốn học phép xuất gia, giữ các cấm giới, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Tỷ kheu Ni, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con trai thích giữ ngũ giới, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Ưu Bà Tắc, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái tự giữ ngũ giới, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Ưu Bà Di, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người con gái lập thân trong nội chính, để tu sửa nhà nước, tôi ở trước người kia, hiện ra thân Nữ chúa hay thân Quốc phụ nhân, mệnh phụ, đại gia, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chúng sinh không phá nam căn, tôi ở trước người kia, hiện ra thân đồng nam, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có người xử nữ, thích thân xử nữ, không cầu sự xâm bạo, tôi ở trước người kia, hiện ra thân đồng nữ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chư thiên muốn ra khỏi loài trời, tôi

hiện ra thân chư thiên, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có các con rồng muốn ra khỏi loài rồng, tôi hiện ra thân ra rồng, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Dược Xoa muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân Dược Xoa, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Càn Thát Bà muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân Càn Thát Bà, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có A Tu La muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân A Tu La, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Khẩu Na La muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân Khẩu Na La, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có Ma Hầu La Già muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân Ma Hầu La Già, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có chúng sinh thích làm người, tu cho được thân người, tôi hiện ra thân người, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có loài phi thân, hoặc có hình hoặc không có hình, hoặc có tướng, hoặc không tướng, muốn thoát khỏi loài mình, tôi ở trước họ, hiện ra thân như họ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu⁽²⁾.

Tóm lại, 32 thân ứng hiện của Quán Thế Âm là: Phật, Độc Giác, Duyên Giác, Tứ

Thánh Đế, Phạm Vương, Đế Thích, Tự Tại Thiên, Đại Tự Tại Thiên, Thiên Đại Tướng Quân, Tứ Thiên Vương, Thái tử của Tứ Thiên Vương, Vua, Trưởng giả, Cư sĩ, Tể quan, Bà La Môn, Tỷ Kheo, Tỷ kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di, phu nhân, mệnh phụ, đại gia, đồng nam, đồng nữ, chư Thiên, rồng, Dược Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, người, phi nhân, vô hình. Sự ứng hiện 32 thân khác nhau của Quán Thế Âm có thể được coi là thể hiện sự biến hoá khôn lường của Phật pháp. Mỗi loài đều cần có một cách thức truyền đạo khác nhau mới đạt được hiệu quả.

Chi 3: Do bi ngưỡng, bố thí 14 công đức vô úy.

Đây là 14 thứ công đức để cứu độ chúng sinh thoát khỏi tai nạn. Kinh nói về các công đức này như sau:

“B a c h Thế Tôn, do tôi lại dùng vô tác diệu

lực của Văn huân Văn tu Kim Cương tam muội ấy, cùng với tất cả lực đạo chúng sinh trong mười phương ba đời, đồng một lòng bi ngưỡng, nên khiến các chúng sinh, nơi thân tâm tôi, được 14 thứ công đức vô úy:

Một, là do tôi không tự quán cái tiếng, mà quán cái tâm năng quán, nên khiến cho chúng sinh thập phương kia khổ não, quán cái âm thanh, thì liền được giải thoát.

Hai, là tri kiến đã xoay trở lại, khiến cho các chúng sinh, dầu vào đồng lửa, lửa không thể đốt được.

Ba, là quán cái nghe đã xoay trở lại, khiến cho các chúng sinh bị nước lớn cuốn đi, mà



Hoa văn gỗ thời Lý
Ảnh Sơn Nam

không chết đuối.

Bốn, là diệt hết vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến cho các chúng sinh vào những nước quý, quý không thể hại được.

Năm, là huân tập và thành tựu được tính nghe, cả sáu căn đều tiêu về bản tính, đồng như cái nghe, cái tiếng, có thể khiến cho chúng sinh, lúc đương bị hại dao gậy từng đoạn, khiến cho các binh khí chạm vào thân người như cắt dòng nước, như thổi ánh sáng, bản tính không hề lay động.

Sáu, là huân tập tính nghe sáng suốt thấy khắp pháp giới, thì các tình tối tăm không thể toàn được, có thể khiến cho chúng sinh, tuy các loài Dược Xoa, La Sát, Cưu Bàn Trà, Tỳ Xá Già, Phú Đan Na ... ở gần một bên, con mắt chúng vẫn không thể thấy được.

Bảy, là các tiếng đều viên tiêu, thấy nghe đã xoay vào tự tính, rồi các trần cảnh hư vọng, có thể khiến cho các chúng sinh, những thứ cùm, dây, gông, xiềng không thể dính vào mình được.

Tám, là diệt tướng âm thanh, viên thông tính nghe, phát sinh tử lực cùng khắp, có thể khiến cho chúng sinh đi qua đường hiểm, giặc không cướp được.

Chín, là huân tập phát ra tính nghe, rồi các trần tướng, sắc dục không lôi kéo được, có thể khiến cho tất cả chúng sinh đa dâm, xa rời lòng tham dục.

Mười, là thuần một thật tướng của âm thanh, không còn gì là tiền trần, căn và cảnh đều viên dung, không có năng, sở đối đãi, có thể khiến cho tất cả chúng sinh nóng giận, rời bỏ lòng thù ghét.

Mười một, là tiêu diệt trần tướng xoay về tính bản mình, thì pháp giới, thân, tâm đều như ngọc lưu ly, sáng suốt không ngăn ngại, có thể khiến cho những kẻ ngu ngốc u mê, xa rời hẳn sự si mê tối tăm.

Mười hai, là viên dung các hình tướng, xoay tính nghe trở về đạo trường bất động, hoà vào thế gian mà không huỷ hoại thế giới, cùng dường được chư Phật Như Lai như số vi trần, cùng khắp mười phương, ở bên mỗi đức

Phật, làm vị Pháp vương tử, có thể khiến cho trong pháp giới, những chúng sinh không con, cầu có con trai, sinh ra đứa con trai có phúc đức trí tuệ.

Mười ba, là sáu căn viên thông, soi sáng không hai, trùm khắp thập phương thế giới, thành lập Đại viên kính không Như Lai tạng, vãng linh pháp môn bí mật của thập phương vi trần Như Lai, không có thiếu sót, có thể khiến cho trong pháp giới, những chúng sinh không con, cầu có con gái, sinh ra người con gái có tướng tốt, đoan chính, phúc đức, dịu dàng, được mọi người yêu kính.

Mười bốn, là trong tam thiên đại thiên thế giới này, có trăm ức mặt trời, mặt trăng, các Pháp vương tử hiện ở trong thế gian, số lượng có đến 62 số cát sông Hằng, đều tu Phật pháp, nêu gương mẫu, giáo hoá chúng sinh, tùy thuận chúng sinh, phương tiện trí tuệ của mỗi vị không đồng nhau. Do tôi được tính viên thông, phát ra diệu tính của nhĩ căn, cho đến thân tâm nhiều mẫu bao trùm cùng khắp pháp giới nên có thể khiến cho chúng sinh chấp trì danh hiệu của tôi, so với những người chấp trì danh hiệu của tất cả các vị Pháp vương tử số lượng bằng 62 số cát sông Hằng kia, phúc đức hai bên thật bằng bạc, không sai khác.

Bạch Thế Tôn, một danh hiệu của tôi cùng với rất nhiều danh hiệu kia không khác, là do tôi tu tập được tính viên thông chân thật, ấy gọi là 14 sức thí vô úy, đem phúc khắp cho chúng sinh⁽³⁾.

Chỉ 4: Theo cơ cảm hiện ra 4 diệu đức không nghĩ bàn.

Bốn diệu đức này có được có thể giúp chúng sinh thoả mãn tất cả những mong ước của mình. Kinh viết:

"Bạch Thế Tôn, do tôi đã được đạo tu chúng viên thông vô thượng đó, nên lại khéo được 4 vô tặc diệu đức không nghĩ bàn:

Một, là do tôi chứng được tính nghe chỉ diệu, nơi tâm tính không còn có tướng năng văn, các sự thấy, nghe, hay, biết không còn cách biệt và đều thành một bảo giác viên dung thanh tịnh, nên tôi có thể hiện ra rất

nhiều hình dung nhiệm màu, nói ra vô số thần chú bí mật. Trong đó, hoặc hiện ra 1 đầu, 3 đầu, 5 đầu, 7 đầu, 9 đầu, 11 đầu, như thế cho đến 108 đầu, 1000 đầu, 10000 đầu, 84000 cái đầu, đầy đủ các tướng; hoặc hiện ra 2 tay, 4 tay, 6 tay, 12 tay, 14, 16, 18, 20, 24, như thế cho đến 108 tay, 1000 tay, 84000 cái tay bất ấn; hoặc hiện ra 2 mắt, 3 mắt, 1000 mắt, 10000 mắt, 84000 con mắt báu thanh tịnh; hoặc khi thì từ, hoặc khi thì oai, hoặc khi thì định, hoặc khi thì tuệ, cứu giúp chúng sinh được rất tự tại.

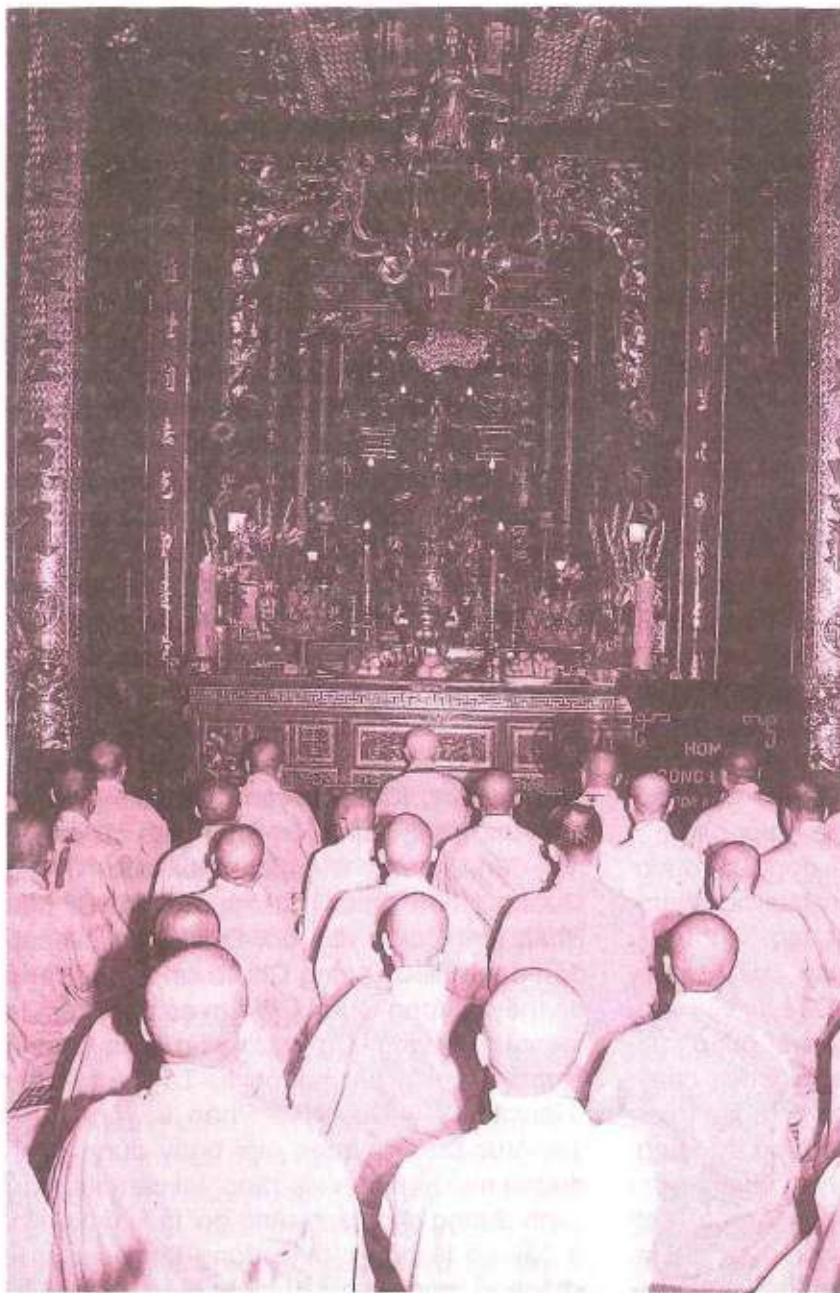
Hai, là do cái nghe, cái nghĩ của tôi, thoát ra ngoài sáu trần như cái tiếng qua bức tường, không thể bị ngăn ngại, cho nên diệu dụng của tôi có thể hiện mỗi mỗi hình, tụng mỗi mỗi chú, hình đó, chú đó đều có thể đem sức vô úy mà bố thí cho các chúng sinh; vì thế cõi nước thập phương như vi trần đều gọi tôi là Thí vô úy.

Ba, là tôi tu tập, phát ra căn tính bản diệu viên thông thanh tịnh, nên đi qua thế giới nào, đều khiến cho chúng sinh xả thân, xả đồ trân bảo, cầu tôi thương xót.

Bốn, là do tôi được tâm Phật, chúng đến chỗ rất ráo, nên có thể đem các thứ quý báu cúng dường thập phương Như Lai, cả đến chúng sinh lục đạo trong pháp giới, ai cầu vợ thì được vợ, cầu con thì được con, cầu tam muội thì được tam muội, cầu sống lâu thì được sống lâu, như thế, cho đến cầu đại

Nếu trong chi 3, Kinh đưa ra 32 hoá thân Phật thì trong chi này Kinh lại nói đến các hình tướng có thể có của Bồ tát Quán Thế Âm. Chúng ta ngày nay được biết tới sự hiện diện của hình tướng này trong đời sống thực tại thông qua hệ thống tự Quán Thế Âm. Tượng Thánh Quan Âm phần lớn thể hiện theo dạng tướng Bồ tát. Đây là một hình tướng rất phổ biến tại nhiều nơi cũng như tại Việt Nam. Trung Quốc Phật giáo đồ tượng giảng thuyết để cập bộ tượng Quan Âm như sau: Tượng thánh Quan Âm có nhiều cách điệu khác nhau, nhưng thông thường có dạng ngồi kết già phu tọa, tay cầm hoa sen hoặc tịnh bình, cũng khi hai tay bất ấn thiên định. Trên mình có trang sức chuỗi ngọc,

đầu đội bảo quan, trên bảo quan có tượng A Di Đà ngồi. Hình tướng này được căn cứ theo kinh Quán Vô Lượng Thọ. Hình tướng của Thiên Phủ Quan Âm thường là dùng 42 tay tượng trưng cho nghìn tay. Hai tay ở giữa hiệp chưởng, 40 tay hai bên cầm chày Kim Cương, bảo kiếm, bảo ấn.. các pháp khí và binh khí. Trong mỗi một tay có một mắt, nghe nói mỗi một tay có 25 công dụng, do đó, gọi là nghìn mắt nghìn tay. Trên đầu Bồ tát đội bảo quan, dưới bảo quan có tóc buông, trên đỉnh có 11 mặt (hoặc 27 mặt), trong bảo quan có hoá Phật ngồi kết già trên đài sen. Ngoài ra còn có tượng Quan Âm một đầu, 3 mắt, thân có nghìn tay, trong lòng bàn tay có một con mắt, 18 tay lớn dùng hai tay hợp chưởng, 2 tay ngửa trước rốn, chưởng phải đặt trên chưởng trái. Ngoài ra, 14 tay cầm các loại pháp khí bảo vật, có hai tay, một tay rưới cam lộ, một tay rải mưa báu. Trừ 18 tay lớn ra, còn lại 982 tay đều cầm khí vật. Hình tướng của Nhất Diện Quan Âm gồm có một mặt Quan Âm cơ bản thêm vào 10 mặt nữa thành 11 mặt. Mười mặt ở trên, có người cho là cụ thể hoá của "Thập phương" mà Phật giáo nói đến, cũng cho rằng đó là bắt nguồn từ Ba la môn giáo. Ngoài ra, còn có một loại tượng có 12 mặt, nhưng cũng gọi là "Quan Âm mười một mặt". Hình tướng của Bát Không Quyện Sách Quan Âm có 3 mặt, 10 tay, 3 mặt 6 tay, 1 mặt, 4 tay, 1 mặt 18 tay. Theo "Bát Không Quyện Sách Thần Biến Chân Ngôn kinh" thì Bát Không Quyện Sách Quan Âm 3 mặt, 6 tay, mỗi mặt có 3 mắt, mặt ở giữa hiện vẻ từ bi, giữa hai mày có một mắt, đầu đội Thiên quan có hoá A Di Đà Phật. Mặt bên trái rất đáng sợ, giữa 2 mày có một mắt, đôi nguyệt quan có hoá Phật. Sáu tay thì chia ra cầm dây quyện sách, hoa sen, tam xoa, búa, như ý bảo tượng và bất ấn Thí vô úy, người kết già. Lại theo "Bí Tàng Ký" nói tượng Bát Không Quyện Sách Quan Âm 3 mặt 4 tay, mình mặc đồ da nai, mặt chính màu thịt, mặt hai bên màu xanh, mỗi mặt có 3 mắt, hai tay bên trái cầm dây quyện sách và hoa sen, hai tay bên phải cầm bình và bất ấn thuyết pháp. Mặc dù, hình tướng đa dạng không đồng, nhưng đều có một tay cầm



Lễ tạ pháp - Mùa Vu Lan
Ảnh Xuân Loan

quyển sách, đó là đặc trưng cơ bản. Như ý Luân Quan Âm hình tướng thường là 6 tay, còn tay cầm bảo vật và ấn tướng là dựa theo Kinh mà có sự khác biệt. Theo "Như ý Luân Du Già Niệm tụng pháp", Như ý Luân Quan Âm có 6 tay, toàn thân sắc vàng, đầu đội Trang nghiêm quan có hoá Phật A Di Đà. Tay thứ nhất bên phải bắt Tư duy tướng, tay thứ hai cầm Như ý bảo biểu thị có thể thoả mãn

mọi ý nguyện của chúng sinh. Tay thứ ba cầm niệm châu, biểu thị độ tất cả chúng sinh. Tay thứ nhất bên trái án minh sơn ý là làm cho lòng tin của chúng sinh không dao động, tay thứ hai cầm hoa sen, lấy hoa biểu thị hoằng dương Phật pháp (còn gọi là chuyển pháp luân), 6 tay biểu thị có thể đi 6 đường, lấy lòng đại bi giải thoát mọi khổ não của chúng sinh, đây là hình tượng phổ biến thường gặp. Ngoài ra còn có tay bắt ấn thuyết pháp hoặc cầm trượng các loại. Hình tượng của Chuẩn Bồ Đề Tát theo kinh chép không giống nhau, có hình tượng 2 tay, 12 tay, 18 tay, 32 tay, thậm chí 80 tay, mà 80 tay là thường gặp nhất, tượng này màu hoàng bạch, mặc bạch y có thêu hoa văn, khác thiên y, cổ tay có vòng ốc trắng, tay có trang sức thất bảo (7 thứ quý giá), mặt có 3 mắt, 18 tay. Hai tay trên bắt ấn thuyết pháp, 8 tay bên phải bắt ấn Thí vô úy, cầm kiếm, chuỗi ngọc, tử mần quả, búa, câu... bên trái 8 tay cầm ngọc như ý, hoa sen, bình, dây, bánh xe, ốc... Vị

Quan Âm này trên một ao lớn, trong ao có hoa sen đỏ. Chuẩn Đề Quan Âm ngồi trên bảo tọa, hai bên tọa sen có hai Long vương Nan Đà và Bạt Nan Đà đứng giữ. Hình tượng của Sở Châu Thủ Quan Âm theo tướng Bồ tát, tượng Quan Âm thông thường mà ra, đặc điểm chủ yếu là tay bắt Sở Châu ấn (đếm chuỗi hạt). Hình tượng này dựa theo "Phật thuyết Đà La Ni tập kinh" quyển 4, "Thập

Nhất Diện Quán Thế Âm thần chú kinh". Trong đó, Quán Thế Âm Bồ tát hướng Phật nói rõ ngài có tâm chủ tên là Thập Nhất Diện. Nếu có chúng sinh trì tụng chú này thì phải đặt tượng Quán Thế Âm Bồ tát, bắt ấn đếm chuỗi hạt (sở châu ấn) rồi nhất tâm tụng niệm. Gọi "Sở châu ấn" là ngón tay cái và ngón vô danh vòng thành hình tròn đặt chuỗi hạt ở trong lỗ tròn ấy, ngón tay cái và ngón vô danh của tay phải đếm tràng hạt mà tụng niệm kinh chú. Chuỗi hạt gồm 108 hạt, cũng có loại 514 hạt, theo Phật giáo thì lần đếm tràng hạt, niệm Phật có thể tiêu trừ ma chướng, tăng công đức. Nhất là trong Mật tông thì đặc biệt chú ý đến việc này. Ngoài ra theo "Đà Na Ni tập kinh - Sở Châu Pháp Tướng phẩm" cũng nói lần chuỗi hạt tụng niệm có thể giải trừ đại tội tứ trọng, ngũ nghịch của người tu hành. Do đó, mà phát sinh Sở Châu thủ Quan Âm (nghĩa đen là Quan Âm tay đếm chuỗi hạt), trở thành Bồ tát được tín đồ thờ phụng. Hình tượng của Thủy Nguyệt Quan Âm chủ yếu căn cứ vào "Hoa Nghiêm kinh - Nhập pháp giới phẩm". Trong kinh có nói Thiện Tài đồng tử được Văn Thủ Bồ tát chỉ điểm đến mọi nơi tham phỏng Thiện trí thức cầu Phật đạo. Vị thứ 27 mà Thiện Tài tham bái là Quán Thế Âm Bồ tát. Thiện Tài đồng tử đến Bồ Đà Lạc Già sơn ngoài Nam Hải là đạo tràng thuyết pháp của Quán Thế Âm Bồ tát, nhìn thấy nước chảy khe tuôn, cây cối xanh tốt, hoa cỏ ngập tràn. Các nhà nghệ thuật lấy đó làm cơ sở sáng tác ra hình tượng Thủy Nguyệt Quan Âm. Hình tượng Mã Lang Phụ Quan Âm là một thiếu phụ tay cầm giỏ cá hay còn được gọi là Ngư Lam Quan Âm. Hình tượng này dựa vào tích truyện: Mã Lang Phụ Quan Âm cũng là một vị Bồ tát hóa thân lưu truyền trong dân gian. Tương truyền rằng vào đời Đường năm Nguyên Hoà ở Thiểm Tây có một người con gái bán cá, mỗi ngày xách giỏ đi bán cá, vì người con gái này rất xinh đẹp nên kẻ cầu hôn rất đông. Người con gái nói người nào muốn cầu thân thì trong một đêm phải đọc thuộc "Quan Âm Phổ Môn phẩm". Đến sáng thì có 20 người đọc thuộc. Người con gái bán cá lại nói tôi một mình làm sao có thể làm vợ

nhiều người, nếu trong một đêm người nào đọc thuộc Kim Cương kinh thì tôi làm vợ người ấy. Đến sáng thì hơn mười người đọc thuộc. Người con gái bán cá lại lấy "Pháp Hoa kinh" mà gia ước như trên trong 3 ngày. Sau cùng chỉ có con trai của họ Mã đọc thuộc, người con gái bèn về làm dâu nhà họ Mã. Đến ngày cưới, khi khách khứa vẫn chưa về hết thì người con gái bán cá đã qua đời, mai táng thi hài ở bãi Kim Sa ngoài đồng. Mấy ngày sau, có một lão Tăng cầm tích trượng đến hỏi họ Mã, hỏi thăm cô gái bán cá chôn ở đâu. Liền đó nhà họ Mã dẫn lão Tăng đến nơi an táng, lão Tăng lấy tích trượng mở áo quan xét nghiệm thi thể thì chỉ còn lại chiếc xương quai xanh bằng vàng. Lão Tăng nói với mọi người rằng đây là hoá thân của Quan Âm Bồ tát đến giáo hoá chúng sinh. Nói xong lấy tích trượng trở vào xương bay lên không trung mà đi. Dương Chi Quan Âm là một trong 33 vị Quan Âm, cũng là vị Quan Âm được thờ phụng nhiều trong dân gian Trung Quốc. Khởi nguyên của Dương Quan Chi Âm, trong kinh điển Phật giáo rất ít thấy nói đến, nhưng ở phần cuối của "Thiên Quang Nhân Quán Tự Tại Bồ Tát Bí Mật Pháp kinh" dịch vào đời Đường có đề cập đến danh hiệu Dương Chi Quan Âm rõ ràng dễ thấy. Dương Quan Chi Âm có đặc điểm là tay cầm dương. Có người cho rằng Dương Quan Chi Âm bắt nguồn từ Tây Vực, theo "Nam Hải Ký Quy Nạp Pháp truyện" thì ở Tây Vực có thói quen mỗi ngày dùng cành dương nhỏ làm tăm xỉa răng, lại cần nhỏ dầu cành dương cho sạch răng gọi là xỉ mộc. Khi ở đây có lễ hội gì thì thường tặng cho quý khách xỉ mộc và nước sạch, biểu thị sự cầu chúc khoẻ mạnh và ý chân tình. Cho nên khi thỉnh Bồ tát cũng dùng cành dương, nước sạch. Dần dần phát triển thành pháp khí trong tay Quan Âm Bồ Tát. Ngoài ra, ở Ấn Độ thời xưa người ta cho rằng cành dương là để tiêu tai trừ bệnh, như trong "Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ Tát Đại Bi Tâm Đà La Ni" của Bất Không Tam Tạng dịch nói rằng trong 42 tay lớn của Thiên Phủ Quan Âm có một tay cầm cành dương, người bị bệnh tật nên cầm cành dương liễu mà tụng

chân ngón. Có người cho rằng cành dương liễu có sức sống rất mạnh tỷ dụ như sự phát triển hương của Phật pháp vậy. Tượng Dương Chi Quan Âm lưu truyền trong nhân gian thường là hình nữ tay cầm tịnh bình và cành dương liễu. Bạch Y Quan Âm còn gọi là Bạch Xứ Quan Âm, Bạch Trú Xứ Quan Âm là một trong các hình tượng của chư Quan Âm Bồ tát. Vị Quan Âm này mình mặc bạch y (áo trắng) ở trong hoa sen trắng, tay cầm hoa sen sắc trắng, biểu thị sự tinh khiết, tượng trưng cho tâm Bồ Tát. Bạch Y Quan Âm cũng là một trong Quán Thế Âm Bồ Tát mà Mật tông thường phụng thờ. Trong "Quán Thế Âm Hiện Thân Chứng Chứng Nguyên Trừ Nhất Thiết Đà La Ni kinh" nói rằng sau khi trì tụng kinh chú Bạch Y Quán Thế Âm thì Ngài sẽ xuất hiện, người thấy được lòng sẽ không còn sợ hãi mà có thể "tùy mong muốn cầu nguyện là được". Tượng Bạch Y Quan Âm đều hai tay, nhưng hai tay cầm pháp khí và bắt ấn thì không giống nhau, có khi tay trái cầm hoa sen, tay phải bắt ấn nguyện, có lúc tay trái cầm gậy hoặc dây, tay phải cầm bát nhả kinh khiếp (cái rương); có khi tay trái cầm hoa sen nở, tay phải gơ chuông; có khi tay trái cầm bảo kiếm, tay phải cầm cành dương.. (5)

Các hình tượng Quan Âm trên của Trung Quốc du nhập vào Việt Nam có hình tượng được giữ nguyên, có hình tượng được cải biến và cũng có những hình tượng Quan Âm không lưu truyền rộng rãi. Những hình tượng phổ biến là Thánh Quán Âm thể hiện dưới dạng ngồi kết già, hai tay chấp trước ngực. Quan Âm Thiên phủ Thiên nhân với các cách điệu khác nhau, Quan Âm Nam Hải là hình tượng Quan Âm dưới dạng đứng tay phải cầm bình cam lộ tay trái cầm cành dương liễu. Ngoài ra, còn có loại hình tượng Quan Âm riêng rất phổ biến là Quan Âm Tống Tử. Tượng Quan Âm Tống Tử có dạng Quan Âm ngồi theo kiểu Quan Âm thông thường, tay bế một đứa trẻ là hiện thân cho đứa con của Thị Mầu, còn một bên là con Vệt tượng trưng cho chàng Thiện Sĩ.

Tuy nhiên, cả Việt Nam và Trung Quốc,

tượng Quan Âm chỉ dừng lại ở nghìn mắt, nghìn tay, chưa có loại tượng nào thể hiện Quan Âm 10 nghìn mắt, 10 nghìn tay hay 84 nghìn mắt, 84 nghìn tay như trong kinh đã nêu.

Chi 5: Kết luận về viên thông nhĩ căn.

Trong phần này, Bồ Tát Quán Thế Âm trình bày với Phật kết quả tu chứng của mình là: "Do căn chiếu tam muội nơi nhĩ căn mà duyên tâm được tự tại; nhân tướng nhập lưu, được Tam ma đề, thành tựu quả Bồ đề, đó là lần thứ nhất". Nhờ đã tu chứng nơi nhĩ căn mà được thụ ký cái hiệu Quán Thế Âm. Vì có thể thấy nghe thấu suốt mười phương, nên danh tiếng Quan Âm cùng khắp thập phương thế giới.

III- Tục thờ Quán Thế Âm tại Việt Nam hiện nay.

Quán Thế Âm Bồ Tát được thờ rộng rãi ở Việt Nam từ xưa đến nay. Quan Âm là vị thần có vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của người dân. Hai vị Quan Âm được thờ phụng nhiều nhất ở miền Bắc là Quan Âm Thị Kính và Quan Âm chùa Hương nay còn gọi là Phật Bà chùa Hương. Quan Âm Thị Kính được người Việt Nam biết qua một tác phẩm truyện thơ gồm 788 câu dưới dạng lục bát. Truyện kể về cuộc đời một hoá thân của Quán Thế Âm tên Thị Kính. Thị Kính vốn là nam giới, trong kiếp tu thứ chín vô tình khởi một niệm dâm nên phải đầu thai hạ giới làm con họ Mãng là phận nữ nhi. Lớn lên, Thị Kính được gả cho chàng trai Thiện Sĩ họ Sùng. Một đêm chàng Thiện Sĩ ngồi đọc sách, còn Thị Kính ngồi khâu bên cạnh. Đêm khuya, Thiện Sĩ ngủ quên gục đầu bên vợ. Thấy chồng có cái râu mọc ngược, Thị Kính sẵn dao cầm lấy định nhổ đi. Nào ngờ vừa lúc Thiện Sĩ tỉnh giấc, thấy vợ đang gơ dao trước mặt mình, Thiện Sĩ không hỏi nguyên do hét toáng lên cho rằng vợ có ý giết mình. Cha mẹ Thiện Sĩ thấy to tiếng tỉnh giấc không suy xét trước sau, bỏ mặc lời thanh minh của Thị Kính một mực đổ tội cho Thị Kính có ý giết chồng bèn gọi cha mẹ Thị Kính đến giao trả. Xấu hổ và buồn chán, Thị Kính bỏ nhà giả trai đến nương nhờ cửa Phật hầu

mong dứt bỏ bụi trần. Nào ngờ, trong xóm có cô Thị Mầu con gái phú ông vốn tính lẳng lơ ngày rằm lên chùa thấy tiểu Kính Tâm xinh trai đem lòng yêu dấu. Quyển rũ tiểu Kính Tâm mãi không được, Thị Mầu về dan díu với một gia nô trong nhà và có mang. Làng phạt vạ, Thị Mầu đổ thừa cho Kính Tâm. Sợ không được ở lại chốn cửa thiền, Kính Tâm không dám nhận mình là gái giả trai nên đành nén lòng nhẫn nhục chịu nỗi oan khiên. Đến ngày mãn nguyệt khai hoa, Thị Mầu sinh con rồi đem tới cửa chùa trả cho Kính Tâm. Không đành lòng trước tiếng kêu khóc của một sinh linh vô tội, Kính Tâm lại một lần nữa nhẫn nhục nuôi đứa con của Thị Mầu trước bao lời đàm tiếu. Ba năm sau, khi biết sức mình đã cạn, Kính Tâm viết một bức thư nhờ con trai đem về cho cha mẹ ở quê nhà rồi lên chùa thuật rõ sự tình cùng sự cụ. Xong xuôi, Kính Tâm qua đời. Bấy giờ ai ấy mới biết Kính Tâm là gái lại càng cảm kích hơn đức từ bi nhẫn nhục của Kính Tâm. Kết thúc câu chuyện đức Phật hiện ra thọ ký cho Kính Tâm là Phật Quan Âm. Quan Âm Thị Kính hiện được thờ ở hầu hết các chùa miền Bắc có tên là Quan Âm Tống Tử.

Quan Âm chùa Hương vốn là công chúa thứ ba vua Trang Vương. Từ thuở nhỏ, công chúa ba chỉ thích ăn chay niệm Phật, nói lời từ bi. Đến tuổi trưởng thành Trang Vương gọi đến hỏi chuyện chọn rể hiển mong có người cùng lo việc triều chính. Công chúa ba nhất mực xin đi tu. Vua Trang Vương nổi giận đẩy ra sau vườn. Bị đẩy ra ở một mình, công chúa ba thấy như có cơ hội xa lánh bụi trần nhất tâm tu Phật. Một thời gian sau, thương nhớ công chúa ba, vua Trang Vương cùng Hoàng hậu đích thân tới thăm và lệnh cho công chúa hồi cung. Công chúa nhất mực xin được ở lại tu hành. Nổi giận, vua cha sai thị nữ đến bắt nàng về cung. Thị nữ khuyên bảo không được bèn nghĩ ra một kế nói với công chúa vua cha đã đồng ý cho công chúa ra chùa Bạch Tước tu hành. Nghe vậy, công chúa vui mừng về theo. Vua Trang Vương nhờ các nhà sư chùa Tước khuyên bảo công chúa về cung, nếu không được sẽ cho phá chùa. Công chúa nhất mực không nghe dù

chịu bao khổ cực cũng xin được ở chốn thiền môn. Vua Trang Vương thấy con nhất mực không nghe lời liền ra lệnh đốt chùa rồi sai pháp quan bắt giết công chúa. Ngọc Hoàng thượng đế xuống dạo chơi âm phủ; với đức từ bi, công chúa xin Diêm Vương tha tội cứu thoát được 3 người. Trở về trần thế, công chúa được Phật tổ chỉ đường vào tu hành ở chùa Hương. Vua Trang Vương đốt phá chùa nhưng chưa đến ngày mãn kiếp, Ngọc Hoàng trừng phạt bằng cách làm cho mắc phải bệnh nặng. Công chúa ba nghe tin vô cùng thương xót, hoá thân làm Hoà thượng cứu cha. Hoà thượng tau với Trang Vương thuốc này chỉ luyện được nếu xin được tay, mắt của tiên nhân tu ở chùa Hương. Vua sai người đi lấy, công chúa ba bằng lòng cho cắt tay, mắt làm thuốc. Khỏi bệnh, vua Trang Vương liền vào chùa Hương tạ lễ. Trên đường bị yêu quái bắt. Chúa ba biết được lại hoá thân đến cứu. Thoát khỏi yêu tinh, Trang Vương tiếp tục lên đường đến chùa Hương. Ở chùa Hương gia đình đoàn tụ, Trang Vương nhận ra người xả thân cứu mình là công chúa thứ ba. Chúa ba khuyên Trang Vương từ nay hãy dốc lòng tu đức, bỏ ác làm lành thì tay mắt con mọc lại. Trang Vương mừng rỡ vội khẩn nguyện. Dứt lời, tay mắt Chúa ba liền mọc lại như cũ. Trang Vương xin được quy y Phật pháp. Thiên đình biết chuyện sắc phong công chúa ba làm Quán Thế Âm, Trang Vương làm Phong đô Tiên quan Thiện Thắng Bồ Tát, hoàng hậu là Đô phu nhân Khuyển Thiện Bồ Tát, Diệu Thanh làm Văn Thù Bồ Tát, Diệu Âm là Phổ Hiền Bồ Tát.

Lễ hội chùa Hương hiện là một trong những lễ hội Phật giáo thu hút được đông tin đồ nhất. Người hành hương cầu xin ở Phật bà chùa Hương tất cả những gì họ cần. Tuy nhiên, theo quan sát sơ bộ, chúng tôi thấy rằng, những địa điểm thờ Quan Âm chùa Hương như Phổ Đà, Hương Tích... đều nổi lên vấn đề cầu tự. Phải chăng nó gắn liền với sự tích cầu tự của vua Trang Vương thừa trước?

(Xem tiếp trang 55)

HIẾU và HIẾU ĐẠO

Hàng năm mỗi độ thu sang, hoa cúc lại nở vàng báo hiệu mùa Vu lan đã đến. Khắp các nơi hàng Phật tử lại nô nức đón nhận ngày báo hiếu, ngày hội tâm linh của cả dân tộc Việt Nam. Đối với nền văn hoá nước ta, Vu Lan đã vượt ra ngoài ý nghĩa tôn giáo thuần túy và từ lâu đã trở thành mùa lễ hội thiêng liêng của cả dân tộc. Đó là ngày tri ân và báo ân, có thể nói rằng đây là nét đẹp trong đời sống văn hoá tinh thần của người VN chúng ta- ngày hội của tình người, ngày của mẹ (Mother's Day).

Vu Lan - dịch là Cứu đảo huyền, Giải thống khổ, Vu lan bốn hội (ullambana) có nghĩa cứu độ cái khổ của tù nhân bị treo trong địa ngục. Nhờ năng lực tụng kinh chú nguyện của chư Tăng thập phương trong ba tháng an cư kiết hạ mà bà Thanh Đề- mẹ của

Tôn giả Mục Kiêu Liên- Moggallana- cùng tất cả các tội nhân khác được giải thoát.

Tôn giả Mục Kiêu Liên; cũng như ngài Quang Mục- tiền thân của Bồ Tát Địa Tạng- đều do việc cứu mẹ mà phát tâm cứu độ tất cả chúng sinh đau khổ trong địa ngục với thể nguyện cao cả: "địa ngục chưa trống không thì tôi nguyện chưa thành Phật cho đến khi nào chúng sinh được giải thoát hết thì tôi mới chứng đạo Bồ Đề." ở đây chữ Hiếu đã được nâng cao thành hiếu đạo. Mà hiếu đạo là trọng tâm của Phật giáo (đại thừa) và cũng là con đường căn bản để đến giác ngộ giải thoát tối hậu.

Trước hết chúng ta hiểu hiếu thảo của người con trong quan niệm thế gian. Hiếu thảo này nặng về ngã chấp, chỉ biết thương yêu cha mẹ của mình mà không nghĩ đến cha mẹ của ai khác. Chấp đây là cha mẹ của ta, ông bà tổ tiên ta... thì đây là đầu mối của mọi tệ nạn, hạn hẹp vị kỷ cho nên đôi khi vì lòng hiếu thảo ấy mà người con có nhiều hành vi quá đáng gây đau khổ cho mình và cho người. Ví dụ:

Lật úp ảnh thờ các chân linh khác

Một người con kiếm tiền bằng cách đi cướp

Một người con mẹ chết, liến làm nhà ở cạnh

Như thế lòng hiếu thảo ở đời mang biểu hiện của chấp ngã, ngu si, trở thành bất hiếu.

Ngược lại hiếu đạo thì khác. Người con có hiếu theo đạo Phật thì khi cha mẹ còn sống phục dưỡng cha mẹ bằng tịnh tài (tiền hợp pháp) không phải do hành vi bất lương mà có

Từ phụ ân cao như sơn vương
 Bi mẫu ân thâm như đại hải
 Đức hải sơn âm nan di báo
 Thiên kinh địa nghĩa bất năng thù
 Như ngã trụ thế ư nhất kiếp
 Thuyết bi mẫu ân bất năng tâm
 (Tâm địa quán kinh)

Nhờ ơn ân dưỡng dục của mẹ cha, con được lớn khôn, lại an hoà. Ân cha cao cả như non Thái, đức mẹ vô bờ tựa biển xanh. Dù ta trụ thế trong một kiếp, cũng không kể hết ân mẹ cha.

Rồi Đức Phật lại dạy: "Hiếu dưỡng phụ mẫu, nương ân cúng Phật, phúc đẳng vô dỉ" (những người con hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, phúc báu to lớn như cúng dường phụng sự Đức Phật).

Cho nên bốn phận quan trọng nhất của người con Phật (tại gia) là phải hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ. Đức Phật từng là tấm gương hiếu hạnh cho chúng ta noi theo. Theo kinh Báo ân Phật chép rằng: Trong một lần an cư, Thế tôn lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp độ cho thân mẫu là Magia và về khai thị an ủi cho vua cha đang hấp hối bên giường bệnh, nhờ đó mà vua Tịnh Phàm chứng được thánh quả. Sau khi vua cha mệnh chung, Thế tôn đích thân gánh linh cữu đi thiêu để làm gương cho hậu thế.

Trong kinh Tâm địa quán nói: "Này thiện nam tử, người trong thế gian ai giàu hơn cả? Ai nghèo hơn cả? Mẹ hiền còn gọi là giàu có, mẹ hiền mất gọi là nghèo khổ. Mẹ còn là mặt trời buổi trưa, mẹ mất là mặt trời lặn. Mẹ hiền còn là đêm trăng sáng, mẹ hiền mất đi như đêm không trăng.

Vậy hãy trân trọng nâng niu tận hưởng gia tài vô giá, ánh dương ấm áp, đêm trăng trong sáng vì lẽ sẽ có một ngày mà không ai muốn sẽ đến: Mẹ già như chuối chín cây, gió lay

Lễ Vu Lan báo hiếu
 Ảnh Tam Bảo

được. Hiếu thảo là tình cảm kính yêu kết hợp với lý trí biết tri ân và bốn phận báo ân đối với công đức sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

"Bẩm phụ mẫu chi di thể, giả chúng duyên nhi cộng thành" (Bẩm thụ tinh cha huyết mẹ, vay mượn nhiều yếu tố tương quan mà hợp thành)

Đạo Phật dạy rằng: "tâm hiếu là tâm Phật- hạnh hiếu là hạnh Phật"

Như thế Đạo Phật là đạo hiếu. Trong kinh thường nói đến công ơn cha mẹ, tán dương người biết giữ đạo hiếu, Phật dạy:

Từ phụ bi mẫu trưởng dưỡng ân

Nhất thiết nam nữ giai an lạc

mẹ rụng con phải mổ côi".

Vậy hãy trân trọng hạnh phúc mà mình đang có, khi cha mẹ còn chúng ta nên kịp thời hiếu dưỡng báo thâm ân.

Chúng ta hiếu dưỡng cha mẹ không chỉ lo về vật chất mà quan trọng hơn là về tâm linh, tinh thần của cha mẹ. Tục ngữ có câu: Trẻ vui nhà, già vui chùa.

Cha mẹ chưa biết đi chùa, chưa biết quy y Tam Bảo, ta phải tìm cách khuyến họ quy y Tam Bảo. Họ biết chưa biết làm phúc, niệm Phật ta phải khuyên cho các cụ biết... đó mới là làm tròn chữ hiếu. Chẳng những lo cho cha mẹ an vui đời này mà còn có hạnh phúc đời sau: Kinh Bản Sự nói: Trên đời có hai người ân sâu khó đáp đền đó là mẹ và cha, sinh ta, nuôi lớn ta.

Giả sử dùng hai vai trọn đời công cha mẹ thường cung kính cũng đành, chưa thể đáp ơn sâu. Cha mẹ đối với con, sinh dưỡng và dạy dỗ, thương yêu dành hạnh phúc, như bóng chẳng rời hình.

Nếu cha mẹ chưa biết quy y và thụ giới nghe pháp tu tối tuệ. Làm con nên khuyên lớn, nếu khuyên được cha mẹ, tu học theo Phật pháp. Thì người con như vậy mới chân thực báo ân. Vì cung cấp vật chất chỉ an vui hiện một đời, còn giúp cha mẹ tu cuối cùng được giải thoát. Như thế người Phật tử phải hiếu thuận chăm lo cha mẹ từ đời sống vật chất cho đến tinh thần đặc biệt là phương diện tâm linh. Phải hướng cha mẹ vào chính pháp để đời đời an vui hạnh phúc.

Trong kinh Phạm Võng, Phật dạy phúc đức không gì bằng giữ giới, ngăn ngừa các điều ác. (hiếu danh vì giới, diệt danh chế chỉ). Giới đây là hạnh Bồ Tát Đại thừa. Từ lòng thương cha mẹ (của mình) người Phật tử phải trải rộng lòng thương ấy đến tất cả cha mẹ của mọi người (trong nhiều kiếp) nghĩa là đến tất cả chúng sinh. Vì trong dòng luân hồi vô thủy, ai cũng từng là cha mẹ ta. Do vậy sát sinh là điều tệ ác nhất trong giới đại thừa.

Vì sát sinh là giết hại mạng sống của chính cha mẹ mình từ nhiều đời. Từ giới căn bản này mà có vô số điều phụ thuộc liên hệ đến lòng từ bi bất hại như:

Cấm ăn các thứ thịt

Cấm làm sứ thần quốc tặc

Cấm buôn bán rượu, tàng trữ khí cụ sát sinh

Cấm đốt phá rừng

Không những thế mà người theo đạo hiếu phải làm những việc như: phóng sinh, bả thí ăn chay, cứu bệnh tật, kính thờ cha mẹ, thầy, bạn tốt, in ấn kinh sách, phổ biến giáo lý Đại thừa.

Một hình ảnh đẹp mà trong văn học dân gian là Bồ tát Quan âm hay Phật bà chùa Hương.

Lòng thương bao la, đức nhẫn nhục không bến bờ, bao trùm cả gia đình và nhân loại, thậm chí cả những linh hồn đang chịu khổ đau ở địa ngục. Là hình ảnh quen thuộc trong đời sống người dân Việt. Hiếu thuận, thương người, nhẫn nhục bao dung là những đức tính của hành Bồ Tát đạo được nâng lên ở mức độ cao cả nhất.

Là người Phật tử đi từ hiếu thảo đến hiếu đạo với tâm hồn Bồ tát lòng từ bi không bờ bến. Muốn có lòng thương không bờ bến phải có tôi kiến về Không. (sunfata) hay vô ngã. Có vô ngã mới vượt khó mới vượt được biên giới của ngã chấp hạn cuộc đời gây đau khổ cho mình và người.

(Bồ tát thanh lương nguyệt

Thường du tất kinh không

Chúng sinh tâm thủy tĩnh

Bụt là vắng trắng sáng

Đi ngang trời thái không

Hồ tâm chúng sinh lặng

Trăng hiện bóng trong ngần.

KHỔ VÀ CỨU KHỔ

trong giáo lý nhà Phật

Văn Chế

Người ta thường gọi đạo Phật là đạo cứu khổ. Do đó, có nhiều người hiểu lầm rằng đạo Phật chủ trương cuộc đời toàn là khổ não, cho nên có một số người theo đạo trở nên tiêu cực, bi quan, yếm thế.

Thực chất, đạo Phật chỉ cho đệ tử nhận thức sự vật một cách đúng đắn: nhận thức được chân tướng của sự vật và của cuộc đời, và từ nhận thức đó chỉ dẫn cho đệ tử con đường tu hành để đạt đến một cuộc sống an lạc, hạnh phúc, tức cũng là đi đến sự giải thoát.

Trong cuộc sống đó con người được hoàn toàn giải phóng, được hoàn toàn tự do, vì đã thắng được ngũ dục, con người thể hiện hoàn toàn bản chất của mình, nói một cách khác, con người thoát được khỏi sự áp bức của dục vọng.

Cuộc sống đó là cuộc sống hạnh phúc, đó là cảnh giới Niết bàn. Tuy vậy đạo Phật không ru người ta vào ước mơ một cảnh Niết bàn và cũng không làm cho người ta sợ hãi vì một cảnh địa ngục.

Còn chữ khổ trong kinh sách Phật là gì? Tại sao người không tu dưỡng lại khổ? để Phật cứ phải lo cứu khổ?

Chữ Khổ dịch từ chữ Phạn Dukkha - Danh từ khổ chưa dịch được hết nghĩa chữ Dukkha. Dukkha còn có nghĩa rộng hơn nhiều: Dukkha là không thường còn, là không hoàn toàn, là hư giả, không có thực thể, là vô thường.

Ta thấy rõ ràng chữ khổ không lột được hết nghĩa chữ Dukkha và làm cho một số người hiểu lầm là đạo Phật phủ nhận tất cả những cái gì mà người thế gian cho là lạc thú, và chủ trương tất cả chỉ là khổ đau, cuộc đời là một bể khổ.

Cách hiểu trên là hết sức sai lầm.

Trong Pháp tướng Duy thức, có nói đến 3 loại thụ: Khổ thụ - Lạc thụ và Xả thụ.

Vậy sao lại nói tất cả chỉ là khổ thụ. Rõ ràng đạo Phật không phủ nhận cảnh vui trong thế gian (lạc thụ) và còn nói đến nhiều hình thức vui. Nhưng những cái vui ấy và những cái khổ đều nằm gọn trong danh từ Dukkha.

Hơn nữa, khi người tu hành đạt tới những trạng thái thiền định cao siêu của Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền, thì những lạc thụ siêu thoát ấy cũng nằm trong Dukkha, vì chưa thoát khỏi Tam giới vô thường và hư giả.

Vậy khi Phật nói đến Dukkha, mà ta dịch là khổ thì Phật không khuyên ta tránh khổ (khổ thụ) tìm vui (lạc thụ), vì khổ thụ và lạc thụ đều nằm trong danh từ Dukkha cả.

Tu dưỡng theo ý Phật là tránh cái Dukkha ấy.

Giải thoát là giải thoát cái Dukkha ấy, chứ không phải là tránh khổ tìm vui như ta nghĩ.

Dukkha có thể dịch là khổ, nếu ta hiểu khổ không phải chỉ là khổ thụ. Và khi ta nói

đến cái vui giải thoát thì giải thoát chỉ có thể gọi là vui, nếu ta hiểu vui đây không phải là lạc thụ.

Để người không tu dưỡng hiểu rõ được nghĩa 2 chữ khổ, vui, Phật kể một truyện như sau:

Có hai con gà tranh cãi nhau về vui, khổ trong cái lồng mà người ta nhốt chúng để rồi một lát sau, mang chúng đi giết thịt. Chúng tranh cãi nhau về cái ngon và không ngon của thóc, ngô mà người ta cho chúng ăn, và không nghĩ đến chỉ một lát sau là cả hai con đều bị người ta mang đi giết thịt.

Cái vui, cái khổ của người không tu dưỡng chẳng khác gì cái vui, cái khổ của hai con gà trong lồng, một thứ vui, khổ hư giả, ngắn ngủi, không phải là thực vui.

Dukkha gồm có cái vui, cái khổ ngắn ngủi, hư giả, xây dựng trên vô thường, vô ngã.

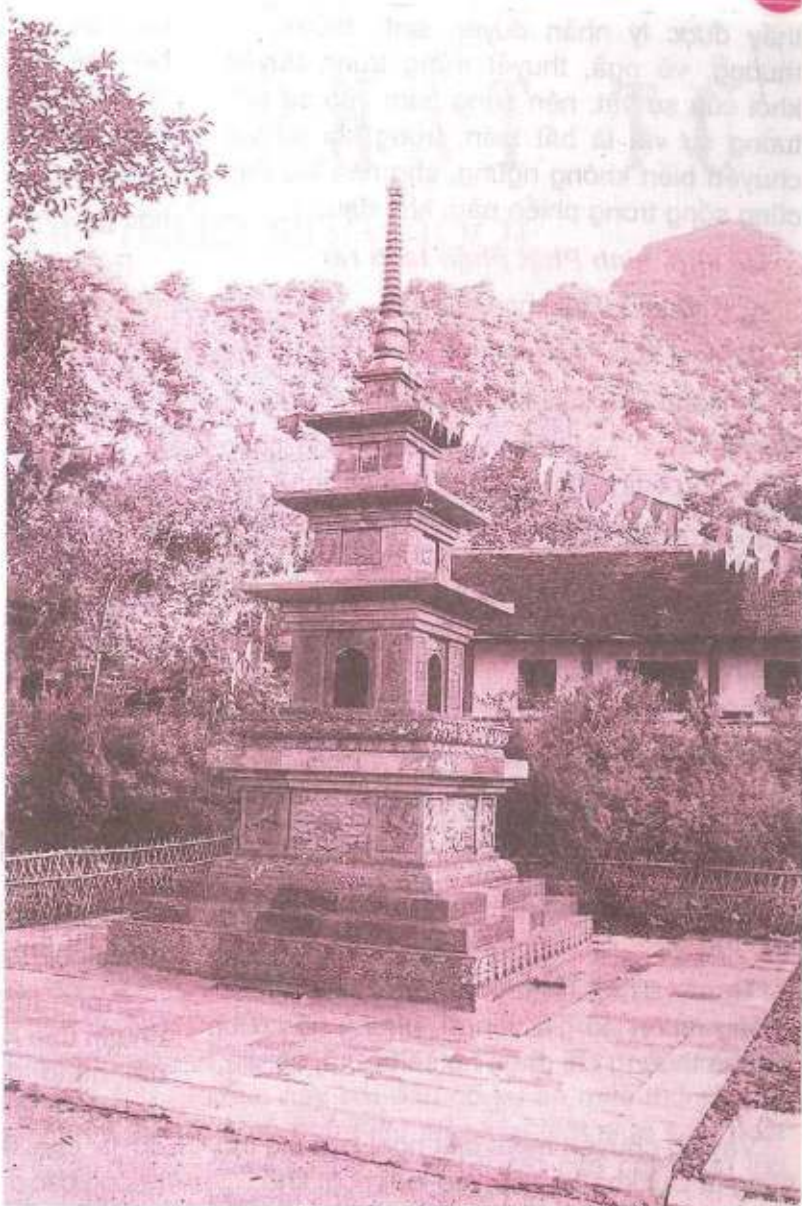
Cái vui mà hai con gà phải tìm đến không phải cái vui được ăn ngon để chốc lát bị người ta mang đi giết thịt, cái vui ấy là cái vui hư giả, nhất thời.

Đúng lý ra, hai con gà phải tìm đến cái vui thoát khỏi cái lồng, cái vui khỏi bị giết thịt, cái vui giải thoát.

Vấn đề khổ, vui của người không tu dưỡng cũng thế.

Khổ thụ, lạc thụ đều xây dựng trên vô thường, vô ngã, nên đều gồm trong Dukkha cả.

Đạo Phật chủ trương phải giải thoát con người khỏi Dukkha đưa con người đến cái vui



Tháp đá Chân - Tịnh chùa Hương
Ảnh: Sơn Nam

không tan biến với vô thường, cái vui đó khác hẳn cái vui (lạc thụ) thế gian, nó mỏng manh, nhất thời và hư giả.

Đó là ý nghĩa đúng đắn về khổ và cứu khổ trong đạo Phật.

Người không tu dưỡng thì nhận thức về con người, về cuộc sống một cách sai lầm, nên mới bị khổ não.

Nhận thức thế nào là sai lầm?

Nhận thức sai lầm là không học, không

thấy được lý nhân duyên sinh, thuyết vô thường, vô ngã, thuyết trùng trùng duyên khởi của sự vật, nên sống bám vào sự vật, tưởng sự vật là bất biến, trong khi sự vật chuyển biến không ngừng, cho nên lúc nào cũng sống trong phiền não, khổ đau.

Về khổ, kinh Phật phân tách ra:

1. Khổ khổ (Dukkha Dukkha).
2. Hoại khổ (Viparinama Dukkha).
3. Hành khổ (Sankhara Dukkha).

Khổ khổ: Là những khổ thụ trong cuộc sống như sinh, lão, bệnh, tử, ghét nhau mà phải sống gần nhau, yêu nhau mà phải sống xa nhau, ước vọng mà không được toại nguyện, sống trong một xã hội áp bức bất công, tội lỗi hoành hành, đạo đức nhân phẩm bị chà đạp.

Tất cả những đau khổ về thể xác và tâm hồn đều xếp vào loại khổ khổ.

Hoại khổ: Là những cảm giác vui (lạc thụ) trong cuộc sống không tồn tại mãi được, đều bị luật vô thường chi phối, trước sau rồi cũng phải chấm dứt. Khi ấy thì lạc thụ sinh ra khổ thụ.

Thí dụ: Thân ta, muốn nó trẻ, khoẻ mãi, không muốn nó già yếu đi, nhưng nó cứ bị luật vô thường chi phối, nó sẽ tan rã, sẽ già, sẽ chết.

Vậy sự chuyển biến, diệt hoại của lạc thụ cũng là Dukkha và xếp vào loại hoại khổ.

Hành khổ: Cái khổ thứ ba là Hành khổ. Ở đây người tu Phật phải hiểu và định nghĩa chữ Ta. Theo Phật thì cái Ta là một sự kết hợp của 5 uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức). Cái Ta ấy nó chuyển biến không ngừng trong cả hai phần vật chất và tinh thần, cái Ta ấy là vô thường, biến đổi trong từng phút, từng giây, từng Kshana.

Vậy rõ ràng cái Ta, không thể cho nó là trường tồn, là bất biến.

Nhưng khi 5 uẩn đó tương quan tương duyên, tác động kết hợp với nhau thành một cơ thể sinh lý và tâm lý, thì người không tu

học liên tưởng đó là một thể trường tồn, bất biến, nên bám lấy cái Ta ấy, không muốn rời nó ra để hưởng lạc, nhưng luật vô thường tác động là cho con người phiền não.

Đó là một nhận thức sai lầm. Duy thức học gọi là: Ngã kiến, ngã si.

Rõ ràng do nhận thức sai lầm về cái Ta mà người không tu dưỡng đã tự mình gây cho mình đau khổ, phiền não và cho đời người là khổ.

Trái lại, người tu học giác ngộ giáo lý nhà Phật, qua thuyết vô thường, vô ngã, thuyết nhân duyên sinh ... thì không bao giờ thấy đời là khổ, mà còn thấy đời, cuộc sống của mình là an lạc, tự tại, giải thoát.

Đứng về nhân sinh quan, Phật không khuyên ta tránh khổ tìm vui, nhất là những thú vui thấp hèn, những khoái lạc do ngũ dục mang lại, vì đó cũng là nguồn gốc của khổ thụ.

Vì vậy Phật khuyên đệ tử phải diệt dục vọng, chớ có cam tâm làm nô lệ cho dục vọng, bồi dưỡng thêm cho mình hạnh từ bi để giảm bớt đau khổ trong cuộc sống, mang lại an vui, hạnh phúc cho mọi người.

Trong thời đại chúng ta ngày nay, thắm nhuần đạo lý cứu khổ, Phật tử còn phải dùng đại hùng đại lực của hạnh từ bi chống nguyên nhân sinh ra đau khổ cho con người: đó là chế độ người bóc lột người, để giải phóng các dân tộc đang bị sống trong sự đau khổ của áp bức, xây dựng một cuộc sống độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc, hoà bình cho các dân tộc.

Cứu khổ ngày nay đang mang thêm một nội dung có tính chất xã hội, đó là một vấn đề cấp thiết đặt ra cho các Phật tử, những con người giàu lòng từ bi.

Để kết thúc, xin dẫn lời nguyện của Địa tạng Bồ tát:

"Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật" để nói lên tinh thần tích cực cứu khổ của chư Bồ Tát và Phật.

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

một hình thức sinh hoạt

CỦA THANH THIẾU NIÊN THEO ĐẠO PHẬT.

Lê Khánh

Từ những thập niên đầu của thế kỷ XX ở thành phố Huế (Thừa Thiên) hình thành những lớp học giáo lý cơ bản cho con em các gia đình theo đạo Phật. Hình thức sinh hoạt này do Bác sĩ Lê Đình Thám một trí thức Phật tử, một cư sĩ nổi tiếng uyên thâm về Phật học, có tinh thần yêu nước, khởi xướng sáng lập. Ban đầu (năm 1935) hình thức sinh hoạt này đã tập hợp được một số cháu nhỏ ở thành phố Huế tham gia vừa vui chơi, vừa học đạo mang tên là "Phật tử Đồng ấu". Trong quá trình sinh hoạt đã thu hút số thiếu niên tham gia ngày càng đông, đến năm 1943 đổi tên thành "Gia đình Phật hoá phổ". Cũng vào giữa thời điểm đó (năm 1940) một hình thức sinh hoạt thứ hai lấy tên là "Phật học Đức dục" tập hợp con em các gia đình theo đạo Phật ở độ tuổi lớn hơn, thu hút những thanh niên và trí thức ở thành thị tham gia, mục đích đưa họ vào rèn luyện đạo đức theo tinh thần giáo lý Phật giáo, tránh sa ngã trước sự xâm nhập ào ạt của văn hoá phương tây. Nội dung hoạt động của nó chủ yếu tập trung vào "đức dục", "trí dục", và thực hành một số kỹ năng thường thức về Văn - Thể - Mỹ, một số trò vui chơi giải trí. Hai tổ chức trên bước đầu chỉ là những sinh hoạt tu học giáo lý đơn giản không có ý nghĩa của một tổ chức, tuy thế, ra đời từ phong trào chấn hưng Phật giáo, nó đã nhanh chóng phát triển ra một số địa phương ở miền Bắc như: Hà Nội, Nam Định, Hải phòng, cũng do các gia đình theo đạo Phật đưa con em tham gia sinh hoạt để tránh bị lôi kéo vào cạm bẫy của thực dân Pháp.

Cách mạng tháng 8/1945, Bác sĩ Lê Đình Thám (người sáng lập) và nhiều cư sĩ hướng dẫn cũng như đồng đạo đoàn sinh (đã đến tuổi trưởng thành) tham gia khởi nghĩa, đi kháng chiến chống thực dân Pháp, hai tổ chức "Gia đình Phật hoá phổ" và "Phật học Đức dục" dưới sự hướng dẫn của các Cư sĩ: Võ Đình Cường, Hoàng Thị Kim Cúc... và được các nhà sư Thích Minh Châu, Thích Đức Tâm, Thích Thiện Ân ... làm cố vấn giáo hạnh đã phát triển ra các địa phương lân cận như: Đà Nẵng, Quảng Trị.... Thấy rõ tác dụng của nó, Hội Phật giáo Trung Việt (Hội Phật giáo ở các tỉnh miền Trung) đứng ra bảo trợ cho nó hoạt động. Tháng 06/1947 hai tổ chức nói trên sáp nhập lại thành "Gia đình Phật tử" (GDPT). Trong sinh hoạt của tổ chức này bắt đầu có sự ăn mặc thống nhất và có phù hiệu để phân biệt giữa sinh hoạt của tuổi trẻ và sinh hoạt của các tầng lớp Phật tử khác.

Tháng 05/1951, 06 tập đoàn đại diện Tăng Ni, Cư sĩ và Phật tử ở ba miền tổ chức Đại hội tại Huế đã thành lập "Tổng hội Phật giáo Việt Nam". Trong cơ cấu tổ chức của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam có chức Ủy viên GDPT do cư sĩ Võ Đình Cường phụ trách. Từ đây, GDPT chính thức ra đời, có quy chế, cấp hiệu, phù hiệu.... có cơ cấu tổ chức riêng từ TW đến địa phương. Ngày 01/01/1953 Hội nghị GDPT toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức tại chùa Từ Đàm (Huế) thống nhất danh xưng "GDPT" tổ chức của thanh-thiếu niên Phật giáo ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam, nhưng ở các tỉnh miền Bắc "Gia

đỉnh Phật hoá phổ" và "Phật học Đức dục" do ông Nguyễn Văn Nhã là huynh trưởng đứng đầu, Thượng toạ Thích Tố Liên cổ vũ giáo hành duy trì cho đến năm 1954, khi miền Bắc được giải phóng, thanh - thiếu niên Phật giáo hoà nhập trong tổ chức do Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam hướng dẫn.

Những năm trước 1975, GDPT đã phát triển mạnh và khá rộng rãi ở miền Nam và miền Trung với khoảng 01 triệu Đoàn sinh, 3 vạn Huynh trưởng và hàng triệu người tham gia⁽¹⁾, góp phần giáo dục giáo lý đạo

đức Phật giáo, hướng dẫn một số kỹ năng, thói quen, thức Văn - Thể - Mỹ và trò chơi cho con em các gia đình theo đạo Phật. Nói chung trong giai đoạn này nhất là từ năm 1963 trở đi, các đoàn sinh

và huynh trưởng GDPT ở miền Nam đã có những đóng góp tích cực trong phong trào đấu tranh chống nguy quyền tay sai, bảo vệ Phật giáo và tham gia phong trào kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân, chống chế độ độc tài phát xít gia đình trị Ngô Đình Diệm, mà đặc biệt trong phong trào chống Mỹ-Diệm của nhân dân vùng tạm chiếm, nhất là ở các thành thị miền Trung và Sài Gòn-Gia Định. Mặt khác, là một tổ chức có tín ngưỡng tôn giáo được lập ra và tồn tại hợp pháp dưới chế độ cai trị của thực dân đế quốc nên GDPT không tránh khỏi những hạn chế, tuy vậy, hạn chế này ít ảnh hưởng đến phong trào kháng chiến chống Mỹ của nhân dân.

Ngay từ khi mới manh nha thành lập cho đến ngày nay GDPT tự nó đã xuất phát từ nhu cầu của sinh hoạt thanh-thiếu nhi, rèn luyện đạo đức thanh-thiếu nhi, luôn lấy giáo lý đạo Phật làm cốt lõi, làm nền tảng tư tưởng đạo đức. Với nội dung, cách thức và phương pháp giáo dục tập trung trên hai phương diện "Đức dục" và "Trí dục" được áp dụng cho từng đối tượng, từng ngành (Oanh Vũ, Ngành Thiếu, Ngành Thanh), với những kỹ năng chuyên môn giúp đoàn sinh hình thành những đức tin, nhân cách con người, có đạo

đức hướng thượng, hướng cho các em đến với tình thương và tôn trọng mọi người, hướng tới cuộc sống Chân - Thiện - Mỹ, ở hiền gặp lành, không sát sinh, không trộm cướp; ở gần anh



Phật tử Tổ Từ Tế khám bệnh tại trường Hạ 2003
Ảnh Quảng Trị

Thanh (Thanh niên) thì được học thêm các kiến thức ở trình độ cao hơn, nhằm hướng các em đến tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, yêu nhân loại, qua đó giúp thanh-thiếu nhi tự vệ, chống lại sự lôi kéo tha hoá, đồi trụy và phản động hay mọi sự cám dỗ khác. Cũng theo phương diện "Trí dục" thông qua các biện pháp giáo dục như dạy nữ công gia chánh, dạy nghề, vệ sinh, cấp cứu, sinh hoạt văn hoá văn nghệ..., tham gia các hoạt động từ thiện... đã tạo cho các em đoàn sinh phát triển trí tuệ, đạo đức, sức khoẻ, nhạy cảm, từ đó nhằm hình thành tính năng động, tự tin bản lĩnh; hình thành tác phong tháo vát, linh hoạt trong cuộc sống. Những phương pháp, nội dung đó có ý nghĩa thiết thực đào luyện thanh-thiếu niên con em các gia đình theo

đạo Phật có nhân cách, đạo đức Phật giáo - Từ bi, hỷ xả - Vô ngã, vị tha, năng động sáng tạo...

Trải qua hơn 52 năm tồn tại và phát triển, cùng với thăng trầm lịch sử của đất nước, của Phật giáo Việt Nam, GDPT luôn được sự bảo trợ của Phật giáo Việt Nam và là một bộ phận của Giáo hội Phật giáo. Ngày nay hoà chung trong không khí xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, thịnh vượng, đi lên chủ nghĩa xã hội, theo phương châm Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa Xã hội của GHPGVN, GDPT cũng luôn là một bộ phận, là một hoạt động, dưới sự quản lý trực tiếp của GHPGVN. Điều đó đã được khẳng định tại các văn bản của Nhà nước cũng như của GHPGVN (Thông tư 01 ngày 03/5/1995 của Ban Tôn giáo của Chính phủ có ghi: "Sin hoạt GDPT do GHPGVN quản lý là sin hoạt của một bộ phận thanh-thiếu nhi con em các gia đình theo đạo Phật tự nguyện tham gia..." và tại Điều 19, Chương V Hiến chương sửa đổi năm 1997 của GHPGVN thì trong Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương có Phân ban GDPT). Với sự quản lý, hướng dẫn của GHPGVN, hoạt động GDPT đã từng bước đi vào nề nếp, có quy củ, hoạt động có nhiều sự tiến bộ: GDPT đã tổ chức nhiều Trại bồi dưỡng cho đoàn sinh, huynh trưởng phù hợp với từng đối tượng; Với nội dung, chương trình sin hoạt trong các đợt tu học rất phong phú, phù hợp với lứa tuổi nên có sức hấp dẫn đối với Thanh thiếu niên và các bậc phụ huynh. Nhìn chung, các em "Ngành Đồng" đã qua các bậc: "Mở mắt", "Cánh mề", "Chân cứng", "Tùng bay. "Ngành Thiếu" đa số đã qua bậc: "Hương thiện", "Sơ thiện", "Trung thiện"...; Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu của lứa tuổi thanh-thiếu-nhi, đồng thời nhằm xây dựng, bồi dưỡng chuyên môn cho số huynh trưởng phụ trách. Được sự hỗ trợ của Giáo hội Phật giáo, hàng năm GDPT đều tổ chức các Trại huấn luyện, đào tạo bồi dưỡng, tu học truyền thống cho huynh trưởng các cấp như: Aduy, Lộc Uyển, Huyền Trang, Vạn Hạnh theo các bậc Kiên - Trì - Định - Lực liên tiếp được tổ chức tại các tỉnh nhằm tạo nguồn sin khí mới cho GDPT hoạt động góp phần sự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức đối

với đoàn sinh, huynh trưởng. Qua đó, GHPGVN đã có những đợt xét phong cấp hàng trăm huynh trưởng ở các cấp: Tập, Tín, Tấn. Đặc biệt năm 2001, tại Huế Giáo hội Phật giáo Việt Nam có tổ chức lễ kỷ niệm 50 năm GDPT Việt Nam được chư tôn đức và huynh trưởng các gia đình ở các tỉnh tham dự rất đông. Đây là một kiện quan trọng của GDPT Việt Nam, gây ảnh hưởng tốt trong tín đồ Phật giáo. Cũng trong dịp này, tại chùa Từ Đàm - Huế, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng tổ chức Hội nghị huynh trưởng cấp Tấn và cấp Dũng trong 3 ngày từ 27 đến 29/7 để tu chỉnh nội quy GDPT cho phù hợp với tình hình hiện tại và sự văn minh tiến bộ của thời đại. Hội nghị có 72 huynh trưởng cấp Tấn tham dự. Cho đến tháng 01/2002 Nội quy GDPT chính thức được ban hành với những nguyên tắc cơ bản là:

- Mục đích của GDPT hiện tại là: Đào tạo thanh, thiếu, đồng niên tin Phật, thành Phật tử chân chính, góp phần phụng sự Đạo pháp và xây dựng xã hội.

- Cơ cấu tổ chức cũng được sửa đổi theo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chương trình tu học cũng được cải tạo cho phù hợp với đường lối giáo dục Phật giáo hiện tại.

- Tuổi được tham gia GDPT từ 07 tuổi và chia ra nhiều ngành, mỗi ngành có chương trình tu học riêng.

Qua năm tháng tồn tại và phát triển, GDPT là một môi trường tương đối trong sạch và lành mạnh, vì thế, hoạt động của nó được tuổi trẻ Phật giáo và gia đình họ hưởng ứng hoặc có cảm tình, nó là một sin hoạt hữu ích của con em các gia đình theo đạo Phật, phù hợp với mong muốn và tâm nguyện của nhiều người, đáp ứng được đòi hỏi của một bộ phận nhân dân trước thực tế của cuộc sống thực tại, nhất là khi cơ chế thị trường phát triển, khi giá trị đạo đức xã hội có nhiều thay đổi thì những mặt tích cực của GDPT ngày càng được nhân lên./.

(1) Số liệu trước năm 1975 của Ban Hướng dẫn Trung ương GDPT

PHƯƠNG PHÁP TU TRÌ

của Phật giáo như thế nào

Hoà thượng Thích Thánh Nghiêm

Đã y
quả
là
một vấn đề
rất quan
trọng. Nếu

chỉ biết tin Phật Pháp mà không biết sinh hoạt trong thực tiễn theo đúng Phật Pháp, thì chỉ vun xới được thiện căn để tương lai thành Phật và sẽ khó tìm được lợi ích thực tế trong cuộc sống hiện tại.

Nói sự tu trì của Phật giáo, tức là nói thực tiễn sinh hoạt của Phật giáo, mà nội dung chủ yếu nhất gồm có bốn mục: 1. Tín, 2. Giới, 3. Định, 4. Tuệ.

Nếu chưa có tín tâm (lòng tin) thì tức là căn bản chưa vào được cửa Phật. Vì vậy, tín tâm là yêu cầu cơ bản của việc học Phật. Và quy y Tam Bảo chính là đầu tiên xây dựng tín tâm. Nội dung của giới rất rộng, yêu cầu nói chung là giữ cho được 5 giới và thực hành mười điều thiện. Nếu giữ được 8 giới hay là thụ Bồ Tát giới là chuyện tốt nhất. Giới đối với Phật tử có công năng giống như công sự phòng vệ đối với chiến sĩ ở ngoài chiến trường. Một Phật tử mà không thực hành tốt 5 giới và 10 thiện thì sẽ không có khí chất của người Phật tử nữa. Nếu không giữ 5 giới mà tu thiền, thì dễ rơi vào lưới của thiền ma, gặp phải ma cảnh.

Thiền định là thu tâm, nhiếp tâm để cho sức mạnh của tâm không bị ngoại cảnh làm xáo động. Công phu thiền định đều được các tôn giáo khác coi trọng. Các ngoại đạo ở Ấn Độ đều có tu định. Lão giáo ở Trung Quốc điều hoà hơi thở, đạo Gia Tô cầu nguyện đều là các loại công phu tu định. Công dụng của thiền định là làm cho người tâm chuyên chú vào một cảnh. Chỉ khi nào khiến tâm chuyên chú được vào một cảnh thì mới thể nghiệm được giá trị vĩ đại, cao cả của tôn giáo, mới đạt được cả thân và tâm đều nhẹ nhàng, an lạc. Đó là một cảnh

giới an lạc mà cái vui của 5 món dục tầm thường không thể đem so sánh được^(*). Một khi đã thể nghiệm được định tâm một cảnh rồi, thì niềm tin tôn giáo của người tu thiền càng tăng gấp bội, không thể nào làm cho anh ta mất niềm tin ấy được... Thế nhưng, công phu thiền định không phải là sở hữu riêng của Phật giáo. Sở hữu độc đáo của Phật giáo là trí tuệ chỉ đạo thiền định và giúp cởi bỏ được sự say đắm đối với thiền định. Bởi vì, thiền định tuy là công phu nội chứng không bị ngoại cảnh xáo động, thế nhưng một khi đã vào thiền định, đã làm theo cái vui của thiền thì dễ say đắm cái vui đó mà không muốn rời khỏi thiền định nữa. Cũng như một người, sau khi mệnh chung, được tái sinh lên các cõi Trời thiện. Trong Phật giáo, các cõi Trời thiện chia làm 8 cấp, cao thấp khác nhau, gọi là bốn thiên, tám định. Nhưng bốn thiên, tám định đều chỉ là những cảnh trời Sắc giới và Vô sắc giới và nằm trong phạm vi Ba giới. Thọ mạng ở cõi Trời tuy dài, nhưng chưa ra khỏi sinh tử. Vì vậy, Phật giáo xem thiền định chỉ là một phương pháp tu hành, chứ không phải là mục đích của tu hành. Vì vậy, Thiền tông Trung Hoa, tuy lấy thiền làm tôn chỉ, nhưng lại chú trọng khai ngộ hơn là thiền định. Ngộ là khai mở trí tuệ. Chỉ có khai mở trí tuệ, thấu rõ được thực tướng các pháp thì mới giải thoát được sinh tử và ra khỏi ba giới.

Sự thực, về vấn đề tu trì, tốt nhất là nên gắn gũi với các bậc thiện tri thức lớn; sẽ giúp tìm ra con đường đi đúng đắn cho mình. Bài này không thể nói tường tận được, chỉ có thể giới thiệu vấn đề một cách sơ lược mà thôi. Nếu độc giả có hướng thì đối với vấn đề này, đề nghị xem bài của tôi: "Tu trì đạo giải thoát như thế nào?", đăng trong sách "Học Phật tri ân"/J.

(*) 5 món dục là tài, sắc, danh, ăn, ngủ (Người dịch chú).

ĐẠO PHẬT

với vấn đề xây dựng cuộc sống mới

Nguyễn Văn Chế.

Cuộc sống mới là cuộc sống trong một xã hội không còn áp bức bóc lột, một xã hội công bằng, tiến bộ, mọi người sống với nhau trên tinh thần bình đẳng đoàn kết thương yêu nhau.

Con người trong xã hội này là con người có đạo đức, có tài trí, có tinh thần đoàn kết với nhau trong công tác, trong lao động, trong học tập và trong chiến đấu.

Con người trong xã hội này là con người có nếp sống gọn gàng, giản dị, trong sạch, lành mạnh, tươi vui, sống ngăn nắp, vệ sinh, ham học tập cầu tiến bộ.

Con người trong xã hội này chống mọi lối sống gáp, mọi sự hưởng lạc dưới các hình thức, chống văn hoá đồi trụy, chống mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội khác.

Con người trong cuộc sống mới này là con người cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Con người cần là con người cần cù lao động, bảo đảm năng suất lao động, lấy lao động làm lẽ sống của mình, tìm thấy hạnh phúc trong lao động hàng ngày.

Con người kiệm là con người không lãng phí thì giờ, không lãng phí của cải của mình và của nhân dân, không lãng phí sức khoẻ của mình và của tập thể.

Con người liêm là con người luôn luôn giữ gìn, tôn trọng của cải tài sản của nhà nước và của nhân dân. Con người liêm còn là con người không tham danh vọng, không tham tiền, không tham sắc, không tham ăn uống phè phỡn, không tham ngủ nghỉ, lười lao động.

Con người chính là con người đối với việc có đạo lý thì dù nhỏ cũng làm, đối với việc

trái đạo lý, thì dù nhỏ cũng tránh, đã giữ trọn vẹn bát chính đạo.

Chúng ta hãy xem đạo Phật có thể đóng góp như thế nào cho việc xây dựng cuộc sống nói trên.

Trong những phần trước chúng tôi đã trình bày vũ trụ quan và nhân sinh quan của những con người tu Phật.

Đệ tử Phật lúc nào cũng quan niệm sự sống là sự tương quan sinh tồn theo luật nhân duyên sinh. Cuộc sống đó phải xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng, tự do, dân chủ. Từ cuộc sống đó, người tu Phật phải đoàn kết thương yêu nhau.

Đệ tử Phật lúc nào cũng sống vị tha, sống vì mọi người, bởi vì đã thấm nhuần thuyết vô thường, vô ngã của đạo Phật. Đã quan niệm không có cái Ta, thì mọi dục vọng không còn cơ sở đâu mà đòi hỏi, ích kỷ không còn cái "Kỷ" đâu mà mưu lợi ích riêng tư.

Đệ tử Phật sống vị tha mà coi lối sống đó là phù hợp nhất với bản thể con người, với Phật tính của mỗi chúng ta.

Đệ tử Phật lúc nào cũng sống Từ, Bi, Hỷ, Xả thương yêu mọi người, giúp đỡ mọi người, hoà hợp khoan dung với mọi người.

Đệ tử Phật từ tiết chế đi đến tiết dục: không tham danh vọng, không tham tiền tài, không tham nữ sắc, không tham ăn uống phè phỡn, không tham ngủ nghỉ, không vì tham dục mà quên nhiệm vụ.

Đệ tử Phật không bao giờ để cho dục vọng sai khiến mình, nói một cách khác, đệ tử Phật không bao giờ bị tha hoá.

Dục, dục vọng rất nguy hiểm, nên Phật đã

dùng những hình ảnh sinh động để giáo hoá con người.

Trong Kinh Tứ thập Nhị chương (chương 30), Phật nói:

"Người tu hành như người mặc áo cỏ khô, thấy lửa thì phải tránh xa, người tu hành thấy lửa ngũ dục cũng phải tránh xa như thế nếu không thì sẽ bị lửa dục đốt cháy".

Dục, dục vọng là nguồn gốc của mọi tội lỗi.

Người tham danh vọng lúc nào cũng chỉ nghĩ đến chức quyền, lấy chức quyền, lấy danh vọng làm mục tiêu phấn đấu của đời mình, lúc nào cũng chỉ thấy mọi người đánh giá mình chưa đúng, lúc nào cũng cảm thấy như mình chưa được sử dụng đúng với khả năng của mình, nên lúc nào cũng tỏ ra bất mãn, phiền não.

Người tham danh vọng có thể làm mọi điều phi pháp, trái đạo lý, chỉ cốt làm sao thoả mãn được lòng tham vô bờ bến của mình.

Hai là tham tiền tài. Khi cái tham này che lấp Phật tính, con người như mù quáng. Lúc nào, ở chỗ nào, mở mắt ra chỉ thấy có tiền, tiền là tất cả, tiền là trên hết, tất cả chỉ vì tiền. Con người tham tiền, có thể bán cả lương tâm của mình. Chạy theo đồng tiền, lấy đồng tiền làm mục tiêu ở đời mình, con người tham tiền dễ dàng phạm sai lầm tội lỗi.

Ba là tham nữ sắc, lòng tham này rất nguy hiểm: nó làm cho con người bán rẻ cả nhân phẩm, đạo lý. Trong xã hội người bóc lột người, lòng tham sắc đã hạ phẩm giá của người phụ nữ.

Cái tham muốn thứ tư là tham ăn. Kẻ tham ăn là kẻ lấy miếng ăn làm mục đích ở đời. Tất cả chỉ vì miếng ăn, vì miếng ăn, mà phạm sai lầm tội lỗi, mà phạm pháp, trộm cắp, phản thầy phản bạn, dối trên lừa dưới.

Người tu Phật coi cái ăn chỉ là một phương tiện để nuôi sống thân thể - một công cụ tu dưỡng - người tu hành chỉ ăn đủ: đủ chất dinh dưỡng để đảm bảo sức khoẻ để tu dưỡng.

Ham muốn thứ năm là tham ngủ, nghỉ. Ngủ nghỉ cốt để bồi dưỡng lại sức khoẻ cho

thân, tâm, sau một ngày lao động. Người lao động chân tay và trí óc, sau một ngày làm việc, cần ngủ nghỉ lấy lại sức để tiếp tục lao động sản xuất. Đó là vấn đề sinh lý, đó là vấn đề vệ sinh.

Còn kẻ tham ngủ nghỉ là kẻ lao động thì ít, thậm chí không chịu lao động, mà cả ngày chỉ ham ngủ, ham nghỉ, ngủ nghỉ không cần thiết, nói một cách khác là kẻ lười biếng, chỉ ăn và ngủ, lấy ăn ngủ làm sự khoái lạc ở đời.

Con người tu Phật nhận thấy tất cả tác hại của ngũ dục, nên lúc nào cũng lo diệt lòng tham dục.

Chính vì thế, mà con người tu Phật là người sống lành mạnh, giản dị, trong sạch, nói theo danh từ nhà Phật là sống tự do, tự tại, an lạc, thanh tịnh. Không phải nói lối sống gấp, sống đòi hưởng lạc, sống mê tín dị đoan là rất xa lạ với con người tu Phật xuất gia và tại gia.

Phật ví những con người sống xa đoạ như những kẻ sống trong một căn nhà đang bị lửa tham, sân, si đốt cháy, mà vẫn ham chơi không thấy hết sự nguy hiểm.

Trong Kinh Tứ thập Nhị chương, Phật còn ví những con người sống truy lạc như đang sống trong đám bùn lầy như nhóp mà chưa tìm được lối thoát.

Phật còn gọi tham dục là những tên giặc (lục giặc) ẩn nấp trong nội tâm chúng ta, những tâm bệnh, rất nguy hiểm.

Người tu Phật phải đẩy công tu dưỡng mới mong diệt trừ được chúng. Trong cuộc đấu tranh với bản thân mình, Phật dạy các đệ tử phải lấy tự lực cánh sinh là chính. Phật chỉ là người hướng dẫn chỉ đường, còn đi tới đích hay không là do con người. Trong vấn đề tu dưỡng, Phật tử phải tự lực tự cường, phải tự tin ở mình.

Hình ảnh con người tu Phật rõ ràng rất gần gũi với con người tu dưỡng đạo đức Xã hội Chủ nghĩa. Con người tu hành diệt lòng tham dục (tham danh vọng, tham tiền tài, tham nữ sắc, tham ăn, tham ngủ nghỉ) rất gần gũi với con người cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, con người của thời đại mới./.

Làm sao

TU CHO ĐÚNG CHÍNH PHÁP

Lưu Thị Quyết Thắng

Từ lâu không biết bao nhiêu người, ở ngoài đời cũng như trong đạo rất ngỡ ngàng về vấn đề tu hành. Có người nhìn những tu sĩ (Tăng, Ni) với con mắt như là thương cảm và thậm chí một số người còn nghĩ rằng đây là những người thất tình hoặc bị một điều gì oan trái ... do đó mới mượn cửa chùa để trốn tránh sự đời. Có rất nhiều người nhìn thấy các Tăng Ni hình thức đẹp mà đi tu, là họ thốt lên rằng: Tiếc thay cho những người như thế này lại đi tu. Những người như trên họ đâu có hiểu được rõ thế nào là tu hành.

Thậm chí còn có người hiểu nghĩa chữ "Tu" một cách mơ hồ, hay sai lạc rồi dựa vào đó thực hành một cách mù quáng, sai đường và đôi khi lại cản trở, lại công kích những người đi đúng đường là khác. Đúng trước tình trạng ấy, ai lại chẳng đau lòng.

Như một kẻ bộ hành bơ vơ, lạc lõng giữa ngã ba đường, họ băn khoăn tự hỏi:

- Tại sao lại phải tu?
- Nếu tu thì làm sao đây?
- Tu theo phương pháp gì?

Thậm chí có người đơn giản hơn: Tu tức là các cụ làm sao ta làm vậy. Các cụ bảo lên chùa lễ Phật cầu bình an, thì nay ta cũng ngày rằm, mừng một mùa ít hoa quả, tiền vàng, hương nến để lên chùa lễ Phật, cầu Phật phù hộ độ trì cho gia đình mạnh khỏe, bình an, muốn gì được như ý. Và như vậy họ đã an tâm rằng mình đã tu nhân tích đức.

Lại có người hỏi một người đi lễ:

- Tại sao bạn lại mua tiền vàng để lễ Phật?

Người đi lễ trả lời hồn nhiên:

- Em không biết, em thấy các cụ làm vậy, em cũng làm vậy.

- Thế Phật, có nhận được tiền này không?

- Cũng không biết được ạ, nhưng mọi người cúng em cũng cúng cho yên tâm.

Có người khi lên chùa để tỏ lòng thảo của mình, thấy mọi người thắp hương, mình cũng mua một bó hương to hơn, đốt tất cả nắm cho có nhiều lộc, thắp hương càng nhiều càng tốt và rồi hậu quả thì chùa chiến biến thành một nơi mịt mù khói, không khí ô nhiễm, chân hương chất hàng đống, người đi lễ nước mắt dàn dụa, ngạt thở vì đông người, ngạt thở vì ô nhiễm. Lễ Phật xong ra khỏi chùa thì chỉ thấy nóng bức, ngột ngột khó thở, mồ hôi đầm đìa. Nhưng được cái ai cũng hoan hỷ vì mình làm được một việc ý nghĩa là lạy Phật cầu bình an, mạnh khỏe, mọi sự như ý ...

Hình ảnh những năm cuối của thế kỷ XX việc đi lễ chùa là vậy đấy. Bây giờ thì khác rồi, nhà chùa đã giáo dục đồng bào, Phật tử không thắp hương ở trong chùa (nhà chùa đã thắp hương vòng). Các chùa đã để một lư hương to ở ngoài sân và liên tục đề nghị mỗi người thắp một nén hương, nhưng vẫn còn có người lên vào trong Tam bảo cắm cả nắm hương cắm vào các Ban. Nếu ai có nhắc nhở

thì có vẻ không vui lòng.

Thực chất việc thắp hương cúng Phật là dâng một nén tâm hương, tức là dâng lên Phật tấm lòng tốt của mình, những hành vi đạo đức tốt của mình, đồng thời nếu mình có lỗi lầm thì tự hứa với Phật từ bỏ những thói hư tật xấu đó của mình trong từng ngày, từng giờ ... để mình ngày một hoàn thiện và tốt hơn. Đồng thời cầu mong Phật gia bị cho gia đình mạnh khỏe, bình an ... để tinh tiến trên đường đạo.

Người xưa làm hương trầm thơm, nhờ làn khói hương uốn lượn tượng trưng cho tấm lòng thơm thảo của chúng ta kính dâng lên đức Phật. Ngày nay hương được làm nhiều loại, có loại còn lấy mùn cưa và keo da trâu, có loại đốt lên có mùi hoá chất thơm như nước hoa ...

Như vậy thực chất việc đốt nhiều hương chỉ gây ô nhiễm, ngộ độc, xông khói chùa làm hỏng tượng Phật, các hoành phi câu đối được sơn son thiếp vàng rất đẹp dễ. Sở dĩ hình ảnh Phật đẹp dễ, trang nghiêm thanh tịnh ở trên chùa là để nhắc chúng ta có một vị Phật giống như vậy ở trong tâm, để ta đừng mong cầu tìm đâu đó phía ngoài mà quay về với chính mình, tự sửa mình ngày ngày cho vị Phật ở trong mình ngày càng sáng ra, rõ ra, đẹp dễ như vị Phật ở trong chùa. Thực tế số người hiểu được điều này không nhiều.

Có người còn chấp rằng tôi đến lễ chùa này thiêng, chùa kia linh ... do đó chùa gần nhà không lễ mà lặn lội đến hết tỉnh nọ, tỉnh kia xa xôi để lễ Phật ở chùa đó cho linh. Bao nhiêu tiền chi phí vào việc xe cộ đi đường ở trọ, ăn hàng tốn kém tiền của thời gian để đi đến được chùa linh lễ. Thử hỏi một người luôn luôn đi lễ như vậy thì họ lễ được bao nhiêu lần trong một năm, mỗi lần được bao nhiêu giờ, hay thời gian đi đường nhiều hơn thời gian hành lễ?

Nhà có tiền của đã vậy, nhà nghèo thì lại buồn vì người ta đi được mà mình không đi được, tủi thân, tủi phận, cho rằng số mình vất

vả chả mong cầu điều gì, buồn, buồn theo mãi triển miên. Trong khi đó chỉ cần đi bộ đến chùa gần nhà nghe kinh, tụng kinh, học pháp, niệm Phật tu hành thì lại không đi ... cho là chùa đó không linh.

Thậm chí có người hàng năm phải đi hành hương nhiều lần để đến các chùa càng nhiều càng tốt, bởi vì thời gian hạn hẹp do đó đến mỗi chùa chỉ vào lễ được nửa tiếng, một tiếng ... tụng tam bái, cửu bái dâng lễ, bỏ tiền vào hòm công đức sau đó lại hối hả giục nhau ra xe để đi chùa khác. Tu như vậy có đúng không? hay là tốn tiền tàu xe, mất thời gian, vất vả mà trí tuệ lại không được nâng cao.

Thực chất việc hành hương chiêm bái lễ Phật hàng năm của các Phật tử là một nét đẹp văn hoá. Vì nó giúp cho các Phật tử ở nơi này có dịp đến nơi khác, trước là lễ Phật, tham quan học hỏi việc tu hành của từng chùa, từng địa phương để rút kinh nghiệm cho việc tu hành của chùa mình, của mình cho ngày một tinh tiến, chính pháp hơn. Hoặc đi đến các chùa nghèo cảnh khó lễ Phật, công đức xây chùa, công đức in kinh hoằng dương Phật pháp ... bên cạnh việc hành hương lễ Phật các Phật tử và gia đình họ còn được đi tham gian danh lam thắng cảnh từng vùng, từng nơi và qua đó mở rộng tầm hiểu biết về văn hoá của đất nước Việt Nam ta cũng như văn hoá các nước bạn, điều đó rất đáng khích lệ. Đối với người nghèo không có điều kiện đi hành hương được thì hoan hỷ gửi giọt dầu cho người đi để cúng vào các chùa đó, thì như vậy coi như người đó cũng được đến rồi, và ta lên chùa gần nhà tu vừa đỡ tốn kém mà lợi ích vẫn như nhau, như vậy người nghèo không phải buồn tủi gì cả ...

Điều quan trọng là ta phải hiểu biết tất cả các chùa đều là cảnh, đều do các vật liệu sắt thép, gỗ, xi măng ... tạo nên, nên chúng đều chịu quy luật vô thường sinh, trụ, dị, diệt do đó lễ chùa nào cũng giống chùa nào, miễn rằng ta có tấm lòng hướng thiện muốn tu nhân tích đức quay về chính mình, tìm ông

Phật ở trong mình, đó là chân tâm, Phật tính của mình. Biết vậy hàng ngày ta tự rèn luyện, sửa chữa bản thân sao cho ông Phật thấy ở trong người mình ngày càng sáng rõ tiến tới đẹp đẽ như ông Phật ở trên chùa. Có nghĩa là ta thực hành bỏ đi các thói hư tật xấu của chính mình để dần dần mình chỉ còn những tính tốt, đến khi nào ta tốt một trăm phần trăm thì khi đó ta thành Phật. Đơn giản thế thôi. Do đó lên chùa lễ Phật ngồi đâu cũng được vì ông Phật thật ở trong lòng mình thì ngồi chỗ nào chẳng có Phật, việc gì phải phụ thuộc vào ngồi trước ngồi sau, ngồi đối diện với Tam Bảo hay ngồi ngoài, miễn sao ta tuân thủ quy định của nhà chùa để chùa trang nghiêm thanh tịnh, thế là được. Mục đích chính lên chùa là nghe pháp để được giác ngộ và trí tuệ chứ không nặng về hình thức.

Vậy tu có khó không? - Tu rất khó nhưng thực ra lại rất dễ, ai cũng có thể tu được. Từ cháu bé đến các cụ già, từ người tại gia đến người xuất gia, từ người đang bận học hành, làm việc đến các cụ già hưu trí, ai ai cũng tu được. Bởi một khi hiểu rõ lời dạy của Phật, hiểu được chính pháp, hiểu rõ trong ta có chân tâm, có Phật tính thì không nhất thiết cứ lên chùa mới là tu, mà ngày giờ nào, ở đâu, đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ, nghỉ ta đều tu được. Tu ở mọi lúc, mọi nơi, tu trên đường đi công tác, khi giải quyết công việc, tu trong bữa tiệc, tu ngoài công viên, tu trước các cám dỗ của cuộc đời. Bất kỳ một sự việc gì đến với ta, ta tự kiểm soát được suy nghĩ, hành động của ta, cái nào ta xác định đó là tốt, có lợi cho đất nước, cho gia đình, cho đoàn thể, cơ quan ... thì ta làm. Cái gì có hại cho bản thân, gia đình, đất nước, cơ quan, đoàn thể như trộm cắp, tà dâm, si ke, ma túy, cờ bạc, tham ô, hối lộ ... thì ta không làm, đó là tu. Khi ta làm một việc gì, ta chú tâm vào việc đó, thì ta làm việc không sai sót. Tập trung học tập thì chóng thuộc bài, chóng hiểu ... như vậy là tu.

Đi xe đạp, xe máy ta chú ý vào lái xe, chú ý tránh mọi người, tuân thủ đúng luật giao

thông như vậy ta sẽ không gây ra tai nạn, không bị công an phạt ... đó là ta đang tu trên đường đi.

Không phải tu là xuất gia, hoặc vào chùa tụng kinh niệm Phật lúc đó mới là tu, mà đối với chúng ta người bình thường đây cứ học kinh Phật, hiểu và hành động như Phật dạy đó là tu. Tu là sửa mình. Mỗi người tự sửa những hành vi của mình, dù nhỏ nhất, để dần dần tiến tới hoàn thiện mình hơn đó là tu, đó là thực hành theo lời dạy của Phật.

Còn lễ Phật thật nhiều, đốt vàng mã thật nhiều, tuần rằm đến chùa dâng hương hoa quả thật nhiều rồi cầu xin Phật phù hộ độ trì cho buôn một bán mười, lậu thuế, trốn thuế, trúng đề ... thói hư tật xấu của mình vẫn chứng nào tật ấy, tham lam, đồ kỵ, ghen ghét, tà dâm, si ke ma túy ... thì có lẽ không được như ý đâu.

Thực chất muốn hiểu chính pháp thì chúng ta nên lên chùa gặp các sư xin quy y Tam bảo, thực hành Tam quy, Ngũ giới, Bồ tát giới ... học các khoá giảng của các giảng sư để hiểu sâu về Phật, Pháp, tụng, đọc kinh, luận, đọc Tạp chí Nghiên cứu Phật học, báo Giác Ngộ. Học các bài giảng, bài dịch ... của các Hoà thượng, Thượng toạ qua đó giúp chúng ta hiểu biết được chính pháp để thực hành cho đúng chính pháp.

Đức Phật dạy: "Ai tin ta mà không hiểu ta là phỉ báng ta". Vậy ta phải học, phải tư duy để hiểu lời dạy của Phật cho cặn kẽ, tỷ mỷ, sâu sắc. Nếu tự mình đọc mà chưa hiểu được thì lên gặp các Hoà thượng, Thượng toạ, các thầy mà hỏi cho thật hiểu, hiểu rõ rồi mới thực hành.

Đừng nghe người này nói thế này là theo, nghe người khác nói khác là theo như vậy có khi ta bị hiểu sai, hoặc bị đi đường vòng mà không biết.

Muốn hiểu và thực hành đúng, ta phải tuân tự học: Văn, Tư, Tu.

- Văn là gì? Văn là nghe, là đọc, học các bài kinh, luận của Phật trên sách, do các

giảng sư dạy. Đọc các bài trên báo Giác Ngộ, Nguyệt san, Tạp chí Nghiên cứu Phật học. Nghe băng giảng của các Hoà thượng, Thượng tọa tùy theo hoàn cảnh và trình độ của từng người mà áp dụng đọc, tụng, nghe, miễn sao nghe được, đọc được những lời dạy của Phật.

- Tu là gì? Khi ta đọc một câu kinh, một bài kệ, một tác phẩm văn học Phật giáo, một bài giảng trong chính kinh ... ta phải luôn tự duy điều đó đúng hay không đúng với quy luật thực tế? Đôi khi đọc một lần chưa hiểu thì đọc đến ba lần, suy nghĩ mới hiểu được ý thâm sâu của lời Phật dạy. Và khi đã hiểu được chân lý rồi, trong lòng ta như thấy có một cánh cửa mở toang ra và khi đó ta nhìn vạn vật không như trước đây nữa mà nhìn với con mắt khác thực tế hơn, thân ái, bình đẳng hơn, vì diệu hơn.

Cũng một sự vật trước đây ta nhìn nó với con mắt phân biệt đẹp xấu, công dụng, không công dụng, đắt, rẻ ... nhưng khi ta đã hiểu sâu sắc Pháp Phật rồi thì một vật ta nhìn thấy đây bao hàm cả vũ trụ, mặt trăng, mặt trời, đất, nước, gió, lửa, con người ... vào trong nó và ta sung sướng thấy rằng vật nọ là ân nhân của vật kia, vật chất không bao giờ mất đi, nó chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác. Mọi sự, mọi vật đều không tồn tại độc lập một mình mà nó được hoà hợp bởi nhân duyên của vạn pháp và khi đó ta nhìn mọi vật, mọi người bình đẳng không thiên vị. Ta nhìn mọi vật như thực tướng của nó và chúng đều phải tuân theo quy luật nhân quả, vô thường, vô ngã. Rồi ta giật mình thấy rằng ta phải làm gì đây để thay đổi ngay chính ta. Ta phải quay về ngay với chính ông chủ của mình đó là chân tâm, Phật tính của mình.

- Tu là gì? Tu là khi ta đã hiểu sâu sắc được lời Phật dạy, ta bắt đầu thực hành từng ngày, từng giờ, từng phút, ở mọi nơi. Tự mình quay lại chính mình để sửa chữa chính mình từ thân, khẩu, ý.

Mỗi ngày sửa một ít, cố gắng tinh tiến. Nhưng cũng có lúc do nghiệp căn tử đời

trước, hoặc do thói quen ta vẫn vi phạm và khi đó ta lại bị tụt xuống (trong nhà Phật gọi là đoạ) nhưng ta đã hiểu ta lại cố gắng, cứ thế mãi, ngày mỗi ngày ta cứ tinh tiến lên từ bỏ những thói hư tật xấu. Một khi ta đã có cái đích đó là thành Phật thì ta hướng theo cái đích đó mà đi, không ngại khó khăn gian khổ bởi sáu căn đi với sáu trần luôn quấy đảo ta, níu kéo ta đoạ.

Đức Phật nói: "Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành". Cái đích đã có thì ta sẽ cố gắng kiếp này chưa đạt được thì kiếp sau được. Một khi biết rõ đường đi thì không khi nào làm ta lùi bước, đó là tinh tiến tu hành.

Hình ảnh ngài Văn Thù cười lên lưng sư tử cầm thanh gươm trí tuệ cho ta thấy sự học tập khó khăn gian khổ biết nhường nào. Học để hiểu được lời Phật dạy khó khăn như cười lên lưng sư tử. Nhưng để thực hành được lời dạy của Phật (tu) thì còn khó hơn rất nhiều. Ví như ngài Phổ Hiền cười lên lưng voi sáu ngà leo lên dốc. Sáu ngà này ví như sáu căn của ta luôn luôn đi với sáu trần, vì vậy kết hợp với nghiệp lực từ vô thủy kiếp trước khiến chúng luôn quấy đảo ta khiến ta trèo lên rồi lại bị tụt xuống, lên lên, xuống xuống, thậm chí nếu không quyết tâm cao ta sẽ bị rơi vào sáu nẻo luân hồi. Nhưng một khi ta đã có đích là giác ngộ và giải thoát ta quyết tâm dùng thanh gươm trí tuệ của mình để tiến lên và rồi ta sẽ tới đích, đó là thành Phật. Đức Phật chỉ là người thấy chỉ đường cho ta, việc đi trên con đường đó quyết định thành hay bại lại ở chính ta, ta phải tự ta tiến tới, không ai có thể giúp được ta cả.

Đức Phật dạy: "Trong đại dương mệnh mỏng này ta là hòn đảo của chính mình", "Tự mình thấp đước lên mà đi, thấp đước trong chính pháp".

Con xin biết ơn Ngài - Đức Bốn sư vĩ đại./.

đổi

vận

mệnh

Phúc Trường

(Theo Changing one's Fortune
K.Sri - Dammanancha)

Họ càng lo về tương lai họ càng mất sự tin cậy với cuộc sống và phát triển thêm nhiều ham muốn vị kỷ. Người mà cứ kiên trì thay đổi điều kiện cuộc sống thì biết người đó không có sự thanh thản trong tâm trí.

Người đau khổ tin vào định mệnh an bài, có nghĩa là mọi sự đã được xếp đặt trước cả rồi và đã được phân bổ bởi đấng bề trên "Ông Trời" - do vậy "Tôi phải cầu khẩn ông Trời và xin Người chỉnh lại đường đời cho tôi". Họ đã dùng quá nhiều thời gian cầu khẩn làm sao nhăng cả bốn phận ngày ngày.

Nếu chúng ta tin vào nghiệp báo, chúng ta có đủ lý do để tháo gỡ, đó là của những hoạt động tự thân có từ những đời trước và ngay trong đời này. Ta phải cố gắng chỉnh lý sự cân bằng những nỗ lực để trở thành người tốt và làm cho ý chí mạnh mẽ thông qua sự thiện định. Làm như vậy các tác động không thiện chí của nghiệp lực nào đó có thể chinh phục được và có thể thu được nhiều thành công.

Không có ngôi sao nào làm cho ta sáng tỏ chân lý

Không có ánh sáng dẫn đường

Và chúng ta biết rằng chúng ta phải

Trở thành tốt, công bằng và hành thiện.

Không tin lẫn lại những điều đã qua

Và ấp ủ tương lai chưa đến

Nhưng nếu ai có cái nhìn sáng tỏ có thể thấy

Hiện tại là đây, là lúc này

Đó là sự khôn ngoan mà ta có thể cảm nhận để đạt được

Không có gì là không mất đi hoặc lay chuyển.

Theo đức Phật, không có chuyện định mệnh không tránh được hay số phận không thay đổi được. Số phận đang ở trong tay chúng ta, nếu chúng ta giám sát sự trải nghiệm của chúng ta và của những người khác, chúng ta sẽ nhận thấy rằng sự bất hạnh, khổ đau phải trải trong ngày hôm nay là kết quả của những lỗi lầm ngày hôm qua mà chúng ta đã mắc phải. Thay vì lo lắng không cần thiết về tương lai, bạn hãy làm gì có thể làm được cho việc sử dụng đúng đắn hơn tiềm năng của mình.

Chúng ta hãy nhớ rằng hiện tại là con đẻ của quá khứ và là cha đẻ của tương lai./.

Bài thơ

"Cáo tật thị chúng"

của Mãn Giác thiền sư đời Lý được đưa vào giảng dạy trong nhà trường

TS. Nguyễn Phạm Hùng

*Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội*

Thực hiện Nghị quyết 40/2000/QH10 của Quốc hội và Chỉ thị 14/2001/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra Quyết định số 47/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/11/2002 ban hành Chương trình thí điểm Trung học phổ thông. Đến nay, tháng 7 năm 2003, bộ Sách giáo khoa Ngữ văn 10 thí điểm đã được hoàn tất và phát hành đến các nhà giáo, các em học sinh trong toàn quốc. Trong Sách giáo khoa Ngữ văn 10 (bộ 1), các tác giả đã tuyển chọn một tác phẩm thơ Thiền đặc sắc của Thiền sư Mãn Giác đời Lý để giảng dạy.

Đây là thể hiện sự trân trọng của học giới đối với những thành tựu văn học của quá khứ nói chung, của nhà chùa nói riêng.

Vì sao có sự trân trọng đó? Là vì văn học Phật giáo nói chung, thơ Thiền nói riêng là một bộ phận quan trọng của văn học dân tộc. Bài thơ ra đời trong thời Lý, thời kỳ thịnh đạt của Phật giáo Việt Nam. Đây là thời kỳ "quá nửa dân trong nước đi tu", chùa chiền, thiền viện mọc lên sầm uất. Tư tưởng Phật giáo rất phổ biến trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, đây không phải là thời kỳ độc thịnh của Phật giáo, mà là thời kỳ "tam giáo tịnh lập", thời kỳ cả ba tôn giáo lớn là Nho, Phật và Đạo cùng nhau phát triển, "hoà hỗn" lẫn nhau, tạo nên cái "quân thế" (thế ngang

nhau) trong đời sống tinh thần con người, góp phần làm nên một đời sống "cân đối, hài hoà mà thanh cao", một cuộc sống "hoà giản an lạc" lúc bấy giờ.

Đóng góp về văn học trong thời Lý chủ yếu là các Thiền sư. Phần lớn tác giả văn học thời kỳ này là các nhà sư. Vì thế, nói tới văn học thời Lý chủ yếu là nói tới văn học Phật giáo, là nói tới thơ Thiền. Bài thơ Cáo tật thị chúng của Mãn Giác là một trong những bài thơ Thiền tiêu biểu nhất của thời kỳ này, bên cạnh những bài thơ nổi tiếng khác như Thị đệ tử của Nguyễn Vạn Hạnh, Ngôn hoài của Dương Không Lộ, Tham đồ hiển quyết của Viên Chiếu ...

Thơ Thiền là loại thơ thể hiện sự giác ngộ chân lý Phật giáo, hay là thể hiện những tâm trạng, tình cảm của nhà sư về cuộc sống mang tư tưởng Thiền. Nó có thể do các nhà sư, cũng có thể do những người không đi tu làm ra, nhưng mang tư tưởng Thiền. Hình thức phổ biến của nó là những bài thơ 4 câu hay 8 câu, mỗi câu thường là 4,5 hoặc 7 chữ. Nhưng cũng có những bài thơ Thiền có số câu dài ngắn khác nhau. Ban đầu thơ Thiền là những bài kệ 4 câu (gọi là tứ cú kệ), một loại văn bản rất quan trọng của nhà chùa, được các nhà sư làm ra để ghi lại sự "bùng vỡ giác ngộ thế giới tâm Phật" trước lúc "nhập diệt", "viên tịch" (chết), nhằm "phổ

chức" hay "truyền đạo" cho đệ tử. Vì thế, nó rất được trân trọng. Nhiều khi nó được đặt cùng với kinh Phật. Kệ Thiền và kinh Phật là hai loại văn bản truyền đạo quan trọng của nhà chùa.

Mục đích của thơ Thiền là ghi lại sự giác ngộ Thiền Lý, nhưng không phải bao giờ nó cũng là những lời phát ngôn trực tiếp tư tưởng Thiền, mà thường mượn hình ảnh của thế giới vật chất để thể hiện. Những hình ảnh đó do các nhà sư quan sát trực tiếp thế giới, do các nhà sư bất ngờ nắm bắt được trong thế giới thiên hình vạn trạng. Nó thường mang tính trực giác. Vì thế, nhiều bài thơ Thiền rất sinh động, rất nhiều hình ảnh, âm thanh, đường nét, màu sắc. Bài thơ Cáo tật thị chúng thuộc loại này. Nội dung của thơ Thiền, vì vậy, vừa mang tính triết lý, vừa mang những rung động chủ quan của nhà thơ. Nó thể hiện rõ tình trạng không tách bạch rõ ràng giữa yếu tố tôn giáo và cảm xúc trữ tình của bài thơ.

Nguyên văn bài thơ Cáo tật thị chúng của Mãn Giác Thiền sư:

*Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhãn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc(*),
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*

Dịch nghĩa:

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa nở.
Mọi sự mau đi qua trước mắt,
Cái già đã đến trên đầu.
Chớ bảo mùa xuân tàn thì hoa rụng hết,
Trước sân, đêm qua vẫn còn một cành mai.*

Dịch thơ:

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mãi,*

Trên đầu già đến rồi.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,

Đêm qua sân trước một cành mai.

Đó là quy luật biến đổi của vạn vật. Cây cối biến đổi theo thời tiết. Mùa xuân đến thì hoa nở, mùa xuân đi thì hoa rụng. Thời tiết đổi thay thì cây cối phải đổi thay theo. Cần chú ý rằng tác giả chọn hình ảnh xuân và hoa tượng trưng cho thời tiết và cây cối. Xuân và hoa là cái phần đẹp đẽ, ấm áp, tràn đầy sức sống nhất của thời tiết và cây cối. Chúng gắn bó chặt chẽ với nhau, nương dựa vào nhau, tương tác lẫn nhau. Chúng cùng tồn tại và cùng biến đổi theo nhau. Đó là những biến đổi rõ nhất của cây cối trước thay đổi của thời tiết.

Đó còn là sự thay đổi của đời người. Con người thay đổi theo thời gian. Thời gian trôi qua, sự việc trôi qua trước mắt, thì con người phải già đi thôi. Đây cũng là một tượng trưng khác: Việc đi qua trước mắt, cái già đến trên đầu. Mái đầu bạc là một hình ảnh tượng trưng tiêu biểu của tuổi già. Đó là biểu hiện rõ nhất sự biến đổi của con người trước thời gian.

Yếu tố điệp trong bài thơ tạo sự trùng lặp, tăng tiến, tạo cảm giác về tính phổ biến của quy luật biến đổi vô cùng trong vạn vật. Yếu tố đối giữa thiên nhiên và đời người, giữa thịnh - suy, khai - lạc cũng mang ý nghĩa của sự tăng tiến, khẳng định tính phổ biến của quy luật biến đổi, không cưỡng lại được. Đó là quy luật của sự hằng biến.

Đó là quy luật của cái bình thường. Nhưng bài thơ muốn nói tới cái bất thường của đời sống đạo. Điều bất thường ở đây là sự xuất hiện của một cành hoa mai giữa cảnh muôn loài "hoa lạc tận" khi mùa xuân sắp qua. Nó phủ nhận những điều đã nói ở các câu thơ trên. Dù cho xuân sắp đi qua, muôn loài hoa đã lìa cành, nhưng vẫn còn một cành mai đầy hoa nở trắng trong đêm.

Cành mai mang ý nghĩa phủ định cái quy luật hằng biến của vạn vật và thân sắc con người đã nêu trên. Nó làm thành sự đối lập

giữa một bên là những đổi thay bất tận và một bên là sự bất biến, kiên định, vững vàng. Sự đối lập này, dường như không phải ngẫu nhiên, mà được khẳng định chắc chắn hơn nhờ sự hỗ trợ hữu hiệu của kết cấu đối lập về hình thức nghệ thuật giữa một bên là những câu thơ 5 chữ chênh vênh với một bên là những câu thơ 7 chữ vững chãi do dài hơn.

Có thể trên thực tế, Thiền sư Mãn Giác đã nhìn thấy một cành hoa mai (hay một loài mai) nở trong cảnh xuân tàn, và cảm xúc mãnh liệt về nó đã tạo nên tác phẩm này. Nhưng cái mà tác giả muốn gửi gắm ở đây lại là một cành hoa mai khác, một cành hoa mai nằm ngoài quy luật của sự sống chết, thịnh suy, khai lạc. Cành mai ấy là biểu hiện nghệ thuật "của bản thể chân như bất diệt của vạn pháp" trước sự hằng biến của thân sắc, của vạn vật.

Đó còn là cành mai phản ánh quy luật tất yếu của sự sống, đó là quy luật về sự bất biến. Đây không phải là sự bất biến bên ngoài mà là sự bất biến bên trong. Sự bất biến của tinh thần, ý chí, tư tưởng và sức sống của con người. Cành mai trong bài thơ mang ý nghĩa tư tưởng rất rõ. Nó thể hiện sức sống mãnh liệt của vạn vật và con người, vượt lên trên sự sống chết, thịnh suy, khai lạc, bất chấp mọi biến đổi của thời gian và thời tiết.

Cành mai là một hình tượng nghệ thuật đẹp. Trong văn học, mai là một trong "tứ quý" (tùng, cúc, trúc, mai) thường được các nhà thơ dùng để diễn tả vẻ thanh cao, quý phái. Nhưng trong bài thơ này, cành mai mang một ý nghĩa khác, nó thể hiện sức sống và tinh thần lạc quan, mạnh mẽ và kiên định trước những biến đổi của trời đất và thời cuộc. Đó là cành mai trong con mắt nhìn Thiền quán!

Đây là một bài thơ Thiền, một bài Kệ Thiền được nhà sư đọc trước lúc "nhập diệt", thể hiện sự bùng vỡ giác ngộ tâm Phật, dùng để ngộ giải cho đệ tử. Nó nhất thiết phải mang ý nghĩa Phật giáo. ý nghĩa Phật giáo là lý do tồn tại của thơ Thiền. Nhưng như đã nói, nhà thơ đã trình bày những triết lý Phật

giáo không phải trực tiếp mà gián tiếp thông qua những hình ảnh sinh động mà nhà thơ bất ngờ nắm bắt được trong cuộc sống thiên hình vạn trạng. Vì thế, bài thơ vừa mang cảm xúc cá nhân, vừa mang triết lý tôn giáo.

Bài thơ thể hiện sự ngộ giải chân lý Phật giáo của Thiền sư Mãn Giác. Mọi sự vật, hiện tượng luôn biến đổi theo vòng luân hồi của thịnh suy, khai lạc, sinh tử. Vạn pháp và bản thể chân như có đổi thay không? Câu trả lời ở đây là: Không. Nhà thơ mượn hình ảnh cành hoa mai để làm câu trả lời "Không" đó. Nó chính là tượng trưng cho sức mạnh của bản thể trường tồn, của vạn pháp đang hằng thường khắp nơi, trong vạn vật, trong con người. Nó vượt lên trên mọi quy luật của sự thay đổi để tồn tại. Nó làm thành một quy luật khác, quy luật mang tinh thần và ý chí bất diệt của nhà Phật, dù trải qua bất kỳ hoàn cảnh nào.

Nhưng đây còn là một bài thơ chứa chan tình người trước những đổi thay của thiên nhiên, của cuộc đời. Bài thơ viết về một cành mai nở trong cảnh xuân tàn tràn đầy cảm xúc và tâm trạng, về một sức sống mãnh liệt và trường tồn của vạn vật trước những thay đổi vô thường của cuộc sống. Nếu ý nghĩa Phật giáo của bài thơ là thể hiện sự ngộ giải chân lý của nhà sư về sự trường tồn của bản thể, của vạn pháp trước những đổi thay bất tận của vạn vật, của thân sắc, thì ý nghĩa thế tục của bài thơ lại hướng tới việc khẳng định và ngợi ca sức sống mạnh mẽ, tinh thần lạc quan, tin tưởng, yêu đời của con người vượt lên trên mọi hoàn cảnh sống dù hết sức ngặt nghèo.

Chính điều này giúp cho chúng ta có thể hiểu rõ hơn con người thời Lý, thời kỳ Phật giáo thịnh đạt, dù xuất gia tu hành, nhưng họ vẫn không quay lưng lại cuộc đời, vẫn đầy bản lĩnh và ý chí, đã tham gia tích cực vào công cuộc dựng xây và bảo vệ thành công đất nước.

Nói tới Phật giáo thời Lý, phải chú ý tới tinh thần "hoà quang đồng trần" (hoà cùng ánh sáng trần thế) của đời sống tu hành. Đó

là tư tưởng dẫn thân, nhập cuộc, không xa rời chính sự, là quan niệm sống "tuỳ tục" phóng khoáng, thậm chí "phóng cuồng" của người tu hành. Tư tưởng đó giúp cho nhà tu hành không quay lưng lại cuộc đời, thậm chí cho phép họ có cơ hội tham gia tích cực vào công cuộc "kháng chiến, kiến quốc" vĩ đại của dân tộc trong buổi đầu lập quốc. Những điều này chi phối rất rõ tư tưởng của bài thơ Cáo tật thị chúng.

Bài thơ đã đi vào chương trình học giáo dục quốc dân của Việt Nam, trở thành một phần trong tri thức của đồng bào quốc dân, quả là niềm hoan hỉ lớn không chỉ đối với chư Tăng và Phật tử, mà cũng là niềm vui chung của tất cả chúng ta./.

(*) Sách Ngũ Văn 10 (bộ 1) dùng văn bản có câu Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, về nghĩa không thay đổi, nhưng để đảm bảo trật tự ngữ pháp tiếng Hán của cụm từ lạc tận, chúng tôi trộm nghĩ nên dùng văn bản có câu Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc đã được ghi trong sách Thiển uyển tập anh có từ đời Trần.

Tìm hiểu về Bồ Tát Quán Thế Âm (tiếp trang 33)

Ở Trung bộ và Nam bộ, loại tượng Quan Âm được phổ biến nhất là Quan Âm Chuẩn Đề và Quan Âm Nam Hải. Trong những năm gần đây, hiện tượng Quan Âm Nam Hải từ trong Nam di chuyển ra Bắc gây nhiều tranh cãi. Nhiều chùa ở miền Bắc thời gian qua cho dựng các tượng Quan Âm Nam Hải trong sân chùa. Đối với những chùa có khuôn viên rộng việc đặt một loại tượng đứng to như vậy trong sân không mấy tác động đến cảnh quan chung của chùa, tuy nhiên, với những chùa có khuôn viên nhỏ hẹp thì cần xem xét tính hợp lý của nó không nên để tình trạng dựng tượng Quan Âm Nam Hải như một xu hướng mới của các chùa như hiện nay.

Nhìn chung, người dân đến chùa cầu xin Bồ

Tát Quán Thế Âm rất nhiều, Quán Thế Âm cũng được coi là vị Phật linh thiêng cầu xin được nhiều ứng nghiệm. Như kinh đã chép, Bồ Tát Quán Thế Âm có thể hoá thân dưới nhiều dạng khác nhau, tuỳ từng đối tượng mà giáo hoá cứu độ. Mọi người tin rằng họ có thể nhận được sự trợ giúp của Bồ Tát Quán Thế Âm bất cứ lúc nào. Mười bốn công đức vô ý mà Thủ Lăng Nghiêm kinh để cập càng khẳng định thêm lòng tin cho các tín đồ vào khả năng cứu độ của Bồ Tát Quán Thế Âm. Trong kinh cũng chỉ rõ Bồ Tát Quán Thế Âm chứng nhập được pháp giới tính, lại có lòng từ bi đức độ phát nguyện 14 công đức cứu giúp chúng sinh qua các tai nạn, lại nhờ đạo pháp có được 4 diệu dụng nên có thể thoả mãn tất cả những điều thỉnh cầu của chúng sinh như vậy làm sao không khiến các tín đồ tin tưởng vào sự thần diệu của Bồ Tát. Thực tế, qua điều tra, chúng tôi được biết hầu hết các tượng thờ trong các gia đình thờ Phật khắp các miền đều là tượng Bồ Tát Quán Thế Âm. Nếu trong các chùa, tượng Thích Ca Mâu Ni là không thể thiếu ngay cả trong các chùa được coi là chùa thờ Quan Âm như Hương Tích, chùa Một Cột... thì nó dường như ngược lại trong các gia đình. Hầu hết các gia đình có thờ Phật đều thờ Quán Thế Âm. Những gia đình có thờ Thích Ca thì cũng vẫn có tượng hoặc ảnh Quán Thế Âm. Như vậy, có thể thấy rằng, đối với đại bộ phận tín đồ, hình ảnh Quán Thế Âm rất gần gũi thân quen đúng như kinh Thủ Lăng Nghiêm đã nói danh tiếng Quan Âm thật sự chiếu khắp mười phương thế giới.

(1) Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông* khoá VI, VII, VIII. Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh. Phật lịch.2533-1990, trang 40.

(2) Minh Tâm, *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Sđđ, trang 583.

(3) Minh Tâm, *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Sđđ, trang 591.

(4) Minh Tâm, *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Sđđ, trang 594.

(5) Nghiệp Lộ Hoa, Trương Đức Bảo, Từ Hữu Vũ, *Trung Quốc Phật giáo đồ tượng thuyết giảng*, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh, trang 103 — 107.

Gương sáng người Phật tử

"Tôi được như hôm nay là nhờ hồng ân Tam bảo"

Thành Nam

Vì là cộng tác viên của Tạp chí Nghiên cứu Phật học (thuộc Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội) nên thỉnh thoảng tôi vẫn thường lui tới toà soạn (73 phố Quán Sứ, Hà Nội) khi thì gửi bài, lúc lại lấy nhuận bút. Những lần đến như vậy tôi hay trò chuyện với bác Lê Huy Bảo, một thành viên của toà soạn. Qua những lần tiếp xúc, qua những câu chuyện tôi biết Bác là một con người giàu lòng nhân ái, nhiệt tình với mọi người và rất tận tụy với công việc. Từ đó tôi dần yêu quý Bác và muốn viết một cái gì đó để thể hiện tình cảm của mình về con người đã bước sang cái tuổi "thất thập cổ lai hy" này. Mà cũng chỉ có viết thôi chứ ngoài cầm bút ra thì tôi không biết làm gì cho Bác cả. Tiền bạc thì không thể rồi vì tôi đâu có giàu có gì, tôi mới chỉ là một công chức "quèn" còn đang trong giai đoạn thử việc tại một Viện Nghiên cứu thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, vả lại cũng chẳng có lý do gì khiến cho tôi phải biểu Bác tiền cũng như để Bác nhận tiền của tôi cả.

Qua những "kênh" thông tin riêng cũng như những cuộc trò chuyện với mọi người và tất nhiên là cả với Bác, tôi được biết bác Lê Huy Bảo sinh ra và lớn lên trong một gia đình tư sản giàu có ở đất Hà Thành. Tuy nhiên chàng trai Lê Huy Bảo thừa nào không hề ỷ lại vào điều này mà Bác luôn tự nhắc nhở mình phải cố gắng tu dưỡng để hoàn thiện nhân cách cũng như phát huy tốt công việc kinh doanh kim khí truyền thống của gia đình. Đồng thời Bác cũng không quên hoàn thành nghĩa vụ của một công dân với đất

nước, nhất là khi Tổ quốc cần đến. Chính vì thế, năm 1958 theo lời kêu gọi của Đảng và Nhà nước, Bác đã cùng với mẹ mình là bà Nguyễn Thị Thứ đóng góp một số tiền và máy móc trị giá lúc đó lên tới 11 triệu 500 nghìn đồng vào việc công tư hợp doanh với nhà máy SOFA-HF (Nhà máy Đóng tàu Hải Phòng, nay là Nhà máy Đóng tàu sông Cấm Hải Phòng) với số tiền lợi tức nhỏ nhoi hàng tháng là 54.26 đồng.

Tuy nhiên, chưa được bao lâu sau, năm 1960 thì nhà máy này lại bắt đầu lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Do đó, đến năm 1973 số tiền lợi tức mà trước đây nhà máy vẫn trả cho Bác và các nhà tư sản khác đã không còn được duy trì nữa. Ngay cả số vốn mà hai mẹ con Bác bỏ ra cũng không thể lấy lại được. Bao nhiêu vốn liếng của gia đình đều đã dồn cả cho công việc khôi phục lại nhà máy nên đời sống gia đình Bác gặp không ít khó khăn. Những tưởng một con người vốn "sống trên tiền" như Bác sẽ không chịu nổi, thế nhưng Bác không hề nản chí mà vẫn sục sôi bầu nhiệt huyết. Bác quyết tâm xây dựng lại cuộc sống mới cho tất cả các thành viên trong gia đình bằng việc đưa họ lên Thái Nguyên sinh sống.

Cuộc sống của người lao động bằng chân tay dẫu vất vả với những thiếu thốn hụt hẫng song ý chí sắt đá của người trai Hà Nội luôn hối thúc Bác phải phấn đấu không ngừng. Do vậy mọi công việc ở cơ quan luôn được Bác hoàn thành xuất sắc trong khi việc nuôi dạy các con nên người của vợ chồng Bác thì vẫn không bị xao nhãng. Các con Bác lớn lên đều gia nhập quân đội và có đóng góp về

tiền của, về công sức không nhỏ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Chính vì thế, ngày 22 tháng 12 năm 1975 gia đình Bác vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng giấy chứng nhận Gia đình vẻ vang (số 33680). Sau khi nghỉ làm hai bác trở lại Hà Nội.

Giờ đây khi đã có tuổi Bác vẫn luôn cố gắng sống gương mẫu và mực thước để con cháu noi theo. Và để góp phần công sức nhỏ bé của mình đối với sự nghiệp hoàng dương những giá trị nhân bản của Phật giáo Bác đã tới làm công quả (không công) cho Tạp chí Nghiên cứu Phật học, cho Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội với tất cả tinh thần và trách nhiệm cao nhất.

Khi tôi hỏi Bác đến với Phật giáo và với Toà soạn Nghiên cứu Phật học như thế nào, rất cởi mở, Bác cho biết, gia đình Bác đã quy y Tam bảo từ những năm 30, 40 của thế kỷ trước, khi mà Phật giáo đang sục sôi trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, khi mà ngài Tổ Liên, ngài Trí Hải - những nhân vật có đóng góp rất lớn cho nền Phật giáo Việt Nam đang hoạt động Phật sự ở chùa Quán Sứ - Hà Nội. Hàng tuần, như nhiều tín đồ Phật tử yêu mến Phật giáo khác, vào các ngày lễ, ngày chủ nhật Bác thường tới nghe các Ngài giảng đạo. Thấm nhuần lời dạy của Đấng Thế tôn về tinh thần nhân ái, về đức từ bi, hỷ, xả trong Bác luôn tồn tại một chữ Tâm, một tôn chỉ vị tha. Chính vì thế, trong nhiều trường hợp, dù quyền lợi của mình có bị ảnh hưởng nhưng Bác vẫn "dĩ hoà vi quý", cốt sao cho "trong ấm ngoài êm".

Đó là chuyện (hoàn toàn không phải là chuyện "vạch áo cho người xem lưng"), cách đây vài năm, người em Bác đã tự động bán ngôi nhà mà cha mẹ Bác trước khi chết đi đã để lại cho chị em Bác (ở phố Hàng Mã). Là con trưởng, lẽ ra Bác phải là người có quyền lợi nhiều hơn cả, nhưng thực tế thì không phải thế. Em trai Bác chỉ "biếu" Bác mấy cây vàng gọi là để Bác ... an dưỡng tuổi già. Nhiều người thấy bất bình trước hành động ... quá đáng của em trai Bác, đã "xui" Bác đi

kiện để đòi quyền lợi của mình. Nhưng, trên cơ sở những gì đã được học, đã được tham khảo từ các bậc cao Tăng, Bác quyết định cho qua mọi chuyện mà trong lòng không hề có một chút bần khoản.

Viết tới đây tôi chợt nghĩ và cảm thấy khâm phục trước những hành động thật cao thượng của Bác, bởi vì dù còn khó khăn song Bác không hề để cho tiền bạc chi phối. Và bởi vì xã hội còn có không ít người vì đồng tiền mà dám làm tất cả, dám trả đũa lên tất cả, danh dự, nhân phẩm của mình và của mọi người, kể cả người thân (tôi biết mình không hề quá lời khi nói điều này).

Còn chuyện Bác đến Tạp chí Nghiên cứu Phật học, với Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội cũng rất đơn giản. Nó như là cái "nhân duyên" vậy. Khi trở lại Hà Nội, Bác lại tiếp tục đi lễ chùa. Rồi thì chính trong những lần đi lễ đó (đầu những năm 90 khi Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội và Tạp chí Nghiên cứu Phật học mới được thành lập) Bác đã quen và sinh hoạt trong cùng một tổ Phật tử với cư sĩ Tăng Văn Thúc. Cư sĩ Tăng Văn Thúc khi đó đang làm công quả ở Tổ in ấn phát hành kinh sách của Tạp chí và Phân viện nên đã kéo Bác vào đó làm cùng. Và Bác đã trở thành "người" của Tạp chí, của Phân viện từ khi đó.

Trước khi câu chuyện của chúng tôi kết thúc, bác Bảo đã nói với tôi rằng: Bác được như hôm nay chính là nhờ hồng ân Tam bảo, nhờ đức Phật hộ trì. Và rằng theo Phật giáo Bác đã có được nhiều thứ, rất nhiều thứ. Đó là một thể lực sung mãn, một tinh thần thư thái, thanh thản, luôn được giải phóng; một sự nhân ái, vị tha trong ứng xử...

Bác Bảo đã đúng khi nói rằng mình được nhiều thứ khi theo Phật giáo. Nhưng tôi nghĩ rằng cái được lớn nhất, không chỉ với bản thân Bác mà còn đối với tất cả mọi người, tất cả những tín đồ Phật tử chúng ta, đó là sự trường tồn, sự bất diệt của Phật giáo, một tôn giáo nhân bản, một tôn giáo đã luôn song hành cùng lịch sử dân tộc Việt Nam./.

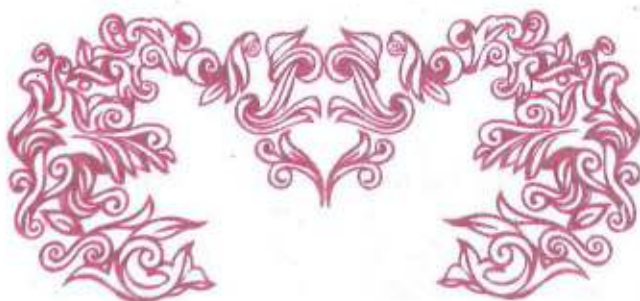
THIÊN SƯ TỪ ĐẠO HẠNH VỚI DI TÍCH CHÙA CHIÊU THIÊN

Thủy-Oanh

Chùa Chiêu Thiên ở phía Tây Kinh thành Thăng Long, tên nôm gọi là chùa Láng theo địa danh làng Láng và vùng Láng nổi tiếng ngày xưa.

Không rõ từ bao giờ nhưng chắc chắn là rất lâu rồi, chùa Láng đã là một danh lam thắng tích nổi tiếng vào bậc nhất Kinh thành.

Tám bia "Chiêu Thiên Tự tạo lệ bi" do Tiến sĩ khoa Tân Mùi (1631) đặc tiến kim tử Vinh Lộc đại phu bồi tụng Binh bộ Tả thị lang tước Diên thọ bá Nguyễn Văn Chạc hiệu phúc phủ soạn vào ngày tốt tháng 8 năm Thịnh Đức thứ 4 (1657) và Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1619) dục vận tán tự công thần đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu tham tụng Lễ bộ thượng thư Viện Hàn lâm diên Thị giảng tham trường hàn lâm viện sử lược Bạt quận Công Dương Trí Trạch, hiệu nghị Trai duyệt: "... Vua Lý Thần Tông đã ban dụ cấp cho các hạng quan viên, chức sắc bình dân, xã Yên Lãng, lời dụ nhấn mạnh: Trong xã tô ruộng công truyền cho con cháu được hưởng, các thứ thuế khác đều để phục vụ nhà chùa Chiêu Thiên. Ân huệ này được truyền lại cho muôn đời con cháu để tiện viện dâng hương thờ cúng, coi trọng đạo Phật lâu dài mạnh nước..." cũng năm đó tượng vua Lý Thần Tông và Thiên sư Từ Đạo Hạnh được tạc lại như cũ,



chín năm sau (1666) chùa Chiêu Thiên được trùng tu sửa chữa lớn.

Sang Triều Nguyễn, chùa được sửa chữa lớn vào các năm Tự Đức 22 (1869); Thành Thái thứ 13 (1901). Trải

qua thời gian dài tồn tại sau nhiều lần trùng tu sửa chữa, diện mạo ngôi chùa đã thay đổi nhiều, nhưng địa điểm thì vẫn ở nguyên chỗ xây cất ban đầu.

Chùa Chiêu Thiên có khởi nguồn tạo dựng từ rất sớm, mang nội dung lịch sử độc đáo bố cục quần thể kiến trúc đa dạng, nếu đem so với những ngôi chùa khác trên đất Thăng Long. Chùa dựng lên vừa thờ Phật lại vừa để ghi nhớ Thiên sư Từ Đạo Hạnh, một Thiên sư nổi tiếng thời Lý sinh ra ở đây.

Sự tích Thiên sư Từ Đạo Hạnh được ghi chép và truyền tụng rộng rãi trong sử sách thần tích cùng truyền thuyết dân gian. Hai tác phẩm "Lĩnh Nam Trích quái" và "Thiên uyển tập anh" miêu thuật khá kỹ.

"...Ông họ Từ tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, ở chùa Thiên Phúc núi Phật Tích (Hà Bắc), cha tên là Vinh làm chức Tăng quan Đô sát ở triều Lý, thường qua chơi An Lãng lấy con gái họ Tăng tên là Loan, nhân thế ở lại đó. Lộ là con bà họ Tăng, thừa niên thiếu thích ngao du hào hiệp, phóng khoáng và có trí lớn,

ngôn ngữ không ai có thể lường được, thường cùng kẻ nhỏ giỏi mai sinh - Đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa và người con hát là Phạm ất kết bạn đêm thì mài miết đọc sách, cha mẹ thường trách là trễ nải, nên một đêm ghé qua khe cửa vào trong phòng thấy ngọn đèn gần tàn, sách vở chồng chất, Lộ gục xuống án mà ngủ, tay vẫn không rời khỏi sách, do đó, cha mẹ không còn phải lo nghĩ nữa.

Sau này Lộ dự thi Tăng Hương thi đỗ khoa Bạch Liên, không bao lâu cha làm phật ý Diên Thành Hầu, Diên Thành Hầu sai Đại Điền dùng phép thuật đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch.

Lộ nghĩ việc báo thù cha, muốn sang chùa Ân Quốc cầu phép lạ để đánh Diên, đường đi qua đất rợ Kim Xỉ (răng vàng), thấy hiểm trở bèn quay về ẩn cư ở núi Phật Tích thường ngày đọc Kinh Đại bi - Đà la, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần. Sau một thời gian dài tu luyện, Đạo Hạnh trở về Láng tới cầu Vu Quyết cảm gây ném xuống sông Tô, gây

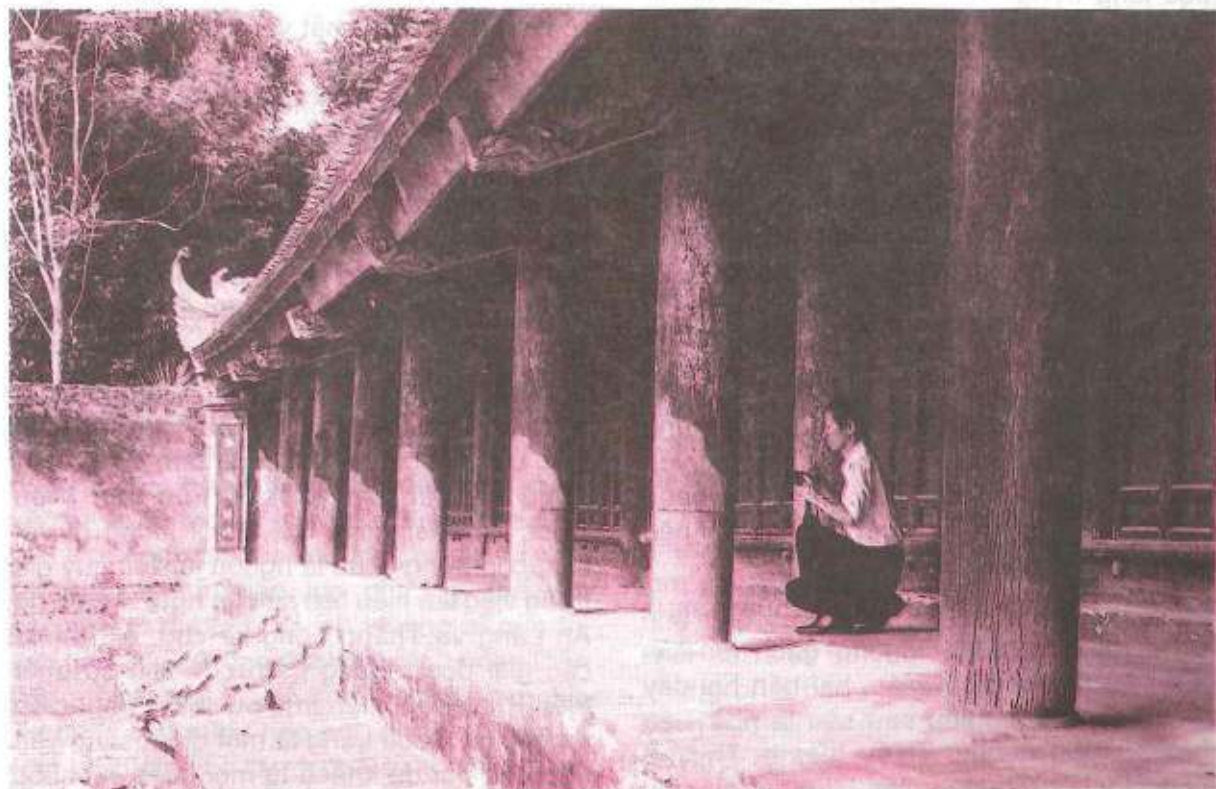
trôi ngược dòng như Rồng lội đến cầu Tây Dương thì dừng lại sư đến nhà Đại Điền dùng gậy để đánh Đại Điền phát bệnh chết, thù cha đã trả xong Đạo Hạnh đi thăm các trốn tùng lâm, học thêm pháp thuật, kể cả việc chữa bệnh bằng ma thuật, nơi tục từ của Thiên sư là chùa Thiên Phúc ở núi Phật Tích. Năm 1117 Từ Đạo Hạnh qua đời.

Sách "Thiền uyển Tập anh" cho biết thêm:

Từ Đạo Hạnh là một danh sư nổi tiếng đương thời, ông trở thành vị Tổ thứ 12 của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ông đã đào tạo nên nhiều nhà sư xuất sắc, tiêu biểu nhất phải kể đến Quốc sư Nguyễn Minh Không sau này.

Từ Đạo Hạnh được thờ ở nhiều nơi. Các triều đại quân chủ đều ban sắc phong làm Phúc Thần.

Hội chùa Láng mở vào ngày mùng 7 tháng 3 hàng năm, có quy mô lớn ở Kinh thành, thu hút đông đảo nhân dân khắp nơi tham dự.



Một góc chùa Đậu
Ảnh Bạch Vân



Đêm Vu Lan tại chùa Thầy
Ảnh Quảng Trí

Hội tổ chức trọng thể, 12 năm một lần đón rước long trọng, lễ hội diễn lại cuộc chiến đấu giữa Thiền sư Từ Đạo Hạnh và Đại Diên, sau đó lại rước tượng Từ Đạo Hạnh lên thăm mẹ trên ngôi chùa Hoa Lãng làng Dịch Vọng.

So với các ngôi chùa nổi tiếng của Thủ đô, chùa Láng còn giữ được một quần thể kiến trúc nhịp nhàng, cân đối hoà quyện với không gian và cảnh quan thiên nhiên.

Chùa tọa lạc trên một khu đất rộng rãi thoáng mát, xa khu dân cư trú của dân làng. Chùa nhìn về phía Đông Nam. Trên đại thể mặt bằng chùa chia làm hai phần, khu vườn rộng phía trước, quần thể kiến trúc tập trung ở phía sau. Một đường lớn lát gạch xuyên qua khu vườn dẫn đến sân chùa, hai hàng cây cổ thụ được trồng đăng đối dọc hai bên đường từ ngoài vào trong.

Các công trình kiến trúc của chùa gồm:

Ba lớp tam quan- đường gạch lớn-sân giữa sân xây nhà bát giác, hai bên hai dãy vải vũ song song liền sau sân là nhà Tiền đường, Tung đường, Thiêu hương, Thượng điện. Hai bên Thượng điện lại dựng hai dãy hành lang, phía sau là nhà chuông, nhà khách, nhà tổ, điện mẫu. Khu vườn tháp nằm

nơi chệch xa hơn phía sau chùa.

Chùa hiện nay lưu giữ một khối lượng di vật đồ sộ, nhiều chủng loại, chất liệu, niên đại khác nhau. Trong số đó nhiều di vật quý hiếm có giá trị nghệ thuật cao như: án văn khảm rồng thế kỷ 17, hải cẩu hiệu

rước thế kỷ 18, 13 tấm bia đá niên hiệu sớm nhất là bia Thịnh Đức tứ niên (1657) và bia có niên đại muộn nhất vào thời Nguyễn.

Bộ sưu tập tượng tròn 198 pho tượng lớn nhỏ trong đó có 39 pho được tạo tác ở thời Lê Trung Hưng thế kỷ 17, 18, số còn lại trí ít cũng mang phong cách thời Nguyễn; 11 đạo sắc phong Thiền sư Từ Đạo Hạnh là Phúc Thần sắc có niên đại từ thời Lê - Tây Sơn - Nguyễn.

Chùa làng vốn nổi danh từ xa xưa bởi mối quan hệ gắn bó với Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Cảnh quan đẹp, nơi cửu thiển được tô điểm bằng quy mô kiến trúc bề thế, lộng lẫy hình thức quy hoạch, ba lần cổng tam quan theo chiều sâu rất gần với kiến trúc Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội. Khối lượng di vật hiện còn trong chùa là nguồn sử liệu quý giá trong việc tìm hiểu lịch sử của ngôi chùa làng An Lãng và Thăng Long kể chợ, cũng như các giai đoạn thăng trầm của lịch sử phát triển Phật giáo, kiến trúc mỹ thuật Phật giáo ở nước ta. Chùa Láng là một điểm sáng văn hoá, thu hút du khách từ mọi miền Tổ quốc cũng như khách quốc tế lui tới tham quan, chiêm ngưỡng./

Người Phật tử thực hành hai chữ

Từ bi

Thành Nam Định

1- Từ bi trên góc độ lý thuyết.

Ngay mở đầu bài viết *Chính nghĩa hai chữ từ bi*, từ trang 3 đến trang 6, Tạp chí Đuốc Tuệ, số 50, xuất bản năm 1936 tại Hà Nội đã viết: Từ bi chính là một chủ nghĩa căn bản, bao hàm những quan hệ rất lớn lao của đạo Phật. Trong kinh sách Phật giáo, không chỗ nào là không nói đến hai chữ từ bi, cho đến thành hiệu chư Phật, chư Bồ Tát cũng được đặt bằng hai chữ đó.

Có thể tóm cả đạo Phật lại mà gọi là đạo từ bi. Tu đạo Phật chính là tu cái đạo từ bi ấy, mà làm việc Phật cũng chính là làm cái đạo từ bi ấy. ấy thế mà, cửa miệng đời thường nhắc đến hai chữ từ bi và cất nghĩa cho hai chữ ấy thì lại thấy không xứng đáng với sự tôn quý trên kia đã nói một chút nào. Cái nghĩa từ bi mà người ta thường nhắc để khen ai, khuyên ai, hoặc để tự an ủi cho mình thì dường như từ bi chỉ là sự ăn ở hiền lành, không làm hại ai mà thôi. Ôi 1 Ăn ở hiền lành, không làm hại ai vốn là một điều đạo đức rất quý hoá, dầu từ cổ đến nay cũng không ai dám chê. Nhưng ở đời, mình chịu biết bao công ơn của kẻ khác, nào luân lý tứ ân, nào chúc phận lục phương, thế mà không làm được sự gì ích lợi cho ai nữa thì sao đã xứng với đạo đức một cách hoàn toàn được. Từ bi mà chỉ có như thế thôi thì nghĩa Từ bi ấy chẳng cũng hẹp hòi, nhỏ mọn lắm ru (sao). Như thế có gì mà phải tu khó nhọc mới làm được.

Vả (lại) dù không hại ai mà lại không lợi

ai, thì cái cách ăn ở hiền lành ấy chỉ là vị kỷ. Hiền lành quá rồi đến ngu si vụng về, dốt nát không biết một tí gì, chẳng làm được công cán gì, thì phỏng có gì mà đáng được tôn trọng. Xem đã bao nhiêu người tu đạo Phật về cái chủ nghĩa từ bi một cách sai lầm ấy. Coi đó thì biết cái hại không biết đạo còn không tệ bằng cái hại hiểu sai nghĩa đạo, Không biết đạo đó, nhưng khi biết thì làm được ngay, chứ hiểu sai nghĩa đạo thì tệ hại về sự làm còn không biết đường nào ! (...)

Đạo đức trong Phật giáo có bốn cái tâm đức là Tứ vô lượng tâm (bốn cái lòng rộng rãi không chừng nào). Bốn lòng ấy là: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Hay là Đại từ, Đại bi, Đại hỷ, Đại xả. Song phân tính chất mà nói thì là bốn nghĩa, mà lấy nghĩa tương liên với nhau thì là hai, từ bi và hỷ, xả. Trong sách Trí độ, luận 27 giải nghĩa rằng: Đại từ là cho hết thấy chúng sinh được vui. Đại bi là làm cho hết thấy chúng sinh khỏi khổ. Đó chính là ý nghĩa của hai chữ từ bi trong đạo Phật. Đã làm cho được vui sướng thì phải làm cho khỏi khổ. Nhưng có khi chỉ mới cứu cho kẻ kia được khỏi khổ, nhưng kẻ ấy chưa được sung sướng, thì phải làm cho hẳn được sung sướng mới đủ. Tức như cấp cứu được cho một người nghèo khổ khỏi cái khổ sở, đói rét hiện tiền rồi đó, nhưng phải ban cho kẻ ấy được hưởng cái sung sướng, no ấm lâu dài. Kẻ ấy, tuy khỏi cái khổ sở đói rét lâu dài rồi, tức là sung sướng về thể xác rồi, nhưng vẫn còn cái khổ sở về ngu dốt thì tâm thần cũng lại vẫn chưa được sung sướng. Bấy giờ lại phải lo làm cho

kẻ ấy được có học hành mà mở mang trí tuệ cho khỏi cái khổ sở về ngu dốt, thì mới thực là sung sướng. Như thế là từ với bi là hai nghĩa mà là một mạch liền nhau vậy.

Như vậy, nghĩa của từ bi rộng lớn biết bao, việc từ bi quan trọng dường nào. Phải học mới biết được, phải tu mới làm được, chứ có phải chỉ bo bo giết một thân mình ăn ở hiền lành, không làm hại ai như người đời đã tưởng một cách hẹp hòi dung dị ấy là từ bi đâu! Từ bi đã làm cho chúng sinh khỏi mọi cái khổ sở, được mọi cái sung sướng, thì làm cho được một điều công đức lớn lao đó, tất phải, một là, thực hành phép đại nguyện của chư Phật; hai là, thực hành phép bố thí của Bồ Tát.

Đại nguyện của chư Phật tức là 12 đại nguyện ở kinh Dược sư và 48 nguyện ở kinh Di Đà. 12 đại nguyện ở kinh Dược sư là cứu hết mọi khổ sở và ban cho mọi cái sung sướng về tâm thần cùng thể xác của hết thảy chúng sinh ở đời hiện tại này. 48 nguyện ở kinh Di Đà là hẹn ước cho hết thảy chúng sinh một cái lỗi rất yên vui sạch sẽ lâu dài trên tinh thần về sau. Song, đại nguyện là là một công đức lớn của cả đoàn thể hay là của nơi có chủ quyền trong đoàn thể mới làm được, tức là phải có cả một xã hội, hay là cả một quốc gia, thậm chí cả một thế giới mới làm được. ấy là cực lạc thế giới của đạo Phật là ở đó, mà thái hoà vũ trụ của đạo Khổng cũng là ở đó.

Còn phép bố thí của Bồ Tát, là công đức của mỗi cá nhân đối với nhau, bất cứ một ai, một cá nhân nào cũng có thể làm được. Tài thí là ban cho kẻ nghèo khỏi cái khổ sở, đói rét, túng thiếu. Vô úy thí là cứu co kẻ bị nguy cấp khỏi cái khổ sở ách nạn. Pháp thí là ban cho kẻ ngu dốt được hưởng cái sung sướng thông sáng.

Tuy thế, nhưng cực lạc của Phật, thái hoà của Khổng, hay là đại đồng của đời nay, thời chưa dễ một loạt mà nói cả được. Còn phải chờ giáo hoá thấm sâu, dân trí mở khắp, đại nguyện còn phải đo từng phương diện mà tiến hành, quả lớn đấy thì chín, bấy giờ mới không khó nhọc lắm mà được thành công.

Vậy trung gian tất phải cần đến công đức bố thí của Bồ Tát để hỗ trợ và cứu lấy cái cấp bách hiện tiền. Nghĩa từ bi thực hành tầng thứ là thế, sở dĩ trong đạo Phật gọi là từ bi là vô lượng tâm và lấy tâm làm tôn quý là thế.

2- Từ bi trong nghĩa thực hành.

Thấm được tinh thần nhân bản của đức Thích Ca, các đệ tử của Người, dù là các Phật tử tại gia hay là những bậc tu hành, ai ai cũng đều nguyện noi theo tấm gương của người để làm nhiều điều thiện, điều tốt, để góp phần cứu độ chúng sinh. Việc làm này, trong khi là một sự thực hành hạnh từ bi của Phật giáo một cách thiết thực nhất, thì cũng đồng thời thể hiện được tinh thần tương thân, tương ái, tinh thần đoàn kết, sự đùm bọc đồng chí, đồng bào hết sức nhân văn của truyền thống đạo đức Việt Nam và là một bằng chứng trực quan, sinh động cho sự gần gũi, tương đồng giữa Phật giáo và dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong khuôn khổ cho phép, chỉ xin nêu lên một vài minh họa điển hình, chứng minh cho sự hoà quyền đạo - đời, cho tinh thần nhân bản - nhân văn của Phật - đạo làm người Việt Nam qua việc cụ thể hoá của 3 nhà tu hành, những người đang sống đúng với tôn chỉ nhập thế và cứu thế của Phật giáo.

Một chiều nọ, có việc đi qua làng An Bài, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, được nghe dân làng kể về chuyện một cậu bé mới phải chịu tang cha trong khi người mẹ của em thì lại luôn đau yếu, không có khả năng lao động, Ni sư Thích Đàm Huệ, trụ trì chùa Gò, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đã rất xúc động. Bằng tấm lòng từ bi của một nhà tu hành, Ni sư đã quyết định nhận em về nuôi dạy cho đến khi trưởng thành. Ni sư Thích Đàm Huệ nhớ lại, hôm dắt Trọng (tên cậu bé) về chùa, ai cũng ái ngại. Trông nó nhếch nhác quá. Lại ốm đau quặt quẹo thế kia, không biết có nuôi nổi không? Nhưng, bất chấp những khó khăn rất đời thường đó, hàng ngày, Ni sư vẫn lặng lẽ chăm sóc chu đáo cho thằng bé từng ly, từng tý một. Vì thế, sau một thời gian nhìn lại, trông Trọng đã rất khác. Em đã có da, có thịt. Mới đó mà đã cả

chục năm trôi qua, hiện nay Trọng đã vào học lớp 10. Hàng ngày, ngoài giờ đi học, em vẫn thường giúp Ni sư chăm sóc mảnh vườn và một số việc để có thêm ít tiền mua sách vở. Đôi lúc rảnh rỗi, em lại xin phép Ni sư về thăm mẹ.

Tất nhiên, em trọng không phải là trường hợp duy nhất nhận được sự chia sẻ, lòng từ bi của Ni sư Thích Đàm Huệ. Bởi vì, tính đến nay, nhiều chục em trẻ mồ côi, có hoàn cảnh khó khăn đã lớn lên dưới sự chăm sóc của Ni sư. Thấm đậm tinh thần nhân bản của Phật Thích Ca, "cứu một mạng người, phúc bằng hà sa", trong nhiều năm qua, nhà sư Đàm Huệ đã cứu vớt không ít những mảnh đời bất hạnh. Trong số những đứa trẻ mà sư cư mang, ai đang đi học, thầy tạo điều kiện để có thể tiếp tục tới trường. Ai đã học xong, thầy tạo điều kiện cho đi học nghề. Ai muốn xuất gia, thầy cân nhắc xem xét. Ai muốn ra đời làm việc, thầy cũng luôn ủng hộ.

Chẳng những thế mà, gần chùa có bốn chị em em Hợp mồ côi cả cha lẫn mẹ, được Ni sư thương tình đem về nuôi dạy. Đến nay, tất cả bốn em đều đã lớn. Ba người có nguyện vọng theo thầy quy y nơi cửa Phật để tiếp tục công việc cứu vớt chúng sinh của Ngài. Riêng cậu con trai thứ hai, dù đã yêu cầu song Ni sư nhất định không đồng ý. Thầy nói, con phải về nhà cưới vợ để duy trì nòi giống của tổ tiên. Điều đáng quan tâm là tất cả tiền ăn học, tiền may sắm của các em đều là từ các loại cây trái, từ các loại hoa màu trong vườn chùa mà Ni sư Thích Đàm Huệ cùng các em tự tay chăm sóc, vun sỏi mà có.

Người Hà Nội, nhất là giới tu hành theo Phật giáo, chắc ít ai là không biết đến sư thầy Thích Đàm Lan, trụ trì chùa Bồ Đề, Gia Lâm, Hà Nội. Cũng như Ni sư Thích Đàm Huệ, sư thầy Thích Đàm Lan được nhiều người yêu quý và tôn trọng. Và, chùa Bồ Đề từ rất lâu cũng đã được biết đến như một địa chỉ của những tấm lòng nhân ái, nơi mà hạnh từ bi của Đức Phật tổ và truyền thống "thương người như thể thương thân" của dân tộc Việt Nam được phát huy thật rõ nét.

Báo chí từng viết nhiều về ngôi chùa này, về vị trụ trì với đức hiếu sinh của Bồ Tát Địa Tạng vương từng nổi tiếng với lời thề bất hủ, gây xúc động với người đời sau: "Chứng nào chúng sinh còn chưa hết khổ, thề không thành Phật". Tuy chẳng vĩ đại như Đức Địa Tạng, nhưng sự tử bi của sư thầy Thích Đàm Lan cũng làm cho nhiều người kính nể. Bởi thế, trên nhờ vào sự chở che của Đức Phật, dưới nhờ vào sự giúp đỡ của sư thầy, nhiều số phận con người, nhiều mảnh đời bất hạnh từ khắp các vùng miền đã tìm đến nơi đây để được "hồi sinh", trong khi bản thân họ thì chẳng phải là Phật tử, càng không phải là những bậc chân tu.

Em Nguyễn Thị Nhung, quê ở Quảng Ninh, bố mẹ mất sớm, không biết nương tựa vào đâu, may nhờ có một Đại đức ở chùa Đông Triều giới thiệu đến chùa. Được sư thầy mở rộng vòng tay từ bi, sau 10 năm sống ở chùa, cô bé Nhung ngày nào nay đã là một sư Bác. Không chỉ có Nhung, nhiều mảnh đời khác cũng đã tìm thấy được ở đây những tình yêu thương, quyền được làm người. Để rồi, sau này, dù có đi đâu, làm bất cứ công việc gì, thì, khi nhớ lại một quãng đời của mình, họ cũng không thể không nhớ tới chùa Bồ Đề, tới sư thầy Thích Đàm Lan. Cô Nguyễn Thị Trang, quê ở Hà Nam là một ví dụ.

Mẹ mất sớm bố đi lấy vợ mới khi em còn nhỏ xíu. Bơ vơ, cô cút, cô được sư thầy đưa về chùa nuôi dạy. Càng lớn, Trang càng xinh đẹp, được nhiều người thầm thương trộm nhớ. Tuy nhiên, cô vẫn chẳng để mắt tới ai. Cho đến một ngày kia, trong một lần đi xem ca nhạc, cô đã quen một diễn viên ở Đoàn Cải lương Sài Gòn. Thư đi, tin lại, rồi họ yêu nhau. Và, hết như trong chuyện cổ tích, vào một ngày đẹp trời nọ, chàng nghệ sĩ đất Sài Gòn đưa gia đình tìm tới... chùa xin phép cho hỏi cô về làm vợ. Sau đó, cũng nhờ vào sự mối mai và cho phép của sư thầy, nhiều cô gái bất hạnh khác cũng đã lần lượt theo nhau bước lên xe hoa trong niềm hạnh phúc lớn lao. Các cô đi rồi, thầy không buồn, ngược lại, thầy thấy mừng vì cuối cùng các cô cũng

đã được bù đắp. Chỉ mong rằng phần đời còn lại của các cô sẽ không vất vả và nhọc nhằn như những gì các cô đã trải qua.

Được biết, cách đây 10 năm, sư thầy Thích Đàm Lan nhận nuôi 3 đứa trẻ mồ côi. Qua một năm, số trẻ được thầy chăm sóc đã là 7 đứa. Và cứ thế, đến nay không biết bao nhiêu những mảnh đời bất hạnh, già có, trẻ có, trai có, gái có đã được nương nhờ ở cửa từ bi nơi chùa thầy trụ trì. Không chỉ cứu vớt những mảnh đời bất hạnh tại chùa, sư thầy Thích Đàm Lan còn gửi nuôi 7 đứa trẻ mồ côi khác đến nương tựa ở một số chùa trong huyện. Ngoài ra, sư thầy còn đứng ra vận động Tăng Ni, Phật tử của huyện Gia Lâm, mỗi tháng mỗi người trích ra 5000 đồng để giúp đỡ người nghèo. Lúc đầu chỉ có vài chục người, sau tấm gương của thầy đã làm động lòng nhiều người, nhờ đó mà đến nay số người tham gia làm từ thiện cùng sư thầy đã lên đến hàng trăm người. Và với số tiền quyên góp được từ những tấm lòng từ thiện đó, Hội Chữ Thập đỏ, Đại diện Phật giáo huyện Gia Lâm đang nhận nuôi dưỡng 45 trẻ em nghèo.

Với những người phụ nữ, việc nuôi dạy con trẻ đã là một việc khó nhọc. Việc làm này sẽ càng khó nhọc hơn nếu họ là những nhà tu hành, đặc biệt là những nhà tu hành nam. Tuy nhiên, điều này sẽ không phải là một trở ngại lớn nhất nếu như họ có một tình thương yêu, một sự chân thành thật sự đối với những mảnh đời bất hạnh mà họ gặp. Và, khi đã tìm được một sự đồng cảm, một sự sẻ chia thì khó khăn này sẽ được khắc phục tối đa. Trường hợp bé Đỗ Văn Hiếu và Đại đức Thích Thanh Tuấn là một điển hình mẫu mực như thế.

Năm nay 26 tuổi đời, 14 năm tuổi đạo, nhưng tấm lòng từ bi của Đại đức Thích Thanh Tuấn, chùa Linh Quang, thôn Thụy Ninh, xã Vạn An, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh quả đã làm cho nhiều người đáng bậc cha chú của thầy phải... ngả mũ cúi chào. Bởi vì, dù là một nhà tu hành nam, còn khá trẻ, nhưng cách đây hơn một năm, năm 2002 Đại đức đã... dám làm một việc rất phi

thường, bất chấp hàng loạt những khó khăn sẽ nảy sinh, đó là nhận nuôi một đứa trẻ chưa đầy 14 tháng tuổi trong bao nôi tò mò và nhiều điều tiếng của người dân địa phương, bên cạnh hàng núi những công việc từ thiện mà trong suốt thời gian qua, Đại đức vẫn làm, như hàng tháng đều đặn gửi 100.000 đồng lên nuôi dưỡng 2 cháu nhỏ gặp hoàn cảnh bất hạnh ở Hưng Yên và một số học sinh nghèo hiếu học khác ở Trường Trung cấp Thống kê, đóng ở gần chùa.

Số là, đầu năm 2001, sau một ca "vượt cạn" khó khăn, bé trai kháu khỉnh, có tên Đỗ Văn Hiếu đã cất tiếng khóc chào đời. Tuy nhiên, ngay sau đó, mẹ Hiếu đã dứt tình mẫu tử, tình phụ phụ để bỏ cha con em đi theo một người đàn ông khác. Tai họa lại tiếp tục giáng xuống đầu đứa trẻ vô tội khi vào trung tuần tháng 5/2002, người cha của em qua đời. Không thể nuôi nấng được cháu mình, bác của Hiếu đành mang em tới chùa để "ăn mày cửa Phật". Và, cửa Phật từ bi, đặc biệt là tấm lòng từ bi của Đại đức Thích Thanh Tuấn đã rộng mở để đón nhận thêm một thành viên mới, đó là một hài nhi chưa đầy 14 tháng tuổi.

Cực nhọc và bế bộn với công việc của một nhà tu hành, một người cha và một người mẹ, nhưng Đại đức vẫn không hề bận tâm. Nhưng có điều, dù Đại đức không nói ra, nhưng bất cứ ai, nếu tinh ý cũng có thể nhận thấy và ái ngại cho Đại đức khi xung quanh có những lời đàm tiếu, những đồn thổi không hay, làm gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc tu tập theo kinh sách, theo giáo nghĩa của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Trên tất cả, nó còn làm hoen ố đi sự thanh tịnh vốn có nơi cửa Phật... Và, chính quyền địa phương đã buộc phải vào cuộc... Với Đại đức Thích Thanh Tuấn, việc chùa có tiếp tục được nuôi bé Hiếu hay không không phải là vấn đề lớn, mà tương lai bé Hiếu ra sao mới là điều mà Đại đức B. băn khoăn. Bởi vì, Hiếu còn quá bé để thấu hiểu những bất hạnh, những sóng gió mà cuộc đời đã mang lại cho nó.../.

Xanh lá Bồ Đề

Xanh Xanh chiếc lá bồ đề
 Long lanh giọt nắng giọt về chân như
 Sương hồng sáng đẹp ý thơ
 Tưởng như thấy chỗ năm xưa Phật ngồi
 Lá canh mơn mớn giữa trời
 Ta tìm chân lý cuộc đời tại đây
 Đường dài sỏi cánh chim bay
 Mấy ngàn năm cũ vẫn say lòng người
 Bồ đề tâm pháp sáng ngời
 Dạy chung nhân loại một lời yêu thương
 Đạo vàng tỏa sáng mười phương
 Lá xanh xanh vạn nẻo đường ta đi

Hoài niệm

(Nhớ về cố Thượng Toạ Thích Viên Thành)

Tăng ni sinh Hà Tây

Trường cũ chiều nay vắng bóng thầy
 Vắng hồng đã lặn phía trời Tây
 Bối hồi trở lại thăm trường cũ
 Man mác lòng con chạnh nhớ thầy
 Năm trước về đây vẫn gặp thầy
 Nay thấy quẩy dép thẳng về Tây
 Trời đông buổi giá trời cô quạnh
 Trường cũ chiều nay chẳng gặp thầy.

Ơn Thầy

Tăng sinh Thích Tục Nguyên

Hai mươi tháng mười một
 Đã đến rồi bạn ơi
 Ngắt một chùm hoa thắm
 Lòng em thấy bồi hồi
 Ơn thầy như biển cả
 Cao ngất tựa trời xanh
 Cơm cha mẹ nuôi nấng
 Chữ Thầy luyện trí cao

Sinh viên ngày hội lớn
 Phải nhớ công ơn này
 Nguyện đền ơn dạy dỗ
 Bằng học tập kiên trì
 Luôn trau dồi đạo đức
 Tài, Trí, Nhân vẹn toàn
 Mang xây đời tươi sáng
 Phần nào đã đền ơn.

HỘI NGHỊ BAN THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Minh Nga



Kim cương luân khắc đá
Ảnh Sơn Nam

Trong 2 ngày 17 - 18/8/2003, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) đã họp kỳ họp đầu tiên trong nhiệm kỳ V (2002 - 2007) tại Văn phòng II Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Thiền viện Quảng Đức), quận 3, thành phố Hồ Chí Minh để sơ kết công tác hoạt động 6 tháng

đầu năm 2003 và đề ra chương trình hoạt động 6 tháng cuối năm 2003 của GHPGVN; kiện toàn nhân sự các Ban ngành hoạt động của Trung ương Giáo hội và tu chỉnh nội quy, quy chế hoạt động của các Ban ngành thuộc Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN.

Tham dự hội nghị có các vị trong Ban

Thường trực Hội đồng Trị sự và một số vị đại diện các ban ngành của Trung ương Giáo hội.

Hội nghị còn đón ông Ngô Yên Thi - Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ tới dự và phát biểu với Hội nghị.

Trong 6 tháng đầu năm 2003, Trung ương GHPGVN đã có nhiều hoạt động tích cực để thực hiện Nghị quyết của Đại hội Phật giáo nhiệm kỳ V (2002 - 2007). Ban Thường trực HĐTS Trung ương GHPGVN đã triển khai Nghị quyết của Đại hội và chương trình hoạt động trong 5 năm của nhiệm kỳ tới đến các Ban Trị sự Phật giáo các Tỉnh - Thành hội, hướng dẫn Phật giáo địa phương hoạt động có hiệu quả, thu được nhiều thành quả đáng khích lệ.

Giáo hội rất chú trọng đến công tác đào tạo Tăng tài ở cả trong và ngoài nước, hiện có 766 Tăng Ni sinh đang theo học ở 3 Học viện Phật giáo và rất đông Tăng Ni sinh theo học ở 5 lớp Cao đẳng Phật học, 30 trường Trung cấp Phật học, gần 3.000 Tăng Ni sinh theo học ở các lớp Sơ cấp Phật học trong toàn quốc. Đặc biệt Trung ương Giáo hội rất quan tâm, hỗ trợ các lớp học cho các sư Tăng thuộc của hệ phái Nam tông Khơ me.

Hiện nay trong hệ thống GHPGVN đã có 15 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học đã về nước đang tham gia tại các ban,

ngành, viện của Giáo hội và có khoảng 120 Tăng Ni sinh đang theo học các chương trình Tiến sĩ, Thạc sĩ tại các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Pháp, Úc.

Trong 6 tháng qua, các ban ngành: Ban Hoằng pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử, Ban Nghi lễ, Ban Văn hoá, Ban Kinh tế - Tài chính, Ban Phật giáo Quốc tế, Viện và Phân viện Nghiên cứu Phật học cũng

đã có nhiều hoạt động rất tích cực, có hiệu quả cao, luôn thể hiện tinh thần tốt đạo - đẹp đời, phụng sự đạo pháp và dân tộc, với phương châm hoạt động của Giáo hội: "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".

Cũng tại Hội nghị, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN cũng

đã tiến hành tu chỉnh lại Nội quy, quy chế của các Ban ngành, viện để cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện nay của Giáo hội.

Do sự mở rộng hoạt động của Giáo hội trong nhiệm kỳ V (2002 - 2007) Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN đã quyết định sửa một số điều trong bản Nội quy, tăng cường nhân sự hoạt động cho các Ban ngành, bổ sung một số Phó Ban cho các Ban như: Ban nghi lễ, Ban Kinh tế - Tài chính, Ban Từ thiện - xã hội, Ban Hướng dẫn Phật tử ... Để cử một số Ban chuyên môn trực thuộc Văn phòng Giáo hội.

Về Nội quy hoạt động của Ban Trị sự Tỉnh - Thành hội Phật giáo các tỉnh cũng được bổ



sung, sửa đổi lại cho phù hợp với tình hình cụ thể; đối với các Tỉnh, Thành hội Phật giáo có xu hướng phát triển về du lịch có thể được cơ cấu thêm Ủy viên Phật giáo Quốc tế. Về *Tăng sự các Tỉnh, Thành hội Phật giáo có thể thành lập một Ban Tăng sự không quá 25 thành viên* (tăng 5 thành viên so với bản Nội quy cũ). Nội quy sửa đổi lần này Giáo hội cũng đã quan tâm tới tính biệt truyền của các hệ phái; tiêu chuẩn hoá về lực lượng nòng cốt trong Phật giáo để tăng cường năng lực đáp ứng yêu cầu hoạt động của Giáo hội.

Trong phong trào ích nước lợi dân, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi sinh, môi trường sinh thái, Đoàn kết dân tộc. Điển hình như các

hoạt động từ thiện nhân đạo: thăm và tặng quà cho 6.000 trại viên của Trung tâm cai nghiện Bình Đức, Đức Hạnh, Phú Văn; Giúp đỡ các bệnh nhân nghèo chữa bệnh; Thăm và tặng quà các trại nuôi trẻ em khuyết tật ở các tỉnh Thái Bình, Quảng Trị ... số tiền lên tới hàng tỷ đồng. Ngoài ra các Ban Trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo trong toàn quốc đã làm công tác từ thiện nhân đạo lên tới nhiều tỷ đồng, được nhân dân ở các địa phương hoan nghênh.

Sau Hội nghị này, Ban Thường trực Trung ương GHPGVN sẽ có hướng dẫn Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành phố triển khai thực hiện ở các địa phương theo tinh thần nói trên./.

Đính chính:

Tạp chí NCPH số 2/2003 và số 3/2003 đã đăng bài của Tiến sĩ Trần Đức Công với tựa đề "Vô thường". Do lỗi trong khâu sắp chữ nên đã có những sai sót, nay xin đính chính lại.

Trong số 2/2003, dòng 6 tính từ trên xuống (ký hiệu là trx), cột 2, trang 50, đã in là:

$$y = -0,5.g.t^2 + ; \text{ xin đọc lại là: } y = -0,5.g.t^2 + V_0.t.\sin\alpha.$$

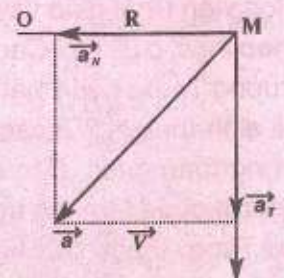
Trong số 3/2003 các lỗi nằm trong các trang 19, cột 2. Những ký hiệu đã in là a_N , a_T ; xin được đọc lại là a_N , a_T . Trong dòng 1 và 2 (trx) đã in là: **vector gia tốc tiếp tuyến**; xin đọc lại là: **vector gia tốc tiếp tuyến $\vec{a}_T$** . Trong dòng 13 và 14 (trx) đã in là: **vector gia tốc pháp tuyến**; xin đọc lại là: **vector gia tốc pháp tuyến $\vec{a}_N$** . Dòng 19 (trx) đã in là: $a_N = V^2/R$; xin đọc lại là: $a_N = V^2/R$. Dòng 31 (trx) đã in là **vector gia tốc**; xin đọc lại là: **vector gia tốc $\vec{a}$** .

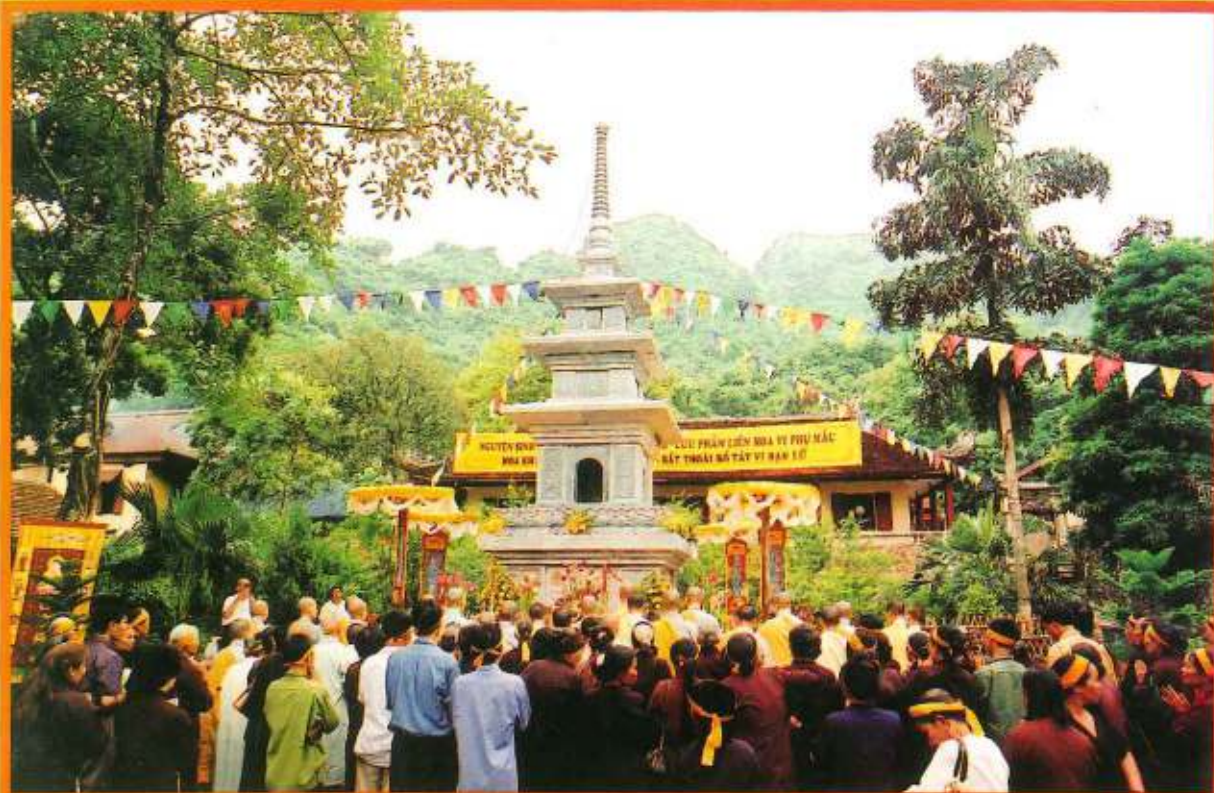
Dòng 22 và 23 (trx) đã in sai so với bản gốc, nay xin đọc lại là:

$$\vec{a} = \vec{a}_T + \vec{a}_N, \text{ và độ lớn của nó tính như sau:}$$

$$a = [(a_T)^2 + (a_N)^2]^{0.5} = [(dV/dt)^2 + (V^2/R)^2]^{0.5}$$

Tạp chí NCPH kính mong tác giả và Quý độc giả lượng thứ.





Ảnh bìa 1: Lễ Tạ pháp - Mùa Vu Lan

Ảnh bìa 4: Ngày lễ tiểu tường cổ T.T Thích Viên Thành - Trụ trì chùa Hương - Ảnh Quang Bảo

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

5 (46)
2003

PHẬT HỌC

XUẤT BẢN HAI THÁNG MỘT KỲ, PHÁT HÀNH
RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI TOÀN QUỐC.
KÍNH MỜI CHU VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA T.C.N.C.P.H
TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TÒA SOẠN

Giá : 7.000đ